

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **7 6 3 7** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống giải thích khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính, nguồn số liệu các chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 189/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 19/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

Hệ thống giải thích khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính, nguồn số liệu các chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại theo Điều 2 của Thông tư số 19/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ

Công Thương về việc Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

Điều 2. Hệ thống giải thích khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính, nguồn số liệu các chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại này là căn cứ để các đơn vị tổ chức thu thập, tổng hợp, tính toán số liệu theo quy định tại Thông tư số 19/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương về việc Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Công Thương (Vụ Kế hoạch) để được xử lý kịp thời.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó TT Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tổng cục Thống kê - Bộ KHĐT;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Tổng cục, Cục (qua mạng nội bộ);
- Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KH (02b).



BỘ TRƯỞNG

Vũ Huy Hoàng

**HỆ THỐNG GIẢI THÍCH KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHẠM VI,
PHƯƠNG PHÁP TÍNH, NGUỒN SỐ LIỆU HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 7637/QĐ-BCT ngày 12 tháng 12 năm 2012
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

01. CÔNG NGHIỆP

0101. Giá trị sản xuất ngành khai khoáng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp khai khoáng trong một thời kỳ nhất định, là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, nhằm đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp; là một trong những cơ sở để đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành theo giá thực tế và giá so sánh, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành khai khoáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành khai khoáng bao gồm:

(i) Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;

(ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;

(iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;

(iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất ngành khai khoáng được tính theo hai loại giá (giá thực tế và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

a) Giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá thực tế

Giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp khai khoáng tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính:

Giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp (<i>yếu tố 1</i>)	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) (<i>yếu tố 2</i>)	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (<i>yếu tố 3</i>)	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước (<i>yếu tố 4</i>)
---	---	--	---	--	---	---	---	---

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ ngành khai khoáng sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành khai khoáng bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang*, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm*, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hoá gửi bán*, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang

trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chi phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp; theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

- *Lưu ý khi tính giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá thực tế:* Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

b) Giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh. Giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành khai khoáng theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Số liệu công bố tháng, quý, năm phân theo đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ);

- Số liệu công bố hàng năm phân theo ngành kinh tế (cấp 2)

4. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;

- Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT- BTC ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương;

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BIC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương;

- Điều tra các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp thuộc Bộ Công Thương quản lý (đột xuất, định kỳ).

0102. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong một thời kỳ nhất định, là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhằm đánh giá xu hướng chuyên dịch cơ cấu trong nội bộ ngành và cũng như toàn ngành công nghiệp; là một trong những cơ sở để đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế và giá so sánh, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm:

- (i) Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;
- (ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;
- (iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;
- (iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo được tính theo hai loại giá (giá thực tế và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

a) Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế

Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất công} \\ \text{nghiệp chế} \\ \text{biến, chế tạo} \\ \text{theo giá thực} \\ \text{tế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần công} \\ \text{nghiệp} \\ \\ \text{(yếu tố 1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản trợ} \\ \text{cấp của Nhà} \\ \text{nước (nếu có)} \\ \\ \text{(yếu tố 2)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{cuối kỳ và đầu} \\ \text{kỳ hàng tồn} \\ \text{kho} \\ \\ \text{(yếu tố 3)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế tiêu} \\ \text{thụ phát sinh} \\ \text{nộp ngân} \\ \text{sách Nhà} \\ \text{nước} \\ \\ \text{(yếu tố 4)} \end{array}$$

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang*, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm*, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hoá gửi bán*, bằng giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác, đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hoá đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp; theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo

phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố “Doanh thu thuần công nghiệp”.

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

- Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo theo giá thực tế

+ Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể cũng không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

+ Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

b) Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo p theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá thực tế}}{\text{Chỉ số giá của người sản xuất}}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Số liệu công bố tháng, quý, năm phân theo đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ);

- Số liệu công bố hàng năm phân theo ngành kinh tế (cấp 2)

4. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;

- Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT- BTC ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương;

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương;

- Điều tra các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp thuộc Bộ Công Thương quản lý (đợt xuất, định kỳ).

0103. Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí trong một thời kỳ nhất định, là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển của ngành phục vụ việc đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành và toàn ngành công nghiệp cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và giá trị tăng thêm của ngành theo giá thực tế và giá so sánh, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bao gồm:

- (i) Giá trị nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế;
- (ii) Chi phí dịch vụ sản xuất và khấu hao tài sản cố định;
- (iii) Chi phí tiền lương, tiền công cho lao động;
- (iv) Thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được tính theo hai loại giá (giá thực tế và giá so sánh) với phương pháp tính như sau:

a) Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá thực tế

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá thực tế là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tạo ra tính theo giá tại thời kỳ tính giá trị sản xuất.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất ngành sản} \\ \text{xuất và phân} \\ \text{phối điện, khí} \\ \text{đốt, nước} \\ \text{nóng, hơi nước} \\ \text{và điều hòa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần công} \\ \text{nghiệp} \\ \\ \text{(yếu tố 1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản trợ} \\ \text{cấp của Nhà} \\ \text{nước (nếu có)} \\ \\ \text{(yếu tố 2)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế tiêu thụ} \\ \text{phát sinh nộp} \\ \text{ngân sách Nhà} \\ \text{nước} \\ \text{(yếu tố 3)} \end{array}$$

không khí theo
giá thực tế.

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá thực tế sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có)

Khoản được Nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do Nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hoá, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất để xuất khẩu trước khi gia nhập WTO). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà Nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp; theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

b) Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh

Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh có nội dung tương tự như giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng được tính trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để làm gốc so sánh. Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất với công thức tính như sau:

$$\frac{\text{Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí}}{\text{Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí theo giá thực tế}} = \text{Chỉ số giá của người sản xuất}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Số liệu công bố tháng, quý, năm phân theo đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ);
- Số liệu công bố hàng năm phân theo ngành kinh tế (cấp 2)

4. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;
- Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT- BTC ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương;
- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương;
- Điều tra các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp thuộc Bộ Công Thương quản lý (đợt xuất, định kỳ).

0104. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu nhằm phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản phẩm chủ yếu sản xuất là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Chỉ tiêu này chủ yếu được tính cho sản phẩm là thành phẩm và theo đơn vị hiện vật hoặc hiện vật quy ước.

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

Phương pháp tính:

Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Chỉ tiêu thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và những bán thành phẩm bán ra ngoài, không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Số liệu công bố tháng, quý phân tổ theo loại sản phẩm.

- Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

+ Loại sản phẩm;

+ Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ);

4. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;

- Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT- BTC ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương;

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương;

- Điều tra các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp thuộc Bộ Công Thương quản lý (đột xuất, định kỳ).

0105. Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu phản ánh thực trạng và tình hình biến động của sản phẩm trong ngành công nghiệp. Thống kê số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu giúp cho việc nghiên cứu, phân tích chu kỳ tiêu thụ, tác động của các yếu tố tới tiêu thụ sản phẩm (theo thời vụ, theo nhu cầu, sở thích...). Xác định khối lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiêu thụ trong kỳ giúp cho việc lập kế hoạch và lập biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được xuất kho để tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong ngành công nghiệp là chỉ tiêu thống kê thời điểm, phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra đã được tiêu thụ tới người tiêu dùng cuối cùng hoặc các nhà sản xuất (đối với sản phẩm là nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp khác, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: ví dụ như sản phẩm cuối cùng - sản phẩm than, dầu, khí... - là thành phẩm của ngành công nghiệp khai khoáng nhưng lại là nguyên, nhiên, vật liệu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành năng lượng). Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong ngành công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được xác định là sản phẩm (thành phẩm) đã tới người tiêu dùng cuối cùng và tới nhà sản xuất sử dụng sản phẩm đó làm tư liệu sản xuất hoặc là sản phẩm đang trên đường tới người tiêu dùng, cơ sở doanh nghiệp sản xuất.

Phương pháp tính:

Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu là những sản phẩm là thành phẩm tiêu thụ (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng.

Việc xác định sản phẩm công nghiệp tiêu thụ dựa vào sổ ghi chép xuất kho của cơ sở/doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó; tuy nhiên, trong thống

kê, để tính đúng, tính đủ sản phẩm tiêu thụ không nhất thiết phải theo chuẩn mực kế toán là sản phẩm đã xuất kho và có hoá đơn bán hàng.

Xuất kho tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp, xuất làm quà biếu, quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm, xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng như: cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo...

Chỉ tiêu này chỉ tính khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Lưu ý, khối lượng sản phẩm xuất kho KHÔNG bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Số liệu công bố của tháng trước (ngày cuối cùng của tháng liền kề tháng báo cáo tháng), quý phân tổ theo loại sản phẩm (ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước).

- Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

+ Loại sản phẩm.

+ Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT- BTC ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương;

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương;

- Điều tra các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp thuộc Bộ Công Thương quản lý (đợt xuất, định kỳ).

0106 Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chủ yếu phản ánh thực trạng và tình hình biến động sản phẩm của ngành công nghiệp còn lại trong kho/cơ sở/doanh nghiệp (riêng ngành sản xuất, phân phối điện, nước: sản phẩm tồn kho gần như không có). Thống kê số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp giúp cho việc nghiên cứu phân tích chu kỳ tồn kho, tác động của tồn kho đến sản xuất sản phẩm của ngành này, từ đó có kế hoạch và biện pháp điều chỉnh sản xuất và tiêu thụ nhằm đảm bảo ổn định quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tồn kho sản phẩm chủ yếu là khối lượng những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế tồn kho và những sản phẩm quan trọng gửi bán nhưng chưa bán được tại thời điểm đầu tháng báo cáo.

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu thống kê thời điểm, phản ánh số lượng sản phẩm sản xuất ra chưa đưa đi tiêu thụ. Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp được xác định dưới 2 dạng chủ yếu là tồn kho trong sản xuất và tồn kho trong lưu thông.

Phương pháp tính:

Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính những sản phẩm là thành phẩm tồn kho (gồm cả chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được qui định riêng.

Công thức tính tổng quát số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong ngành công nghiệp:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tồn kho} & & \text{Tồn kho sản} & & \text{Tồn kho} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{phẩm trong} & + & \text{sản phẩm} \\ & & \text{sản xuất} & & \text{trong lưu thông} \end{array}$$

Trong đó:

- Tồn kho sản phẩm công nghiệp trong sản xuất được xác định là số sản phẩm (thành phẩm) tồn kho thực tế ở thời điểm báo cáo tại các kho bãi (ở cùng địa bàn với cơ sở, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm) của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó.

- Tồn kho sản phẩm công nghiệp trong lưu thông là số sản phẩm (thành phẩm) tồn kho thực tế ở thời điểm báo cáo tại các chi nhánh, đại lý, cửa hàng phân phối sản phẩm, kho bãi của doanh nghiệp (các chi nhánh, đại lý, cửa hàng phân phối sản phẩm, kho bãi này thuộc cơ sở, doanh nghiệp quản lý sản xuất ra sản phẩm theo dõi nhưng ở khác địa bàn cùng với cơ sở doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra sản phẩm).

(Sản phẩm công nghiệp chủ yếu được ghi theo Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam).

3. Phân tổ chủ yếu

- Số liệu công bố của tháng trước (ngày cuối cùng của tháng liền kề tháng báo cáo tháng), quý phân tổ theo loại sản phẩm (ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước).

- Số liệu công bố hàng năm phân tổ theo:

+ Loại sản phẩm;

+ Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT- BTC ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương;

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương;

- Điều tra các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp thuộc Bộ Công Thương quản lý (đột xuất, định kỳ).

0107. Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khả năng sản xuất, thực tế sản xuất và những năng lực sản xuất mới tăng thêm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu; là căn cứ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn của sản phẩm nhằm bảo đảm cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Năng lực sản xuất:

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra theo năng lực sản xuất theo thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

(1) Năng lực sản xuất theo thiết kế: Là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc hoặc dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến với việc tổ chức sản xuất và lao động theo hình thức tiên bộ trên cơ sở công suất thiết kế của máy móc thiết bị hiện có của doanh nghiệp.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào mục công suất sản xuất theo thiết kế trong hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng. Trường hợp dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (*gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng*).

(2) Năng lực sản xuất thực tế: Là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và các nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy

móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các đơn vị, cơ sở sản xuất trong một thời gian nhất định (*thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định*).

b) Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp là khả năng sản xuất tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao trong một thời kỳ nhất định, thường được thể hiện ở khối lượng sản phẩm tăng thêm theo thiết kế của máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp chủ yếu chỉ tính cho những máy móc, thiết bị sản xuất hoặc dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm trong năm, bao gồm:

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được đầu tư xây dựng mới;

- Thiết bị, máy móc hoặc dây chuyền sản xuất được thực hiện do mở rộng sản xuất (*chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do mở rộng sản xuất và không tính phần năng lực sản xuất sản phẩm ban đầu*);

- Thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp do thay thế mới hoặc khôi phục từng phần (*chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm: Năng lực mới tăng thêm = Năng lực mới tăng - Năng lực sản xuất cũ*).

Không tính năng lực mới tăng của những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất còn đang xây dựng cơ bản chưa bàn giao đưa vào sản xuất, hoặc những thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất chưa lắp đặt còn đang cất giữ trong kho.

Khi tính năng lực mới tăng theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua sẵn hoặc xây dựng đã hoàn thành đầu tư, trong đó có mục về công suất sản xuất theo thiết kế.

3. Phân tổ chủ yếu

- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu.

- Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT- BTC ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương;

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

0108. Công suất năng lượng mặt trời

1. Mục đích, ý nghĩa

Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng có vai trò quan trọng trong các nguồn năng tái tạo hiện nay. Vì vậy việc tính toán công suất năng lượng mặt trời có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho

phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng mặt trời được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Năng lượng mặt trời là ánh sáng và bức xạ nhiệt từ mặt trời, đã được con người khai thác từ xưa bằng cách sử dụng một loạt các công nghệ và ngày càng phát triển cao hơn.

Chúng ta có thể khai thác năng lượng mặt trời để sử dụng cho các mục đích như: (i) Đun nước nóng, (ii) Phát điện; và (iii) Các dạng ứng dụng cho sấy, đun nấu...

Các ứng dụng năng lượng mặt trời bao gồm: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

Phương pháp tính

Thu năng lượng mặt trời, cách phổ biến nhất là sử dụng tấm panel. Công nghệ năng lượng mặt trời được phổ biến một trong hai cách thụ động và chủ động tùy thuộc vào cách thu, chuyển đổi và phân phối năng lượng mặt trời.

Kỹ thuật năng lượng mặt trời chủ động bao gồm việc sử dụng các tấm panel thu quang điện và thu nhiệt năng lượng mặt trời. Hoạt động công nghệ làm tăng nguồn cung cấp năng lượng gọi là công nghệ nguồn cung. Kỹ thuật năng lượng mặt trời thụ động bao gồm định hướng một tòa nhà với Mặt Trời, lựa chọn vật liệu với khối lượng nhiệt thuận lợi, hiệu ứng phân tán ánh sáng và thiết kế không gian tự nhiên lưu thông không khí. Công nghệ thụ động làm giảm nhu cầu năng lượng gọi là công nghệ phía cầu.

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính đến nguồn năng lượng mặt trời đã được dùng để sản xuất ra điện, hay chỉ tính sản lượng điện sản xuất được từ nguồn năng lượng mặt trời.

Trong sản xuất điện, trước mắt có thể khai thác điện mặt trời cho các khu vực sau:

- Khu vực ngoài lưới tại những nơi sử dụng NLMT có hiệu quả hơn (vùng sâu, vùng xa, hải đảo) so với các phương án cấp điện khác (diesel hoặc kéo lưới).

- Trình diễn cho hệ thống đèn giao thông, khuyến khích các hộ gia đình, công sở tự nguyện lắp đặt và sử dụng theo cơ chế trao đổi điện năng.

Công suất điện năng lượng mặt trời là khả năng sản xuất điện của nhà máy trên cơ sở công suất lắp đặt của nhà máy. Vì vậy đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo KW/h. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Sản lượng điện chuyển qua cho bên tiêu thụ, ở đây bên tiêu thụ được chia ra 2 loại như sau:

- Nếu nguồn điện có công suất dưới 30MW thì nơi tiêu thụ là các Tổng công ty điện lực.

- Còn nguồn điện có công suất từ trên 30 MW thì nơi tiêu thụ là Công ty mua bán điện.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo công suất.

- Theo đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các doanh nghiệp, cơ sở cá thể, hộ gia đình có sản xuất điện từ nguồn năng lượng mặt trời do Bộ Công Thương thực hiện.

0109. Công suất năng lượng sức gió

1. Mục đích, ý nghĩa

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng năng lượng gió khá tốt, vì vậy việc tính toán công suất năng lượng gió có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng gió được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Năng lượng gió là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời. Sử dụng năng lượng gió là một trong các cách lấy năng lượng xa xưa nhất từ môi trường tự nhiên và đã được biết đến từ thời kỳ Cổ đại.

Năng lượng gió mô tả quá trình mà gió đã được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hoặc điện. Tua bin gió chuyển đổi năng lượng động lực trong

gió thành Năng lượng cơ học. Năng lượng cơ học này có thể được sử dụng cho các nhiệm vụ cụ thể (chẳng hạn như xây ngũ cốc hoặc bơm nước) hoặc một máy phát điện có thể chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện, nhà máy điện.

Gió là một dạng của năng lượng mặt trời, do sự ấm không đồng đều của bầu khí quyển của mặt trời, các bất thường của bề mặt trái đất, và vòng quay của trái đất. Mô hình dòng chảy gió được sửa đổi bởi địa hình của trái đất, sông nước, và độ che phủ thực vật. Năng lượng gió dòng chảy này, hoặc chuyển động có thể được sử dụng khi qua tua-bin gió hiện đại, để tạo ra điện.

Phương pháp tính

Trong phạm vi chỉ tiêu này chúng ta chỉ tính đến nguồn năng lượng gió được dùng cho phát điện, hay chỉ tính sản lượng điện được sản xuất được từ nguồn năng lượng gió mà thôi.

Công suất điện năng lượng gió là khả năng sản xuất điện của nhà máy vì vậy đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo KW/h. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Sản lượng điện chuyển qua cho bên tiêu thụ, ở đây bên tiêu thụ được chia ra 2 loại như sau:

- Nếu nguồn điện có công suất dưới 30MW thì nơi tiêu thụ là các Tổng công ty điện lực.

- Còn nguồn điện có công suất từ trên 30 MW thì nơi tiêu thụ là Công ty mua bán điện.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo công suất.

- Theo đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các doanh nghiệp, cơ sở cá thể, hộ gia đình có sản xuất điện từ nguồn năng lượng mặt trời do Bộ Công Thương thực hiện.

0110. Công suất năng lượng thủy triều

1. Mục đích, ý nghĩa

Năng lượng thủy triều là nguồn năng lượng sạch có vai trò ngày càng lớn trong số nguồn năng tái tạo hiện nay. Vì vậy việc tính toán công suất năng lượng thủy triều có ý nghĩa quan trọng nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo trong tổng nguồn cung cấp và sử dụng năng lượng của quốc gia để có chiến lược phát triển các nguồn năng lượng của

quốc gia cho phù hợp với xu thế chung của thế giới đảm bảo phát triển các nguồn năng lượng gắn với giữ gìn môi trường sinh thái, bảo đảm thực hiện phát triển năng lượng bền vững.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng thủy triều được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Điện thủy triều được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày. Lợi dụng dòng thủy triều người ta sẽ lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất điện.

Hiện nay có 2 loại công nghệ khai thác đang được áp dụng tại các nước trên thế giới để khai thác hiệu quả nguồn năng lượng này, là khai thác dựa vào động năng dòng chảy thủy triều và công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều.

Với công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều, người ta phải xây dựng hồ chứa và lợi dụng quy luật triều lên xuống để tạo ra sự chênh lệch cột nước tĩnh của khối lượng nước trong hồ và ngoài biển hoặc ngược lại. Khi đó sử dụng các tuabin nước để phát điện. Công nghệ này có ưu điểm là làm giảm được tính không ổn định của năng lượng thủy triều, tuy nhiên lại gặp khó khăn khi phải xây đập để tạo nên các hồ chứa tại các vùng biển thường có điều kiện địa hình phức tạp.

Hiện nay một số nơi trên thế giới đã triển khai hệ thống máy phát điện sử dụng năng lượng thủy triều.

Công suất điện năng lượng thủy triều là khả năng sản xuất điện của nhà máy vì vậy đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo KW/h. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Sản lượng điện chuyển qua cho bên tiêu thụ, ở đây bên tiêu thụ được chia ra 2 loại như sau:

- Nếu nguồn điện có công suất dưới 30MW thì nơi tiêu thụ là các Tổng công ty điện lực.

- Còn nguồn điện có công suất từ trên 30 MW thì nơi tiêu thụ là Công ty mua bán điện.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo công suất.

- Theo đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các doanh nghiệp, cơ sở cá thể, hộ gia đình có sản xuất điện từ nguồn năng lượng mặt trời do Bộ Công Thương thực hiện.

0111. Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là cơ sở để đánh giá quá trình chu chuyển sản phẩm công nghiệp ở phạm vi quốc gia, phản ánh các yếu tố tạo ra nguồn cung và các yếu tố tiêu dùng sản phẩm công nghiệp; Trên cơ sở đó giúp cho việc xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu và đề ra các chính sách đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm công nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối một số sản phẩm công nghiệp là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung và tiêu dùng của từng loại sản phẩm công nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Để lập bảng cân đối cho một loại sản phẩm công nghiệp thường phải xác định các yếu tố chủ yếu sau đây:

Tổng nguồn cung một loại phân bón trong một kỳ bằng (=) Chênh lệch tồn kho của thời gian trước, cộng (+) sản lượng sản xuất trong kỳ, cộng (+) số lượng nhập khẩu trong kỳ.

(1) Chênh lệch tồn kho

Là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu, nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng sản phẩm, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại sản phẩm sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.

Tồn kho chỉ được tính vào nguồn phần chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng nguồn cung, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn cung sản phẩm trong kỳ.

(2) Sản lượng sản xuất trong kỳ

là sản lượng sản phẩm được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng sản lượng phải là sản phẩm đảm bảo đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ hoặc sẵn sàng cung cấp cho các nhu cầu sử dụng.

Đối với trường hợp đơn vị sản xuất sản phẩm công nghiệp vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng sản phẩm như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác, cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

+ Nếu đơn vị chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng sản phẩm sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

(3) Số lượng nhập khẩu

Số lượng nhập khẩu là toàn bộ lượng sản phẩm được đưa vào một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Để cân đối giữa cung và cầu các sản phẩm công nghiệp, nhiều quốc gia sản xuất trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, cần phải nhập khẩu. Số lượng sản phẩm nhập khẩu phải căn cứ vào hải quan, đó là sản lượng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng chợ đơn vị sử dụng trong nước (Không báo gồm sản phẩm tạm nhập tái xuất).

- *Tổng tiêu dùng* của một sản phẩm trong thời kỳ nhất định bằng (=) Khối lượng phục vụ đầu vào hoạt động sản xuất, cộng (+) số lượng tiêu dùng, cộng (+) sử dụng khác, cộng (+) hao hụt, cộng (+) xuất khẩu trong kỳ.

- *Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất*: Là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất, là nguyên, nhiên liệu đầu vào của hoạt động sản xuất vật chất.

Đối với trường hợp đơn vị sử dụng sản phẩm tự sản xuất được để sản xuất loại sản phẩm khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính lượng sản phẩm sử dụng được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu đơn vị không nhập kho lượng sản phẩm sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ đơn vị.

- *Tiêu dùng cho dân cư*: Là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp phục vụ đời sống của các cá nhân, hộ dân cư.

- *Tiêu dùng cho các hoạt động khác*: Là khối lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm đối tượng trên. Việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào cơ quan, tổ chức có đầy đủ tư cách pháp nhân về sử dụng sản phẩm theo các hợp đồng và khối lượng sản phẩm thực tế tiêu dùng đã thanh toán với đơn vị cung cấp.

- *Hao hụt* là lượng sản phẩm đó bị hao hụt trong quá trình lưu kho, vận chuyển và tiêu dùng.

- *Xuất khẩu* là toàn bộ khối lượng sản phẩm đã hoàn thành thủ tục hải quan cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển, ra khỏi biên giới quốc gia trong kỳ tính toán.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại sản phẩm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng cục Thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 38/2011/TT- BTC ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương;

- Điều tra thống kê.

Cân đối một số sản phẩm cụ thể:

1. Điện

Điện là một dạng năng lượng đặc biệt tồn tại dưới hình thái phi vật thể, không thể dự trữ và tồn kho bằng chính nó mà chỉ có thể tồn tại ở một dạng khác. Chỉ tiêu năng lượng điện được phản ánh dưới dạng điện sản xuất tức là phản ánh nguồn cung của điện; còn phản ánh dưới dạng điện tiêu dùng (hay điện tiêu thụ) là phản ánh nhu cầu tiêu thụ điện. Vì vậy về chỉ tiêu điện ta có chỉ tiêu điện sản xuất và điện tiêu thụ (hay điện thương phẩm).

1.1. Điện sản xuất

a. Mục đích, ý nghĩa

Đây là chỉ tiêu quan trọng trong bảng cân đối cung cầu năng lượng; nó phản ánh lượng điện sản xuất ra của toàn hệ thống có khả năng đáp ứng mức độ tiêu dùng năng lượng cuối cùng trực tiếp cho toàn xã hội mà cụ thể ở đây là năng lượng điện. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối các nguồn năng lượng giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau; giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc tiết kiệm tài nguyên của quốc gia. Trên cơ sở đó đề ra chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nói chung và chiến lược cụ thể của từng ngành cho từng thời kỳ và các chính sách hợp lý phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu điện nói riêng, cũng như xuất nhập khẩu năng lượng nói chung. Làm căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong từng giai đoạn quy hoạch. Vì vậy việc tính toán chính xác chỉ tiêu này sẽ là căn cứ vững chắc cho việc hoạch định được những chính sách lớn cho năng lượng quốc gia.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điện sản xuất: là sản lượng điện được sản xuất ra và được đo trên đầu máy phát qua đồng hồ đo đếm của từng máy và tổng hợp lại cho từng nhà máy đã được tách phần điện tự dùng và điện tổn thất trên máy biến áp của nhà máy ở đây được gọi là điện xuất tuyến.

Điện sản xuất ở đây chính là phản ánh khả năng cung cấp điện của hệ thống; còn điện thương phẩm phản ánh nhu cầu tiêu dùng điện của xã hội; vì

vậy hai chỉ tiêu này chính là phản ánh về hai mặt cung - cầu điện của toàn xã hội.

Điện sản xuất thì được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau như: Thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân, điện từ các nguồn năng lượng tái tạo như: điện từ năng lượng mặt trời, điện từ năng lượng gió, điện từ năng lượng thủy triều, điện từ năng lượng sinh khối, điện từ năng lượng nhiên liệu sinh học...

Trong nhiệt điện còn có nhiệt điện đốt bằng các loại than, nhiệt điện đốt bằng khí.

Một số khái niệm về các nguồn điện chính như sau:

Năng lượng nước (Thủy năng):

Năng lượng từ các dòng nước lưu động là một giải pháp sản sinh điện năng sạch và hiệu quả. Nước tràn xuống từ đập nhà máy thủy điện làm quay tuốc bin nối với máy phát điện. Năng lượng sản sinh ra sau đó được phân bố tới những mạng lưới điện lớn, phục vụ đời sống con người.

Năng lượng gió (Phong năng): đã được nêu ở phần công suất năng lượng gió

Năng lượng mặt trời (Quang năng): đã được nêu ở phần công suất năng lượng mặt trời trên

Năng lượng hạt nhân:

Năng lượng hạt nhân là nguồn năng lượng thay thế có được bằng một trong hai cách: Phân rã hạt nhân các nguyên tử (Nuclear fission: Sự phân hạch) hoặc kết hợp hạt nhân các nguyên tử (Nuclear fusion: Sự tổng hợp hạt nhân). Nhà máy điện hạt nhân sử dụng lò phản ứng hạt nhân, trong đó xảy ra sự phân tách các nguyên tử uranium hoặc plutonium, nhằm điều khiển phản ứng phân hạch. Nhiệt năng giải phóng từ phản ứng phân hạch được thu lại và được sử dụng để sản sinh ra điện năng.

Năng lượng địa nhiệt:

Địa nhiệt năng là dạng năng lượng tự nhiên sản sinh ra từ lòng đất và giải phóng ra ngoài nhờ hoạt động của các núi lửa, suối nước nóng hay giếng phun ở khắp nơi trên thế giới. Các nguồn nước nóng hoặc hơi ngầm dưới lòng đất có thể được tiếp cận nhờ việc khoan sâu qua tầng đá. Nước được hâm nóng tự nhiên có thể được sử dụng để làm nóng các tòa nhà, trong khi hơi làm quay tuốc bin trong nhà máy nhiệt điện.

Năng lượng thủy triều và nhiệt năng biển: đã được nêu ở phần công suất năng lượng thủy triều.

Năng lượng sinh khối:

Một phần sinh khối (Tổng lượng động thực vật và vi sinh vật trên một đơn vị diện tích) có thể được sử dụng như nhiên liệu sản sinh ra nhiệt năng. Gỗ, cây trồng, phế phẩm nông nghiệp, khoáng vật hay vật phẩm từ động vật là những bộ phận của sinh khối. Sinh khối trong rác thải có thể được đốt cháy để tạo ra nhiệt năng hoặc phân huỷ thành mêtan, một loại khí tự nhiên. Mêtan

có thể được chuyển thành nhiên liệu lỏng là Methanol còn Ethanol được lên men từ những cây trồng như mía hay cây lúa miến (Sorghum).

Những nguồn năng lượng thay thế khác

Những nguồn năng lượng thay thế khác, bao gồm khí hydro và pin nhiên liệu (Fuel cell). Khí hydro là nguồn nhiên liệu tiềm năng cho ô tô cũng như trong lĩnh vực sưởi ấm các tòa nhà và sản sinh điện năng. Mặc dù hydro không có sẵn dưới dạng đơn chất trong tự nhiên, con người vẫn có thể tạo ra nó nhờ phản ứng điện phân nước. Điều bất cập trong sử dụng hydro làm nhiên liệu ô tô là khả năng dễ bắt lửa của nó.

Pin nhiên liệu là bộ máy sản sinh ra điện nhờ phản ứng giữa khí oxy và hydro. Loại pin này được sử dụng trong tàu vũ trụ, và là nguồn năng lượng thay thế tiềm năng cho việc chạy ô tô cũng như sưởi ấm các tòa nhà.

Đơn vị tính khối lượng điện hay tính lượng điện sản xuất: điện sản xuất được tính theo đơn vị tự nhiên của năng lượng điện cụ thể được tính bằng W/h.

Cách tính chỉ tiêu điện sản xuất:

Sản lượng điện sản xuất = Tổng sản lượng điện xuất tuyến của các nhà máy sản xuất điện từ các nguồn khác nhau.

Sản lượng điện xuất tuyến của các nhà máy được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

c. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguồn điện sản xuất.
- Theo đơn vị sản xuất điện.

d. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra mẫu một số đối tượng sản xuất điện do Bộ Công Thương thực hiện.

1.2. Điện thương phẩm

a. Mục đích, ý nghĩa:

Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ tiêu dùng năng lượng cuối cùng trực tiếp của toàn xã hội mà cụ thể ở đây là năng lượng điện. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối các nguồn năng lượng giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau; giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc tiết kiệm tài nguyên của quốc gia. Trên cơ sở đó đề ra chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nói chung và chiến lược cụ thể của từng ngành cho từng thời kỳ và các chính sách hợp lý phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu điện nói riêng, cũng như xuất nhập khẩu năng lượng nói chung. Làm căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong từng giai đoạn quy hoạch. Vì vậy việc tính toán

chính xác chỉ tiêu này sẽ là căn cứ vững chắc cho việc hoạch định được những chính sách lớn cho năng lượng quốc gia.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điện thương phẩm: là lượng điện đã tiêu dùng của toàn xã hội được tính cho một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Điện thương phẩm khác với điện sản xuất (hay điện sản xuất); từ điện xuất tuyến phải trừ đi phần hao hụt, tổn thất trong quá trình truyền tải điện trên đường dây mới ra được điện thương phẩm.

Cách tính chỉ tiêu điện thương phẩm:

Điện thương phẩm = Tổng lượng điện tiêu thụ trên công tơ của tất cả các khách hàng trong từng thời kỳ. Ở đây thường được thu thập hàng tháng.

Từ công tơ của các khách hàng các Công ty điện lực quản lý trực tiếp các khách hàng tổng hợp lại sẽ ra điện thương phẩm của các công ty điện lực; sau đó các Tổng công ty điện lực trên cơ sở báo cáo của các Công ty điện lực trực thuộc sẽ tổng hợp thành số liệu điện thương phẩm của các Tổng công ty điện lực. Cuối cùng các Tổng công ty điện lực báo cáo lên cho EVN để EVN tổng hợp thành sản lượng điện thương phẩm của toàn quốc.

c. Phân tổ chủ yếu

- Theo hộ sử dụng điện;
- Theo đơn vị tiêu thụ điện.

d. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra mẫu một số đối tượng tiêu dùng điện do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Than sạch

2.1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khả năng cung cấp than phục vụ cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội từ nguồn khai thác trong nước. Làm căn cứ để lập bảng cân đối các nguồn năng lượng giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau; giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn tài nguyên của đất nước. Trên cơ sở đó đề ra chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nói chung và từng ngành cụ thể cho từng thời kỳ và các chính sách hợp lý phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng cũng như xuất nhập khẩu than. Làm căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển ngành than trong từng giai đoạn quy hoạch.

2.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Than sạch là các loại than sau quá trình khai thác sàng tuyển hoặc chế biến tại tất cả các cơ sở khai thác, chế biến trong nước đạt các chỉ tiêu chất lượng yêu cầu về kỹ thuật đã quy định và được sử dụng trong các ngành kinh tế được tính cho một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Than sạch (than cứng) ở chỉ tiêu này được hiểu là than thương phẩm bao gồm các loại than cục, than cám, than không phân cấp đạt các yêu cầu về kỹ thuật theo tiêu chuẩn Việt Nam 8910:2011 được sản xuất trong năm.

- Than cục là các loại than có kích thước lớn hơn kích thước giới hạn dưới và nhỏ hơn kích thước giới hạn trên.

- Than không phân cấp là các loại than có kích thước giới hạn trên lớn (100mm đến 200mm) và không có giới hạn dưới.

- Than cám là các loại than có kích thước nhỏ hơn giới hạn trên (nhỏ hơn 25mm) và không có giới hạn dưới.

- Than bùn tuyển là các loại than cấp hạt mịn phát sinh trong quá trình tuyển ướt được cô đặc, lọc tách bột nước.

Than sạch = Tổng sản lượng than đã khai thác được sàng tuyển, phân loại của tất cả các mỏ khai thác than.

2.3. Phân tổ chủ yếu

- Tùy theo mục đích nghiên cứu có thể phân tổ theo loại than: than cục, than cám, than bùn tuyển, và than không phân cấp.

- Khu vực tiêu dùng than.

2.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra các doanh nghiệp có sản xuất, xuất, nhập khẩu các nguồn than do Bộ Công Thương thực hiện.

- Điều tra mẫu một số đối tượng tiêu dùng than khác do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Dầu thô

3.1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khả năng cung cấp dầu thô cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội. Làm căn cứ để lập bảng cân đối các nguồn năng lượng giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau; giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn tài nguyên của đất nước. Trên cơ sở đó đề ra chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nói chung và từng ngành nói riêng cho từng thời kỳ để xác định các chính sách hợp lý phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng cũng như xuất nhập khẩu dầu thô. Làm căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển trong lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

3.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng của hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất từ các nguồn trong nước được tính cho một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Chi tiêu dầu thô ở đây là bao gồm toàn bộ hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất trong quá trình khai thác ở các mỏ của Việt Nam của cả năm, không bao gồm các loại dầu thô nhập khẩu về các nhà máy lọc hóa dầu để chế biến và sản lượng dầu thô khai thác được từ các mỏ ở nước ngoài.

Sản lượng dầu thô = Tổng sản lượng dầu thô khai thác được của tất cả các mỏ.

3.3. Phân tổ chủ yếu

- Loại dầu thô.

- Mỏ khai thác.

3.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra các doanh nghiệp có sản xuất, xuất, nhập khẩu các nguồn dầu thô do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Khí hóa lỏng

4.1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khả năng cung cấp khí cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội. Làm căn cứ để lập bảng cân đối các nguồn năng lượng giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau; giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn tài nguyên của đất nước. Trên cơ sở đó đề ra chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nói chung và từng ngành nói riêng cho từng thời kỳ để xác định các chính sách hợp lý phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng cũng như xuất nhập khẩu khí. Làm căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển ngành khai thác và chế biến dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

4.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khí hóa lỏng là sản lượng hỗn hợp chủ yếu của Propane (công thức hóa học: C_3H_8) và Butane (công thức hóa học: C_4H_{10}) có nguồn gốc từ dầu mỏ, tên tiếng Anh: Liquefied Petroleum gas (viết tắt là LPG); tại nhiệt độ, áp suất bình thường LPG ở thể khí và khi được nén đến một áp suất, nhiệt độ nhất định LPG chuyển sang thể lỏng, được tồn chứa tại các bồn bể cố định, xe bồn, hoặc tàu thủy chuyên dụng hoặc đường ống, còn gọi là LPG rời (sau đây gọi chung là LPG), được sản xuất từ trong nước dùng làm chất đốt, nhiên liệu động cơ, nguyên liệu phục vụ sản xuất, dân sinh được tính trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Trong chỉ tiêu này sản lượng LPG bao gồm toàn bộ sản phẩm được sản xuất trong nước của cả năm, không bao gồm các nguồn nhập khẩu và các loại khí sinh học được sản phẩm từ khí BIO GAS.

4.3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khí.
- Khu vực tiêu dùng khí.

4.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra các doanh nghiệp có sản xuất, xuất, nhập khẩu các nguồn dầu khí do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Xăng

5.1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khả năng cung cấp xăng cho nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của xã hội. Làm căn cứ để lập bảng cân đối các nguồn năng lượng giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau; giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên của đất nước. Trên cơ sở đó đề ra chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nói chung và từng ngành nói riêng cho từng thời kỳ để xác định các chính sách hợp lý phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng cũng như xuất nhập khẩu xăng dầu. Làm căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển trong lĩnh vực chế biến của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

5.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng sản phẩm của quá trình lọc dầu thô và sản phẩm Bio – Ethanol được trộn vào xăng thành phẩm thành xăng sinh học sản xuất trong nước được dùng làm nhiên liệu, bao gồm: xăng động cơ, nhiên liệu bay và các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ, được sản xuất từ các nhà máy trong nước (không bao gồm các loại khí hoá lỏng, dầu diesel, dầu hoả, dầu madút) được tính trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Xăng có loại xăng không chì và xăng E5, ngoài ra còn có các loại xăng nhẹ phục vụ cho các nhu cầu khác nhau như xăng máy bay...

- Xăng không chì : là hỗn hợp bay hơi của các hydrocarbon lỏng có nguồn gốc từ dầu mỏ với khoảng nhiệt độ sôi thông thường từ 15⁰ c đến 215⁰ c, thường có chứa lượng nhỏ phụ gia phù hợp, nhưng không pha chì, sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong.

- Xăng E5: là hỗn hợp của xăng không chì và etanol nhiên liệu biến tính với hàm lượng etanol từ 4% đến 5% theo thể tích, ký hiệu là E5.

- Etanol nhiên liệu biến tính: là etanol có công thức C₂H₅OH được pha thêm các chất biến tính, để sử dụng pha chế trong nhiên liệu cho động cơ xăng và không được sử dụng cho mục đích chế biến đồ uống.

- Chất biến tính sử dụng cho etanol nhiên liệu: xăng không chì hoặc naphta, không chứa các hợp chất keton, được dùng để pha thêm vào etanol, làm cho etanol trở thành etanol biến tính để sử dụng làm nhiên liệu và không sử dụng cho mục đích chế biến đồ uống.

Chỉ tiêu này được tính bởi tất cả các loại xăng được sản xuất từ các nhà máy lọc dầu và các nhà máy sản xuất xăng sinh học Bio - Ethanol trong nước của cả năm, không bao gồm các sản phẩm được nhập khẩu từ các nguồn khác.

Xăng sinh học Bio - Ethanol được trộn vào xăng thành phẩm sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ nhằm tăng thêm số Octane và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Sản lượng xăng = Tổng sản lượng xăng chế biến từ các nhà máy lọc hóa dầu trong nước + Phần Bio - Ethanol được pha chế vào xăng thành phẩm để làm xăng sinh học.

Hiện nay xăng sinh học đang được pha trộn với tỷ lệ 3% và 5% hay còn gọi là xăng E3, E5.

5.3. Phân tổ chủ yếu

- Loại xăng.
- Khu vực tiêu dùng xăng.

5.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra các doanh nghiệp có sản xuất, xuất, nhập khẩu các nguồn dầu khí do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Dầu

6.1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khả năng cung cấp dầu cho nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của xã hội. Làm căn cứ để lập bảng cân đối các nguồn năng lượng giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau; giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên của đất nước. Trên cơ sở đó đề ra chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nói chung và từng ngành nói riêng cho từng thời kỳ để xác định các chính sách hợp lý phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng cũng như xuất nhập khẩu dầu. Làm căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển trong lĩnh vực chế biến xăng dầu của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

6.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng sản phẩm của quá trình lọc dầu thô trong nước được dùng làm nhiên liệu, bao gồm: dầu điêzen, dầu hoá, dầu madút, các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ, (không bao gồm các loại xăng và khí hoá lỏng) được tính trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

- Dầu điêzen: dầu điêzen là phần cất giữa của dầu mỏ phù hợp để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điêzen làm việc theo nguyên lý cháy do nén dưới áp suất cao trong xilanh, ký hiệu là dầu DO.

Dầu điêzen B5: là hỗn hợp của nhiên liệu điêzen và nhiên liệu ddieezen sinh học gốc với hàm lượng este metyl axit béo (FAME) từ 4% đến 5% theo thể tích, ký hiệu là B5.

Nhiên liệu diesel sinh học gốc là nhiên liệu được chuyển hóa từ nguyên liệu sinh học (dầu thực vật hoặc mỡ động vật), có thành phần chính là các mono-alkyl este của axit béo mạch dài, chưa pha trộn với các loại nhiên liệu khác, để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ diesel, ký hiệu là B100.

Chỉ tiêu này được tính chung cho tất cả các loại dầu gồm: dầu diesel, dầu hỏa, dầu madút, các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại xăng và khí hóa lỏng) và chỉ tính cho sản lượng dầu được sản xuất trong nước trong năm, không tính các loại dầu nhập khẩu từ các nguồn nước ngoài.

Sản lượng dầu = Tổng sản lượng dầu các loại được chế biến từ các nhà máy lọc hóa dầu trong nước.

6.3. Phân tổ chức

- Loại dầu.
- Khu vực tiêu dùng dầu.

6.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra các doanh nghiệp có sản xuất, xuất, nhập khẩu các nguồn dầu thô do Bộ Công Thương thực hiện.

7. Thép các loại

7.1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số sản phẩm thép chủ yếu là cơ sở xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về sắt thép trong nước. Việc cân đối góp phần vào bình ổn giá và cũng là cơ sở để các đơn vị sản xuất tham khảo, nghiên cứu lập kế hoạch sản xuất theo từng thời gian.

7.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản phẩm thép là vật tư, nguyên liệu chủ yếu của nhiều ngành kinh tế quan trọng như ngành cơ khí, ngành xây dựng; nó có vai trò quyết định tới sự nghiệp Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cân đối một số sản phẩm sắt thép chủ yếu là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung bao gồm cả sản xuất và nhập khẩu một số loại sản phẩm thép của quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Việc cân đối có thể dựa trên nhu cầu từng năm nhằm phục vụ cho các đơn vị lập kế hoạch sản xuất, cung ứng.

Hiện nay, chúng ta đang sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm thép khác nhau. Tuy nhiên nên giới hạn phạm vi thống kê đối với hai loại thép sau:

- **Sản phẩm thép dài:** Chủ yếu là các sản phẩm thép sử dụng trong ngành xây dựng như thép thanh, thép cây và các loại thép hình.

Thép thanh, thép cây xây dựng là các loại thép các bon thông thường, dạng thanh hoặc dây, có đường kính từ 6 mm trở lên và được dùng để thi công các công trình xây dựng. Các loại thép thanh, cây xây dựng:

+ Thép cuộn (wire rod): thép cuộn dạng dây, cuộn tròn, bề mặt trơn nhẵn, có đường kính thông thường từ 6 mm, 8 mm, 10 mm, 12 mm, 14 mm và được cung cấp ở dạng cuộn.

+ Thép thanh/thép cây vằn, thép gân (deform bar): Thép thanh vằn hay còn gọi là thép cốt bê tông, mặt ngoài có gân, đường kính từ 10 mm trở lên, có dạng thanh, thường được sản xuất có chiều dài 11,7 m hoặc được cắt theo yêu cầu của khách hàng và được cung cấp ở dạng bó.

+ Thép thanh tròn trơn: là thép có dạng thanh, bề mặt tròn, trơn, có đường kính phổ biến từ 14 mm trở lên và thường được sản xuất có chiều dài dưới 11,7 m hoặc được cắt theo yêu cầu của khách hàng và được cung cấp ở dạng bó.

+ Thép hình là các loại thép dài, nhưng không thuộc các loại thép xây dựng trên, có mặt cắt ngang là các dạng chữ I, U, H, thép góc .v.v...

- **Sản phẩm thép dẹt (thép tấm cán phẳng):** là các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đồng đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) ở dạng như sau:

+ cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc

+ đoạn thẳng, nếu chiều dày dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Thép dẹt được sử dụng trong ngành công nghiệp nặng như đóng tàu, chế tạo ô tô, sản xuất các thiết bị máy móc công nghiệp, bao gồm các loại thép tấm, lá, cán nóng và cán nguội.

Ngoài ra còn có tôn phủ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, v.v....., tuy nhiên đây là các sản phẩm sau cán.

Để lập cân đối một số sản phẩm thép chủ yếu thường phải xác định các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

(1) *Tổng nguồn cung một loại sản phẩm thép trong một kỳ* Bằng (=) Chênh lệch tồn kho của thời gian trước, cộng (+) sản lượng sản xuất trong kỳ, cộng (+) số lượng nhập khẩu trong kỳ, trừ (-) số lượng xuất khẩu trong kỳ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng nguồn} \\ \text{cung một loại} \\ \text{sản phẩm thép} \\ \text{trong một kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh} \\ \text{lệch tồn} \\ \text{kho của} \\ \text{thời gian} \\ \text{trước} \end{array} + \begin{array}{l} \text{sản} \\ \text{lượng} \\ \text{sản xuất} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{số lượng} \\ \text{nhập} \\ \text{khẩu} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{số lượng} \\ \text{xuất khẩu} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

Chênh lệch tồn kho là lượng thép chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) thì được cộng vào tổng nguồn cung, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn cung sản phẩm thép trong kỳ.

Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu từ sản xuất đến bán lẻ, gồm tồn kho của các đơn vị sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ, doanh nghiệp vận tải, bến bãi.

Sản lượng sản xuất trong kỳ là tổng lượng sản phẩm thép được sản xuất trong kỳ. Lượng thép được tính vào sản lượng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu về chất lượng theo các quy định hiện hành và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ hoặc sẵn sàng cung cấp cho nhu cầu sử dụng.

Đối với trường hợp đơn vị sản xuất thép vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng sắt thép như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác, cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm thép sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

+ Nếu đơn vị chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng sản phẩm thép sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

- Số lượng nhập khẩu trong kỳ là lượng sản phẩm thép đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước.

- Số lượng xuất khẩu trong kỳ là lượng sản phẩm thép đã hoàn thành thủ tục cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển khỏi biên giới.

(2) *Tổng sử dụng một loại sản phẩm thép trong một kỳ* bằng (=) Lượng thép sử dụng để chế tạo sản xuất các loại sản phẩm thép khác, cộng (+) lượng thép sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác, cộng (+) lượng thép sử dụng cho các hoạt động khác.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng sử dụng} \\ \text{một loại sản} \\ \text{phẩm thép} \\ \text{trong một kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng thép sử} \\ \text{dụng để chế tạo} \\ \text{sản xuất các loại} \\ \text{sản phẩm thép} \\ \text{khác} \end{array} + \begin{array}{l} \text{lượng thép sử} \\ \text{dụng để sản xuất} \\ \text{các sản phẩm} \\ \text{khác} \end{array} + \begin{array}{l} \text{lượng thép} \\ \text{sử dụng} \\ \text{cho các} \\ \text{hoạt động} \\ \text{khác} \end{array}$$

- Lượng thép để sản xuất các loại thép khác là lượng thép được dùng làm nguyên liệu đầu vào để tiếp tục sản xuất các loại sản phẩm thép khác như cán xuống chiều dày mỏng hơn, kéo ra các loại dây thép có đường kính thấp hơn, thép ống, thép hộp...

- Lượng thép sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác là lượng thép được sử dụng làm nguyên liệu để chế tạo các sản phẩm bê tông cốt thép, chế tạo cơ khí, kết cấu,...

Đối với trường hợp đơn vị sử dụng sản phẩm thép tự sản xuất được để sản xuất loại sản phẩm thép khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính lượng phân bổ sử dụng được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm thép sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu đơn vị không nhập kho lượng sản phẩm thép sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ đơn vị.

- Lượng sản phẩm thép sử dụng cho các hoạt động khác là lượng sản phẩm thép được sử dụng cho các hoạt động khác ngoài 02 nhóm hoạt động trên như nghiên cứu, khảo nghiệm....

7.3. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm thép;

- Khu vực sử dụng các loại sản phẩm thép.

7.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Các cuộc điều tra thống kê do Bộ Công Thương thực hiện.

8. Sản phẩm Giấy.

8.1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu cân đối sản phẩm giấy làm căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ sản phẩm, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý sản phẩm Giấy. Trên cơ sở đó đề ra các chính sách hợp lý phát triển sản xuất sản phẩm Giấy theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng.

8.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản phẩm công nghiệp sản xuất Giấy (Sản phẩm giấy)

Là sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Bao gồm: Giấy in, viết, giấy báo, giấy vàng mã,...

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận)

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

- Bán thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

Chỉ tiêu Tổng sản lượng sản phẩm là khối lượng của các loại sản phẩm sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Khối lượng sản phẩm Giấy được tính theo đơn vị tính chung là Tấn. Công thức tính tổng sản phẩm :

Tổng sản phẩm (Giấy) = Chênh lệch tồn kho + Sản xuất + Nhập khẩu - Xuất khẩu - Hao hụt, tổn thất

Phương pháp tính từng yếu tố như sau:

(1) Chênh lệch tồn kho

Là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu, nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng sản phẩm, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại sản phẩm sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.

Tồn kho chỉ được tính vào tổng sản phẩm phần chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng sản phẩm, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng sản phẩm trong kỳ.

(2) Sản xuất

Là sản lượng của một loại sản phẩm cụ thể được sản xuất ra trong kỳ, được nhập kho hoặc sẵn sàng cho tiêu thụ. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng sản phẩm phải là sản phẩm đảm bảo đáp ứng được cho nhu cầu và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ. Cách tính cụ thể tổng sản phẩm sản xuất như sau:

- Đối với những sản phẩm sản xuất có thực hiện nhập kho thành phẩm, thì sản lượng sản phẩm sản xuất được tính bằng sản lượng đã làm xong thủ tục nhập kho trong kỳ.

- Trường hợp sản xuất sản phẩm vừa để bán ra ngoài, vừa sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của đơn vị, thì sản lượng sản phẩm sản xuất phải được tính đầy đủ cả phần sản xuất để bán ra ngoài và phần dùng trong nội bộ đơn vị. Để tính không trùng và không sót, trường hợp này là quy định cách tính như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm

sản xuất, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc cho tiêu dùng nội bộ, thì lấy theo số liệu sản phẩm nhập kho trong kỳ.

+ Nếu đơn vị chỉ nhập kho với thành phẩm bán ra ngoài, còn dùng trong nội bộ đơn vị không qua nhập kho và cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất, thì *sản lượng sản phẩm sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.*

- Đối với một số loại sản phẩm mà ngoài mục đích sử dụng chính còn được sử dụng với mục đích làm nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất cho các ngành khác (in báo, sản xuất vàng mã). Nếu dùng cho mục đích chính, thì sản lượng được tính vào chỉ tiêu này, nhưng nếu dùng làm nguyên liệu cho sản xuất cho các ngành khác thì sản lượng sản phẩm sản xuất được tính trên cơ sở số liệu sản xuất thực tế cho nhu cầu làm nguồn cung cấp nguyên liệu hoặc sản lượng thực tế đã dùng vào mục đích cung cấp nguồn nguyên liệu.

(3) Nhập khẩu

Đề cân đối giữa cung và cầu các sản phẩm, nhiều quốc gia sản xuất trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, cần phải nhập khẩu, phổ biến nhập khẩu là giấy in, viết. Tổng sản lượng nhập khẩu phải căn cứ vào Hải quan, đó là sản lượng sản phẩm đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại Hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước.

(4) Xuất khẩu

Ngược lại với nhập khẩu, xuất khẩu làm giảm nguồn cung sản phẩm.

Sản lượng sản phẩm xuất khẩu là sản lượng sản phẩm đã làm xong thủ tục hải quan cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển khỏi biên giới. Trường hợp xuất khẩu sản phẩm không qua thủ tục hải quan thì tính theo sản lượng thực tế của các đơn vị trực tiếp cung cấp cho nước ngoài.

(5) Hao hụt, tổn thất tự nhiên

Là toàn bộ số sản phẩm mất/hao đi trong quá trình bảo quản, lưu thông phân phối theo định mức kỹ thuật, đó là những hao hụt tất yếu phải có do đặc tính kỹ thuật sinh ra, ví dụ: giấy để lâu phải có hao hụt theo thời tiết mưa nắng (độ ẩm)... Những hao hụt này được xác định trước theo các định mức cho phép. Những tổn thất trên do đã được tính trong các yếu tố chênh lệch tồn kho, sản xuất, nhập khẩu, nhưng lại không còn có ý nghĩa sẵn sàng cho cung cấp nên luôn mang ý nghĩa là một số âm phải trừ đi trong tổng các yếu tố của tổng sản phẩm.

Tiêu dùng sản phẩm

Tiêu dùng sản phẩm là khối lượng sản phẩm thực tế đã tiêu dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng cho dân cư và tiêu dùng khác của xã hội trong kỳ nghiên cứu. Tiêu dùng sản phẩm ước tính toán trên 2 chỉ tiêu là tiêu dùng trực tiếp và tiêu dùng gián tiếp.

Tiêu dùng sản phẩm trực tiếp là khối lượng sản phẩm tiêu dùng cho dân cư và những tiêu dùng khác.

Tiêu dùng sản phẩm gián tiếp là khối lượng sản phẩm được tiêu dùng cho hoạt động sản xuất (in báo, in giấy vàng mã, làm bao bì), hoạt động kinh doanh dịch vụ.

Công thức tính:

Tiêu dùng sản phẩm chung = Tiêu dùng trực tiếp (Tiêu dùng cho dân cư) + Tiêu dùng gián tiếp (Tiêu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh) - Tiêu dùng trực tiếp (tiêu dùng sản phẩm cho dân cư): Là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp phục vụ nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình. Sản phẩm tiêu dùng cho dân cư chỉ tính sản phẩm trực tiếp tiêu dùng cho đời sống của dân cư và gia đình dân cư như: sản phẩm giấy để viết, Giấy tissue (giấy vệ sinh, giấy ăn). Không tính vào tiêu dùng dân cư những sản phẩm trực tiếp dùng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình (phần này tính vào nhóm sản xuất kinh doanh).

- Tiêu dùng sản phẩm gián tiếp (tiêu dùng cho hoạt động sản xuất): Là khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất hay cho ngành công nghiệp (sản xuất giấy vàng mã, sản xuất bao bì, làm sản phẩm thủ công ...). Về nguyên tắc phải tính khối lượng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất, nhưng thực tế không thể có hạch toán riêng biệt cho các hoạt động, mà phải căn cứ vào chủ thể tiêu dùng có tư cách pháp nhân về sử dụng sản phẩm, đó là các cơ sở sản xuất hạch toán kinh doanh độc lập. Trong trường hợp một cơ sở hạch toán độc lập có nhiều hoạt động thuộc các nhóm khác nhau, nếu hạch toán riêng được sản phẩm tiêu dùng cho từng nhóm thì tách ra đưa vào tiêu dùng của mỗi nhóm. Nếu không hạch toán tách được thì quy ước tính cả vào cho hoạt động chính của cơ sở.

8.3. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm.

8.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và điều tra các doanh nghiệp có sản xuất, xuất, nhập khẩu các sản phẩm do Tổng cục Thống kê thực hiện.

- Điều tra mẫu các nguồn sản phẩm khác được khai thác từ các cơ sở cá thể.

- Điều tra mẫu một số đối tượng tiêu dùng sản phẩm khác do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Sản phẩm phân bón

9.1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số sản phẩm phân bón chủ yếu là cơ sở xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, sử dụng và xuất nhập khẩu phân bón, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về phân bón cho ngành trồng trọt, góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Việc cân đối góp phần vào việc chống sốt giá và cũng là cơ sở để các đơn vị sản xuất tham khảo, nghiên cứu lập kế hoạch sản xuất theo từng thời gian.

9.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phân bón là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo đất. Cân đối một số sản phẩm phân bón chủ yếu là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung bao gồm cả sản xuất và nhập khẩu một số loại phân bón của quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Việc cân đối có thể dựa trên nhu cầu của mùa vụ (đối với các loại phân bón lúa) và cũng cần theo từng năm nhằm phục vụ cho các đơn vị lập kế hoạch sản xuất, cung ứng.

Hiện nay nền nông nghiệp nước ta sử dụng phân vô cơ (hay còn gọi là phân hóa học) và phân hữu cơ. Với chỉ tiêu cân đối một số sản phẩm phân bón, phạm vi tính toán là các loại phân bón sau:

- Phân urê: là một loại phân khoáng thiên nhiên hoặc phân hoá học, cung cấp cho cây trồng yếu tố dinh dưỡng đa lượng là nitơ hóa hợp (còn gọi là đạm, ký hiệu là N, tính bằng N tổng số), thành phần chính là urê có công thức hóa học là $\text{CO}(\text{NH}_2)_2$.

- Phân lân: là một loại phân khoáng thiên nhiên hoặc phân hoá học, cung cấp cho cây trồng yếu tố dinh dưỡng đa lượng là photpho hóa hợp dưới dạng ion photphat (còn gọi là lân, ký hiệu là P, tính bằng P_2O_5 hữu hiệu). Sản phẩm phân lân ở nước ta hiện nay có hai loại là:

+ Phân supephotphat hay còn gọi là supe lân: thành phần chính là canxi dihydrophotphat có công thức hóa học là $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$.

+ Phân lân nung chảy hay còn gọi là phân photphat canxi magie, tecmophotphat: thành phần chính là hỗn hợp photphat và silicat của canxi và magie.

- Phân DAP: là loại phân hỗn hợp của hai yếu tố khoáng đa lượng là đạm và lân, thành phần chính là diamoni photphat có công thức hóa học là $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$.

- Phân NPK: là loại phân chứa ba yếu tố khoáng đa lượng là đạm, lân, kali.

Ngoài ra còn phân SA và phân kali, tuy nhiên hiện nay nước ta vẫn phải nhập khẩu toàn bộ 2 loại phân này.

Để lập cân đối một số sản phẩm phân bón chủ yếu thường phải xác định các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

(1) Tổng nguồn cung một loại phân bón trong một kỳ bằng (=) Chênh lệch tồn kho của thời gian trước, cộng (+) sản lượng sản xuất trong kỳ, cộng (+) số lượng nhập khẩu trong kỳ, trừ (-) số lượng xuất khẩu trong kỳ, trừ (-) hao hụt, tổn thất.

- Chênh lệch tồn kho là lượng phân bón chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) thì được cộng vào tổng nguồn cung, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn cung loại phân bón trong kỳ.

Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu từ sản xuất đến bán lẻ, gồm tồn kho của các đơn vị sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ, doanh nghiệp vận tải, bến bãi.

- Sản lượng sản xuất trong kỳ là tổng lượng loại phân bón được sản xuất trong kỳ. Lượng phân bón được tính vào sản lượng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu về chất lượng theo các quy định hiện hành và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ hoặc sẵn sàng cung cấp cho nhu cầu sử dụng.

Đối với trường hợp đơn vị sản xuất phân bón vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng phân bón như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác, cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ phân bón sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

+ Nếu đơn vị chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng phân bón sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

- Số lượng nhập khẩu trong kỳ là lượng phân bón đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước.

- Số lượng xuất khẩu trong kỳ là lượng phân bón đã hoàn thành thủ tục cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển khỏi biên giới.

- Hao hụt, tồn thất là lượng phân bón bị hao hụt trong quá trình lưu trữ, vận chuyển, không bao gồm lượng phân bón bị hao hụt trong quá trình sản xuất hay sử dụng. Lượng hao hụt, tồn thất phân bón được xác định trước theo các định mức cho phép.

(2) Tổng sử dụng một loại phân bón trong một kỳ bằng (=) Lượng phân bón sử dụng để sản xuất các loại phân bón khác, cộng (+) lượng phân bón sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác, cộng (+) lượng phân bón sử dụng cho trồng trọt, cộng (+) lượng phân bón sử dụng cho các hoạt động khác.

- Lượng phân bón sử dụng để sản xuất các loại phân bón khác là lượng phân bón được dùng là nguyên liệu đầu vào để tiếp tục sản xuất các loại phân bón khác như phân trộn, phân hỗn hợp, phân phức hợp...

- Lượng phân bón sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác là lượng phân bón được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào để chế biến thành các sản phẩm khác.

Đối với trường hợp đơn vị sử dụng phân bón tự sản xuất được để sản xuất loại phân bón khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính lượng phân bón sử dụng được quy định như sau:

+ Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ phân bón sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu đơn vị không nhập kho lượng phân bón sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ đơn vị.

Lượng phân bón sử dụng cho trồng trọt là lượng phân bón đã được sử dụng để bón cho cây trồng hoặc bón vào đất.

Lượng phân bón sử dụng cho trồng trọt có thể được tính toán một cách gián tiếp như sau: Từ diện tích gieo trồng của từng nhóm cây trồng đã được thống kê, tính nhu cầu từng yếu tố dinh dưỡng rồi quy đổi thành lượng phân bón đã sử dụng.

- Lượng phân bón sử dụng cho các hoạt động khác là lượng phân bón được sử dụng cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm hoạt động trên như nghiên cứu, khảo nghiệm...

9.3. Phân tổ chủ yếu

- Loại phân bón.
- Khu vực sử dụng phân bón.

9.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Hải quan;
- Các cuộc điều tra thống kê do Bộ Công Thương thực hiện.

02. CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

0201. Số lượng các cụm công nghiệp (CCN) (quy hoạch, thành lập, hoạt động)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được số lượng các cụm công nghiệp (CCN) đã được quy hoạch, thành lập và đang hoạt động trên địa bàn từng tỉnh

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- CCN theo quy hoạch là các CCN trong quy hoạch phát triển CCN; quy hoạch phát triển công nghiệp hoặc quy hoạch phát triển khu, CCN đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc bổ sung quy hoạch.

- CCN đã được thành lập gồm CCN có Quyết định thành lập của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 31/2012/TTLT-BCT-BKHĐT của Liên Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 10 tháng 10 năm 2012 về hướng dẫn xử lý cụm công nghiệp hình thành trước khi Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực.

- CCN hoạt động là CCN đã có dự án/doanh nghiệp thuê đất hoặc đăng ký thuê đất để tổ chức hoạt động đầu tư trong CCN.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0202. Tổng diện tích đất các CCN (quy hoạch, thành lập, hoạt động)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tổng diện tích đất của các CCN đã được quy hoạch, thành lập và đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Tổng diện tích đất các CCN theo quy hoạch là tổng diện tích đất của các CCN nằm trong quy hoạch phát triển CCN đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc bổ sung quy hoạch.

- Tổng diện tích đất các CCN thành lập là tổng diện tích đất của các CCN đã có quyết định thành lập CCN

- Tổng diện tích đất các CCN hoạt động là tổng diện tích đất của các CCN đã có dự án/doanh nghiệp thuê đất hoặc đăng ký thuê đất để tổ chức hoạt động đầu tư trong CCN

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0203. Số dự án đầu tư trong CCN

1. Mục đích, ý nghĩa.

Phản ánh được số lượng các dự án đầu tư đã thu hút vào trong các CCN trên địa bàn tỉnh

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dự án đầu tư trong CCN là dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cấp phép đầu tư, đang sản xuất kinh doanh hoặc đang tiến hành đầu tư xây dựng trong CCN.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0204. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN

1. Mục đích, ý nghĩa.

Phản ánh được tỷ lệ lấp đầy bình quân diện tích đất công nghiệp của các CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN trên địa bàn là tỷ lệ giữa tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê và tổng diện tích đất công nghiệp của các CCN đang hoạt động trên địa bàn.

- Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất theo quy hoạch của CCN dành cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

- Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là phần diện tích đất công nghiệp đã cho các doanh nghiệp/dự án thuê hoặc đăng ký thuê.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0205. Số CCN được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được số CCN được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết từ nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương)

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Là số CCN được hỗ trợ theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh/thành phố.

Theo nguồn kinh phí.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0206. Số CCN được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được số CCN được hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng CCN từ nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương)

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số CCN được hỗ trợ theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh/thành phố

Theo nguồn kinh phí:

+ Kinh phí khuyến công quốc gia

+ Kinh phí khuyến công địa phương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0207. Số người được đào tạo từ kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người được đào tạo từ kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện nội dung hoạt động khuyến công trong công tác đào tạo, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số người được đào tạo từ kinh phí khuyến công bao gồm: (i) số lao động được đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề; (ii) đào tạo, nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, khởi sự doanh nghiệp; (iii) đào tạo nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; (iv) đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố.
- Theo loại hình đào tạo:
 - + Đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề cho người lao động;
 - + Đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công
 - + Đào tạo nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, khởi sự doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp
- Theo nguồn kinh phí:
 - + Kinh phí khuyến công quốc gia
 - + Kinh phí khuyến công địa phương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0208. Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ kinh phí khuyến công bao gồm các cuộc hội thảo, tập huấn, diễn đàn theo chuyên đề:
 - + Phổ biến chính sách, kinh nghiệm;
 - + Nâng cao năng lực chuyên môn;
 - + Giới thiệu, tiếp cận và mở rộng thị trường trong sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.
- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố
- Theo nguồn kinh phí:
 - + Kinh phí khuyến công quốc gia
 - + Kinh phí khuyến công địa phương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày

20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0209. Sổ đoàn thăm quan khảo sát học tập trong và ngoài nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Sổ đoàn thăm quan, khảo sát học tập trong và ngoài nước là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Sổ đoàn thăm quan, khảo sát học tập trong và ngoài nước là số lượng các đoàn thăm quan, khảo sát, học tập trong và ngoài nước sử dụng nguồn kinh phí khuyến công quốc gia hoặc nguồn kinh phí khuyến công địa phương và đóng góp của các tổ chức, cá nhân tham gia.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố

- Theo nguồn kinh phí:

+ Kinh phí khuyến công quốc gia

+ Kinh phí khuyến công địa phương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0210. Sổ cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến.

1. Mục đích, ý nghĩa

Sổ cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Sổ cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến là tổng số các cơ sở công nghiệp nông thôn đã được kinh phí khuyến công quốc gia hoặc kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ để xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến đến thời điểm báo cáo.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố

- Theo nguồn kinh phí:

+ Kinh phí khuyến công quốc gia

+ Kinh phí khuyến công địa phương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0211. Số mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn được xây dựng

1. Mục đích, ý nghĩa

Số mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn được xây dựng là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở đó để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn là số lượng các mô hình được xây dựng tại các doanh nghiệp có áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường để làm thí điểm nhằm rút kinh nghiệm khi áp dụng tại các doanh nghiệp khác.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố

- Theo nguồn kinh phí:

+ Kinh phí khuyến công quốc gia

+ Kinh phí khuyến công địa phương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0212. Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tham gia hội chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tham gia hội chợ là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số các cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tham gia hội chợ là số lượng các cơ sở công nghiệp nông thôn được kinh phí khuyến công hỗ trợ một phần kinh phí khi tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố

- Theo nguồn kinh phí:

+ Kinh phí khuyến công quốc gia

+ Kinh phí khuyến công địa phương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0213. Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn

1. Mục đích, ý nghĩa

Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là số lượng sản phẩm của các cơ sở công nghiệp nông thôn có chất lượng, giá trị sử dụng cao, có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường, đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và thỏa mãn các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh/thành phố

Theo nguồn kinh phí:

+ Kinh phí khuyến công quốc gia

+ Kinh phí khuyến công địa phương

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

0214. Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh thực trạng công tác quản lý nhà nước về khuyến công tại các tỉnh/thành phố, làm cơ sở để đánh giá sự phát triển của hoạt động khuyến công thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố đó.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp là số lượng người đang trực tiếp làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trực thuộc tỉnh bao gồm cả biên chế và lao động hợp đồng.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Theo tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

03. AN TOÀN CÔNG NGHIỆP

0301. Số vụ tai nạn lao động, số người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp

Số vụ tai nạn lao động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ tai nạn lao động, làm cơ sở để ra các kế hoạch, chính sách nhằm ngăn ngừa, hạn chế tai nạn lao động bảo vệ, chăm sóc cho người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ tai nạn lao động là những vụ tai nạn, sự cố gây tổn hại về người, thiết bị, vật tư trong quá trình vận hành, sản xuất, làm việc tại cơ sở.

- Một lần tai nạn lao động xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn lao động.

- Số người bị tai nạn lao động bao gồm những người bị thương và chết

do tai nạn lao động gây ra.

- Số người bị thương do tai nạn lao động bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do các tai nạn lao động gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Số người chết do tai nạn lao động bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn lao động gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- Số vụ tai nạn lao động được xác định theo báo cáo trực tiếp của cơ sở sử dụng lao động.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị (Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động-việc làm hàng năm; Báo cáo hàng năm về công tác An toàn Vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp, tập đoàn, Tổng công ty, công ty (6 tháng/kỳ).

Tổng số người bị tai nạn lao động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ tai nạn lao động, làm cơ sở đề ra các kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ, chăm sóc cho người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người bị tai nạn lao động là người bị tổn thương một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng làm suy giảm về thể chất, thần kinh, trí tuệ, hoặc tử vong trong quá trình tham gia làm việc tại cơ sở.

Người bị tai nạn lao động được xác định theo báo cáo trực tiếp của cơ sở sử dụng lao động, hoặc theo số liệu thống kê của bảo hiểm xã hội, và được phân loại dựa vào khung Phân loại, theo đó đánh giá, phân loại mức độ tai nạn lao động (nặng, nhẹ, tử vong).

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị (Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động-việc làm hàng năm; Báo cáo hàng năm về công tác An toàn Vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp (6 tháng/kỳ).

0302. Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tổng số ngày nghỉ không làm việc của người lao động sau sự cố tai nạn lao động, phục vụ cho việc nghiên cứu xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc
- Bệnh lao nghề nghiệp
- Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp
- Bệnh do xoắn khuẩn Leptospira nghề nghiệp.
- Bệnh hen phế quản nghề nghiệp
- Nhiễm độc cacbonmonoxit nghề nghiệp
- Bệnh nốt dầu nghề nghiệp
- Bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp

Phạm vi thống kê số người mắc, số người chết do các bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo gồm số người mắc, số người chết do các bệnh nghề nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị (Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm; Báo cáo hàng năm về công tác An toàn Vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp (6 tháng/kỳ).

04. MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

0401. Tổng lượng nước thải công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh lượng nước thải phát sinh của các ngành công nghiệp thải vào môi trường xung quanh, đánh giá mức độ thay đổi về lượng nước thải các ngành công nghiệp qua từng năm hoặc từng giai đoạn phục vụ cho việc đánh giá khả năng gây tác động từ hoạt động sản xuất công nghiệp đến môi trường nước mặt và nước ngầm để có những biện pháp quản lý phù hợp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

- Khái niệm, nội dung

Nước thải công nghiệp là nước thải ra môi trường từ các cơ sở sản xuất công nghiệp gồm các ngành: cơ khí, luyện kim, điện, dầu khí, hóa chất, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác...

Tổng lượng nước thải công nghiệp là tổng số lưu lượng nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Phương pháp tính

Việc xác định lưu lượng nước thải công nghiệp của các cơ sở căn cứ vào báo cáo của các đơn vị (kết quả giám sát môi trường định kỳ) và kết quả điều tra, khảo sát của cơ quan quản lý.

Đơn vị tính tổng lưu lượng nước thải là: m³/năm

Công thức tính:

$$\text{Tổng lượng nước thải công nghiệp của TĐ/Tcty} = \sum \text{Lượng nước thải công nghiệp của doanh nghiệp } Xi$$

Trong đó, "Xi" là số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thuộc Tập đoàn, Tổng Công ty

$$\text{Tổng lượng nước thải công nghiệp} = \sum \text{Lượng nước thải công nghiệp của Tập đoàn/Tcty}$$

Các Tập đoàn, Tổng Công ty sẽ thu thập số liệu về nước thải công nghiệp của các cơ sở thành viên để tính tổng lượng nước thải công nghiệp của Tập đoàn, Tổng Công ty;

Bộ Công Thương sẽ thu thập số liệu về tổng lượng nước thải công nghiệp của các Tập đoàn, Tổng Công ty và kết quả điều tra, khảo sát để tính chỉ số "Tổng lượng nước thải công nghiệp".

3. Phân tổ chủ yếu:

- Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của doanh nghiệp;

- Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của Tập đoàn, Tổng Công ty thuộc Bộ Công Thương;

- Số liệu điều tra, khảo sát về doanh nghiệp của Bộ Công Thương

0402. Tổng lượng nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất ngành Công nghiệp. Việc xác định được chỉ số này sẽ giúp cơ quan quản lý so sánh tỷ lệ giữa nước thải công nghiệp được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp qua từng năm, từ đó có chính sách quản lý, kiểm tra, giám sát hợp lý.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Khái niệm, nội dung:

+ Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải.

+ Xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường là việc xử lý nước thải mà nước thải sau khi xử lý thải ra môi trường có các thông số nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

+ Tổng lượng nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định là tổng lượng nước thải công nghiệp của

các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ đã xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

- Phương pháp tính

+ Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng lượng nước thải} \\ \text{công nghiệp được xử lý} \\ \text{đạt quy chuẩn môi trường} \\ \text{của 1 TĐ/TCT} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Lượng nước thải công nghiệp được} \\ \text{xử lý đạt quy chuẩn môi trường của} \\ \text{doanh nghiệp Xi} \end{array}$$

Trong đó, Xi là số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thuộc Tập đoàn/Tổng công ty

Đơn vị tính: m³/năm

$$\begin{array}{l} \text{Tổng lượng nước thải} \\ \text{công nghiệp được xử lý} \\ \text{đạt quy chuẩn môi trường} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Lượng nước thải công nghiệp được} \\ \text{xử lý đạt quy chuẩn môi trường của} \\ \text{các Tập đoàn, Tổng công ty} \end{array}$$

Các Tập đoàn, Tổng Công ty thu thập số liệu về nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường của các cơ sở thành viên để tính tổng lượng nước thải công nghiệp của Tập đoàn, Tổng Công ty;

Bộ Công Thương thu thập số liệu về tổng lượng nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường của các Tập đoàn, Tổng Công ty và kết quả điều tra, khảo sát để tính chỉ số "Tổng lượng nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường"

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của doanh nghiệp;

- Chế độ báo cáo của các Tập đoàn, Tổng Công ty thuộc Bộ Công Thương;

- Số liệu điều tra, khảo sát về doanh nghiệp của Bộ Công Thương.

0403. Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt quy chuẩn môi trường)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức quản lý, kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

Việc thống kê chỉ tiêu trên sẽ giúp cơ quan quản lý nắm bắt tình hình quản lý cụm công nghiệp tại các địa phương để có biện pháp kiểm tra, giám sát, đôn đốc kịp thời.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: là hệ thống xử lý nước thải mà ở đó các nguồn phát sinh nước thải được thu gom vào hệ thống chung.

- Cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung: là cụm công nghiệp mà nước thải từ các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiến hành xử lý;

- Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường là tổng số các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải mà nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường về nước thải công nghiệp.

Phương pháp tính

- Việc đánh giá cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường” sẽ căn cứ vào báo cáo của các cơ sở kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, báo cáo của cơ quan quản lý cụm công nghiệp của địa phương và kết quả kiểm tra, thanh tra môi trường của các cơ quan chức năng.

- Công thức tính:

Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường của cả nước = \sum Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường của tỉnh

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Nguồn số liệu

- Theo báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh/thành phố;

- Theo số liệu điều tra, thống kê của Bộ Công Thương;

0404. Tổng lượng khí thải công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng khí thải từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp phát thải vào khí quyển góp phần làm gia tăng hiệu ứng nhà kính.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

Khí thải công nghiệp là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải ra môi trường không khí từ ống khói của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.gồm các thành phần chủ yếu bao gồm: CO₂, CO, SO₂, NO₂.

Công thức tính:

$$M_{\text{khí thải}} = \sum_{k=1}^n M_k$$

Trong đó: M_{khí thải}: tổng lượng khí thải công nghiệp (CO₂, CO, SO₂, NO₂) của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

M_k: Lượng khí thải công nghiệp của 1 doanh nghiệp.

Việc thống kê lượng khí thải công nghiệp tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng khí thải hàng năm của các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty trực thuộc Bộ Công thương quản lý. Lượng khí thải của một Tập đoàn, Tổng Công ty được tính bằng tổng lượng khí thải của các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn, Tổng Công ty đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu:

- Báo cáo của các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ;

- Điều tra, khảo sát của Bộ Công Thương.

0405. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh ra môi trường từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp. Đánh giá mức độ gia tăng chất thải rắn thông thường phát sinh từ các ngành công nghiệp qua từng thời kỳ, giúp cho công tác quy hoạch hệ thống xử lý chất thải rắn phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải ở thể rắn phát sinh trong quá trình sản xuất công nghiệp và không chứa các thành phần nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường là tổng khối lượng chất thải rắn thông thường của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

Công thức tính:

$$M_{CTR} = \sum_{k=1}^n M_k$$

Trong đó:

- M_{CTR} : tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

M_k : Lượng chất thải rắn thông thường của 1 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Việc thống kê lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng chất thải rắn thông thường hàng năm của các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty trực thuộc Bộ Công thương quản lý. Lượng chất thải rắn thông thường của một Tập đoàn, Tổng Công ty được tính bằng tổng lượng chất thải rắn thông thường của các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn, Tổng Công ty đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Tập đoàn, Tổng Công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương.

- Kết quả điều tra, khảo sát của Bộ Công Thương

0406. Tổng lượng chất thải công nghiệp nguy hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng chất thải nguy hại phát sinh ra môi trường từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp. Đánh giá nhu cầu xử lý chất thải nguy hại của ngành công nghiệp, giúp công tác quy hoạch hệ thống xử lý chất thải nguy hại phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Khái niệm, nội dung:

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác theo danh mục chất thải nguy hại của Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Lượng chất thải công nghiệp nguy hại là tổng khối lượng chất thải nguy hại của các doanh nghiệp công nghiệp căn cứ theo báo cáo định kỳ công tác quản lý chất thải nguy hại thực tế của các doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$M_{CTNH} = \sum_{k=1}^n M_k$$

Trong đó: M_{CTNH} : tổng lượng chất thải công nghiệp nguy hại M_k : Lượng chất thải nguy hại của 1 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Việc thống kê lượng chất thải công nghiệp nguy hại tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng chất thải nguy hại hàng năm của các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty trực thuộc Bộ Công thương quản lý. Lượng chất thải nguy hại của một Tập đoàn, Tổng Công ty được tính bằng tổng lượng chất thải nguy hại của các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn, Tổng Công ty đó.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị (các Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty thuộc Bộ).

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các Tập đoàn, Tổng công ty.

- Kết quả điều tra, khảo sát của Bộ Công Thương.

05. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

0501. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành.

1. Mục đích ý nghĩa

Chi tiêu phản ánh tình hình ban hành quy chuẩn quốc gia do Bộ Công Thương ban hành. Từ đó, Bộ Công Thương sẽ xây dựng kế hoạch ban hành

Quy chuẩn kỹ thuật còn thiếu, hoặc loại bỏ quy chuẩn không còn phù hợp giúp cho việc quản lý được hiệu quả hơn.

Việc áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN;
- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCDP.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: do các cơ quan Chính phủ, cơ quan cấp Bộ, ngang Bộ, ban hành cho các đối tượng trong phạm vi cả nước, phạm vi ngành và liên ngành.

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương: do các Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Quy chuẩn kỹ thuật gồm 05 loại:

- Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm: Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân; An toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khoẻ con người; Vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

Bộ Công Thương ban hành các loại quy chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực sau: Hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp; Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật; Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; Thương mại điện tử.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại Quy chuẩn kỹ thuật

- + Quy chuẩn kỹ thuật chung;
- + Quy chuẩn kỹ thuật an toàn;
- + Quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- + Quy chuẩn kỹ thuật quá trình;
- + Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ;

- Lĩnh vực Quy chuẩn kỹ thuật

- + Hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp;
- + Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;
- + Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật;
- + Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;
- + Thương mại điện tử.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo định kỳ của các đơn vị thuộc Bộ.

06. THƯƠNG MẠI

0601. Số lượng chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

1.2. Khái niệm

- *Chợ* là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo chu kỳ nhất định.

Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải chợ).

- *Điểm kinh doanh tại chợ* (bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ) có diện tích tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ là 3m²/điểm.

- *Số lượng chợ*: là tổng số chợ đang hoạt động của địa phương nằm trong quy hoạch tính đến thời điểm 31 tháng 12 của năm báo cáo.

- *Chợ thành thị*: là chợ họp trên địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố.

- *Chợ nông thôn*: là chợ họp ở vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố¹.

- *Chợ đầu mối*: là chợ có vai trò chủ yếu thu hút, tập trung lượng hàng hóa lớn từ các nguồn sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế hoặc của ngành hàng để tiếp tục phân phối tới các chợ và các kênh lưu thông hàng hóa khác.

- *Chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản*: là chợ đầu mối chuyên doanh hàng nông, lâm, thủy sản.

- *Chợ đầu mối khác*: là chợ đầu mối kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh ngoài chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản.

- *Chợ có quy hoạch*: là chợ nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- *Chợ không có quy hoạch* (chợ tự phát): là chợ không nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không phải do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập (hoặc chợ được hình thành một cách tự phát).

- *Chợ kiên cố*: là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

- *Chợ bán kiên cố*: là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

- *Chợ tạm*: là chợ nằm trong quy hoạch nhưng chưa được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. *Chợ tạm* (hay chợ tranh tre lúa lá): là chợ được xây dựng chủ yếu bằng tranh, tre, nứa, lá có thời gian sử dụng dưới 5 năm.

- *Chợ dân sinh*: là chợ hạng 3 (do xã, phường quản lý) kinh doanh những mặt hàng thông dụng và thiết yếu phục vụ đời sống hàng ngày của người dân.

¹ Theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- *Chợ chuyên doanh*: là chợ chỉ kinh doanh (hay tập trung kinh doanh) một mặt hàng hoặc một ngành hàng hoặc một loại (nhóm) hàng hóa nào đó, hoặc định hướng vào một loại nhu cầu nhất định.

- *Chợ tổng hợp*: là chợ kinh doanh nhiều ngành hàng hoặc nhiều loại (nhóm) hàng hóa cho nhiều loại nhu cầu khác nhau.

- *Chợ miền núi*: là chợ xã thuộc các huyện miền núi.

- *Chợ biên giới*: là chợ nằm trong khu vực biên giới trên đất liền (gồm xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với biên giới quốc gia trên đất liền) hoặc khu vực biên giới trên biển (tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính xã, phường, thị trấn giáp biển và đảo, quần đảo).

- *Chợ cửa khẩu*: là chợ được lập ra trong khu vực biên giới trên đất liền hoặc trên biển gắn với các cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nhưng không thuộc khu kinh tế cửa khẩu.

- *Chợ trong khu kinh tế cửa khẩu*: là chợ lập ra trong khu kinh tế cửa khẩu do cấp có thẩm quyền thành lập.

Theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009), chợ được chia thành 03 hạng (chợ hạng I; chợ hạng II; và chợ hạng III) như sau:

- *Chợ hạng I*:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch.

+ Được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, của khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hóa; kho bảo quản hàng hóa; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm, vệ sinh công cộng; và các dịch vụ khác).

- *Chợ hạng II*:

+ Là chợ có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- *Chợ hạng III*:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh, hoặc các chợ chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố.

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

1.3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Hạng chợ.

- Loại chợ.

1.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0602. Số lượng chợ xây dựng mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ xây dựng mới là cơ sở cho công tác đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

1.2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

- Số chợ xây mới: là số chợ được xây dựng mới từ diện tích cũ của chợ hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch, tính trong năm báo cáo.

1.3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Hạng chợ.

- Loại chợ.

1.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0603. Số chợ cải tạo và nâng cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ cải tạo và nâng cấp là cơ sở cho công tác đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

1.2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

- Số chợ cải tạo và nâng cấp: là số chợ được đầu tư cải tạo, nâng cấp, tính trong năm báo cáo.

1.3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Hạng chợ.
- Loại chợ.

1.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0604. Số chợ không hoạt động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống cơ bản ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ không hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

1.2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

- Số chợ không hoạt động: là số chợ được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (theo Nghị định 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 về phát triển và quản lý chợ và Nghị định 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP) nhưng không hoạt động (bỏ hoang).

1.3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Hạng chợ.
- Loại chợ.

1.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0605. Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống cơ bản ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ chuyển đổi chức năng hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

1.2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

- Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động: là số chợ đang hoạt động hoặc chợ được đầu tư xây dựng nhưng không hoạt động mà chuyển sang một hình thức kinh doanh, dịch vụ khác.

1.3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Hạng chợ.
- Loại chợ.

1.4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0606. Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mô hình tổ chức kinh doanh, quản lý của một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng từng loại hình tổ chức kinh doanh, quản lý chợ là cơ sở cho công tác đánh giá và định hướng phát triển mô hình tổ chức kinh doanh và quản lý chợ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Loại hình tổ chức kinh doanh, quản lý chợ là loại hình tổ chức vừa kinh doanh, vừa quản lý chợ hoặc là loại hình tổ chức chỉ thực hiện quản lý chợ.

Loại hình tổ chức kinh doanh, quản lý chợ, gồm loại hình thương nhân kinh doanh, quản lý chợ; và loại hình tổ chức quản lý chợ.

- Loại hình thương nhân kinh doanh, quản lý chợ, gồm: doanh nghiệp kinh doanh, quản lý chợ; hợp tác xã (tổ hợp tác xã) kinh doanh, quản lý chợ; và hộ kinh doanh, quản lý chợ.

+ *Doanh nghiệp kinh doanh, quản lý chợ*: là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

+ *Hợp tác xã (tổ hợp tác xã) kinh doanh, quản lý chợ*: là hợp tác xã (tổ hợp tác xã) được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

+ *Hộ kinh doanh, quản lý chợ*: là hộ kinh doanh được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

- Loại hình tổ chức quản lý chợ, gồm: ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ.

+ *Ban quản lý chợ*: là đơn vị sự nghiệp có thu, tự trang trải các chi phí, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước.

+ *Tổ quản lý chợ*: là đơn vị được thành lập theo Quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Phân tổ chủ yếu:

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình tổ chức, kinh doanh/quản lý.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0607. Số lượng siêu thị

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

- Các loại siêu thị, gồm: siêu thị tổng hợp và siêu thị chuyên doanh:

+ *Siêu thị tổng hợp* là loại hình siêu thị kinh doanh nhiều loại hàng tiêu dùng, cả hàng thực phẩm và phi thực phẩm.

+ *Siêu thị chuyên ngành* là loại hình siêu thị kinh doanh hay tập trung kinh doanh một mặt hàng hoặc một loại (nhóm) hàng hóa nào đó.

- Siêu thị được chia thành 3 hạng:

a) *Siêu thị hạng I*: bao gồm siêu thị hạng I kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng I chuyên doanh.

- Siêu thị hạng I kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên;

+ Danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng I chuyên doanh:

+ Diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên;

+ Danh mục hàng hoá từ 2.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

b) *Siêu thị hạng II*: bao gồm siêu thị hạng II kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng II chuyên doanh.

- Siêu thị hạng II kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên;

+ Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng II chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên;

+ Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

c) *Siêu thị hạng III*: bao gồm siêu thị hạng III kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng III chuyên doanh.

- Siêu thị hạng III kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên;

+ Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

- Siêu thị hạng III chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên;

+ Có danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

Tổng số siêu thị được tính bằng cách cộng tổng các siêu thị hạng I, hạng II và hạng III hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình kinh tế.

- Hạng siêu thị.

- Loại siêu thị.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0608. Số siêu thị thành lập mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị thành lập mới là siêu thị được xây dựng từ diện tích cũ của siêu thị hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch, tính trong năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình kinh tế.

- Hạng siêu thị.

- Loại siêu thị.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0609. Số siêu thị ngừng hoạt động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị ngừng hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị ngừng hoạt động là số siêu thị được đầu tư xây dựng nhưng không hoạt động.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình kinh tế.

- Hạng siêu thị.

- Loại siêu thị.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0610. Số lượng trung tâm thương mại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại tập trung chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng trung tâm thương mại là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ tập trung này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm

Trung tâm thương mại (với nghĩa là “Trung tâm mua sắm”) là loại hình tổ chức cơ sở bán lẻ tập trung nhiều loại hình cửa hàng, cơ sở dịch vụ (ăn uống, vui chơi, giải trí...) trong một tòa nhà hoặc trong một khu vực được bố trí xây dựng theo quy hoạch và được quản lý, vận doanh bởi chủ đầu tư xây dựng trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại (với nghĩa là loại hình trung tâm mua sắm) được phân thành các loại sau:

+ *Trung tâm thương mại tiện lợi*: là loại hình trung tâm thương mại được xây dựng ở trong khu vực dân cư, có diện tích dành cho bán lẻ dưới 3.000 m² (Diện tích xây dựng chủ yếu dành cho hoạt động bán lẻ).

+ *Trung tâm thương mại lân cận*: là loại hình trung tâm thương mại được xây dựng ở gần khu vực dân cư, có diện tích dành cho bán lẻ từ 3.000 m² đến dưới 10.000 m² (Diện tích xây dựng dưới 25.000 m²).

+ *Trung tâm thương mại cộng đồng*: là loại hình trung tâm thương mại được xây dựng ở trung tâm quận, thành phố, có diện tích dành cho bán lẻ từ 10.000 m² đến dưới 30.000 m² (Diện tích xây dựng dưới 40.000 m²).

+ *Trung tâm thương mại vùng*: là loại hình trung tâm thương mại được xây dựng ở khu thương mại trung tâm thành phố lớn, có diện tích dành cho bán lẻ từ 30.000 m² đến dưới 50.000 m² (Diện tích xây dựng dưới 80.000 m²).

+ *Siêu trung tâm thương mại vùng*: là loại hình trung tâm thương mại được xây dựng ở gần đường giao thông quan trọng nơi tiếp giáp với thành phố lớn, có diện tích dành cho bán lẻ trên 50.000 m² (Diện tích xây dựng trên 80.000 m²).

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình kinh.

- Hạng trung tâm.

- Loại trung tâm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0611. Số trung tâm thương mại thành lập mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại tập trung chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng trung tâm thương mại mới thành lập là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ tập trung này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trung tâm thương mại thành lập mới là trung tâm thương mại được xây dựng từ diện tích cũ của trung tâm hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch, tính trong năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Loại hình kinh.
- Hạng trung tâm.
- Loại trung tâm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0612. Số trung tâm thương mại ngừng hoạt động:

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại tập trung chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng trung tâm thương mại ngừng hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ tập trung này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trung tâm thương mại ngừng hoạt động là số trung tâm thương mại được đầu tư xây dựng nhưng không hoạt động (bỏ hoang).

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Loại hình kinh.
- Hạng trung tâm.
- Loại trung tâm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0613. Số lượng cửa hàng tiện lợi

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng, phân tổ theo tỉnh, thành phố và theo loại hình kinh tế là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cửa hàng tiện lợi là loại hình cơ sở bán lẻ hiện đại quy mô nhỏ; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh chủ yếu là những thứ gần gũi, thiết yếu với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của con người; thời gian kinh doanh thường trên 16 tiếng/ngày.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0614. Số lượng cửa hàng bách hóa

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng, phân tổ theo tỉnh, thành phố và theo loại hình kinh tế là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cửa hàng này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và quan tâm đến thương hiệu cũng như hàng hóa đang thịnh hành của đối tượng có thu nhập cao trên địa bàn.

2. Khái niệm

Cửa hàng bách hóa là loại hình cơ sở bán lẻ trong một tòa nhà, kinh doanh nhiều chủng loại hàng hóa, thực hành quản lý thống nhất, phân khu bán hàng, thỏa mãn nhu cầu lựa chọn đa dạng của khách hàng đối với hàng hóa có nhãn hiệu nổi tiếng (hàng có thương hiệu) và hàng hóa đang thịnh hành. Cửa hàng bách hóa (department store) còn được gọi là “trung tâm thương mại hay trung tâm mua sắm hàng hiệu”.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0615. Số lượng cửa hàng bán giá rẻ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng, phân tổ theo tỉnh, thành phố và theo loại hình kinh tế là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cửa hàng này nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng tiêu dùng, nhất là tầng lớp có thu nhập thấp trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cửa hàng bán giá rẻ là loại hình cửa hàng tự phục vụ có trang bị nội thất đơn giản, cung cấp dịch vụ hạn chế, bán lẻ các loại hàng hóa tiêu dùng (kể cả hàng có nhãn hiệu nổi tiếng) với giá rẻ hơn so với giá bán lẻ bình thường, trong đó hàng hóa mang nhãn hiệu riêng của cửa hàng chiếm một tỷ lệ nhất định.

- Cửa hàng bán giá rẻ, gồm cửa hàng dạng nhà; cửa hàng hội viên dạng nhà kho; cửa hàng hạ giá.

+ Cửa hàng dạng nhà kho: là loại hình cửa hàng bán giá rẻ dựa trên nguyên lý vận doanh của nhà kho (kiến trúc xây dựng cửa hàng dạng nhà kho, dự trữ và bán hàng ở cùng một nơi), vừa bán buôn vừa bán lẻ, có đặc trưng chủ yếu là cung cấp dịch vụ hạn chế và giá bán thấp.

+ Cửa hàng hội viên dạng nhà kho: là loại hình cửa hàng dạng nhà kho chỉ bán cho khách hàng có thẻ hội viên.

+ Cửa hàng hạ giá: là loại hình cửa hàng bán giá rẻ, hàng hóa kinh doanh chủ yếu là hàng phi thực phẩm, trong đó có cả hàng mang thương hiệu nổi tiếng nhưng lạc mốt, hàng cuối mùa ít khách mua, hàng tồn kho ứ đọng... với giá rất hạ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0616. Số lượng cửa hàng chuyên doanh

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng, phân tổ theo tỉnh, thành phố và theo loại hình kinh tế là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cửa hàng này nhằm đáp ứng nhu cầu mang tính chuyên biệt của từng đối tượng tiêu dùng trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cửa hàng chuyên doanh là loại hình cơ sở bán lẻ chỉ kinh doanh (hay tập trung kinh doanh) một mặt hàng hoặc một ngành hàng hoặc một loại (nhóm) hàng hóa nhất định, hoặc định hướng vào một loại nhu cầu hay một nhãn hiệu nhất định; hàng hóa kinh doanh trong phạm vi hẹp nhưng cung cấp sự lựa chọn sâu (hay rất phong phú) về hàng hóa hoặc loại nhãn hiệu hàng hóa kinh doanh với phẩm cấp và giá cả khác nhau cùng với các loại hàng hóa và/hoặc dịch vụ bổ sung có liên quan khác.

- Cửa hàng chuyên doanh gồm các loại chính như sau: cửa hàng chuyên ngành và cửa hàng đại lý độc quyền.

+ Cửa hàng chuyên ngành: là loại hình cửa hàng chuyên doanh một mặt hàng hoặc một ngành hàng hoặc một loại (nhóm) hàng hóa, nhu cầu nào đó. Cửa hàng chuyên ngành được chia ra: cửa hàng thực phẩm, ăn uống; cửa hàng thời trang; cửa hàng điện máy, điện tử; cửa hàng vật liệu xây dựng;

+ Cửa hàng đại lý độc quyền: là loại hình cửa hàng được uỷ quyền bán một nhãn hiệu hàng hóa nào đó.

- Cửa hàng chuyên ngành nói chung, cửa hàng thời trang nói riêng bao gồm cả cửa hàng đại lý độc quyền bán hàng thời trang;

- Cửa hàng đại lý độc quyền không bao gồm cửa hàng đại lý độc quyền bán hàng thời trang.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0617. Số lượng cửa hàng tạp hóa, thực phẩm truyền thống

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống phổ biến, đang chiếm tỷ trọng áp đảo về số lượng cơ sở bán lẻ ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng loại hình cửa hàng này là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển mạng lưới loại hình cửa hàng này theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cửa hàng tạp hóa, thực phẩm truyền thống là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ, bán hàng theo phương thức phục vụ tại quầy là chủ yếu, hoạt động kinh doanh độc lập và ít coi trọng xây dựng thương hiệu cửa hàng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT- BTC ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ Công Thương.

0618. Giá và biến động giá hàng hóa xuất khẩu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu giá và biến động giá hàng hoá xuất khẩu được xây dựng nhằm phục vụ công tác điều hành, quản lý Nhà nước về thương mại và phát triển ngoại thương Việt Nam, giúp Bộ Công Thương nắm bắt tình hình giá cả xuất khẩu để có sự quản lý và chỉ đạo giá cả, lập kế hoạch xuất khẩu, làm cơ sở đề xuất chính sách thuế xuất khẩu, tín dụng, ngoại hối và nghiên cứu quan hệ thương mại giữa xuất khẩu-nhập khẩu cho sát với thực tế hàng tháng; làm cơ sở tham khảo cho tính toán chỉ số giá xuất khẩu Quốc gia; góp phần thực hiện chính sách ổn định giá cả nội địa và chống lạm phát của Nhà nước.

Chỉ tiêu này còn phục vụ cho các đơn vị xuất khẩu hàng hóa nắm bắt kịp thời giá xuất khẩu để có cơ sở đàm phán giá xuất khẩu, giá mua nội địa; xác định chính sách mặt hàng, chính sách thị trường có hiệu nhất cho công tác xuất khẩu của doanh nghiệp...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung

Giá và biến động giá hàng hoá xuất khẩu phản ánh mức giá hàng hóa xuất khẩu và mức độ biến động giá qua từng thời kỳ khác nhau (tháng, năm).

Giá xuất khẩu là giá hàng hoá được lấy trên cơ sở những hàng hoá được mua bán thông qua các hợp đồng thương mại giữa các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài. Giá xuất khẩu dùng để tính giá và biến động giá hàng hoá xuất khẩu là giá giao hàng cho khách hàng nước ngoài trên boong tàu tại cảng Việt Nam hoặc tại biên giới Việt Nam theo điều kiện giao hàng FOB (Free On Board) và được tính theo USD.

Chủng loại mặt hàng đại diện lấy giá được phân loại dựa trên hệ thống Danh mục Hệ thống hài hoà (HS); được xác định trong khoảng thời gian nhất định theo yêu cầu phục vụ quản lý nhà nước của ngành Công Thương, theo yêu cầu phát triển và tình hình kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam.

Giá và biến động giá hàng hóa xuất khẩu được tính hàng tháng, hàng năm.

Phương pháp tính

Giá các chủng loại mặt hàng đại diện được tính theo phương pháp bình quân số học gia quyền từ các mẫu giá và lượng hàng hóa xuất khẩu của nó phát sinh trong thời gian tính giá bình quân (giá bình quân tháng, năm).

Biến động giá hàng hoá xuất khẩu được tính trên cơ sở giá bình quân nêu trên cho các loại biến động: Biến động giá chung được tính từ công thức chỉ số giá Fisher, biến động giá thuần túy được tính từ công thức chỉ số giá Laspayre và biến động giá ảnh hưởng biến động lượng xuất khẩu được tính từ công thức chỉ số giá Pasches. Các công thức tính biến động giá là:

(1) Biến động giá chung được tính từ công thức chỉ số giá Fisher:

$$C_{g,p0 \rightarrow t} = I_{p,t/0}^f - 100$$

Trong đó: $C_{g,p0 \rightarrow t}$ là biến động giá xuất khẩu chung từ thời kỳ gốc 0 đến thời kỳ nghiên cứu t; và $I_{p,t/0}^f$ là chỉ số giá Fisher được tính theo công thức:

$$I_{p,t/0}^f = \sqrt{I_{p,t/0}^P * I_{p,t/0}^L}, \text{ trong đó } I_{p,t/0}^P \text{ chỉ số giá Pasches, } I_{p,t/0}^L \text{ là chỉ số giá Laspayre.}$$

(2) Biến động giá thuần túy được tính từ công thức chỉ số giá Laspayre:

$$C_{l,p0 \rightarrow t} = I_{p,t/0}^l - 100$$

Trong đó: $C_{l,p0 \rightarrow t}$ là biến động giá xuất khẩu thuần túy từ thời kỳ gốc 0 đến thời kỳ nghiên cứu t; $I_{p,t/0}^l$ là chỉ số giá Laspayre và được tính theo công thức:

$$I_{p,t/0}^l = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} * q_{i0}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} * q_{i0}} * 100; \text{ trong đó:}$$

i là mặt hàng lấy giá ($i=1 \dots n$);

$I_{p,t/0}^l$ là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

p_{it} là giá bình quân của mặt hàng i kỳ báo cáo t;

p_{i0} là giá bình quân của mặt hàng i kỳ gốc 0;

q_{i0} là số lượng của mặt hàng lấy giá i ở kỳ gốc 0;

(t là thời kỳ báo cáo, và 0 là thời kỳ gốc).

(3) Biến động giá ảnh hưởng biến động lượng xuất khẩu được tính từ công thức chỉ số giá Pasches:

$$C_{p,p0 \rightarrow t} = I_{p,t/0}^P - 100$$

Trong đó: $C_{p,p0 \rightarrow t}$ là biến động giá xuất khẩu ảnh hưởng biến động lượng từ thời kỳ gốc 0 đến thời kỳ nghiên cứu t; $I_{p,t/0}^P$ là chỉ số giá Pasches và được tính theo công thức:

$$I_{p,t/t_0}^p = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} * q_{it}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} * q_{it}} * 100$$

i là mặt hàng lấy giá ($i=1...n$);

$I_{p,t/t_0}^p$ là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0 ;

p_{it} là giá bình quân của mặt hàng i kỳ báo cáo t ;

p_{i0} là giá bình quân của mặt hàng i kỳ gốc 0 ;

q_{it} là số lượng của mặt hàng lấy giá i ở kỳ báo cáo t ;

(t là thời kỳ báo cáo, và t_0 là thời kỳ gốc).

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm/mặt hàng

- Thị trường

Danh mục nhóm/mặt hàng; thị trường được lựa chọn theo từng thời kỳ nhất định phụ thuộc vào: Quản lý kế hoạch của Nhà nước; Quản lý của Bộ Công Thương gồm các nhóm chủ yếu sau: Nhóm nông, lâm, thủy sản, nhóm nhiên liệu và khoáng sản, nhóm công nghiệp chế biến; Danh mục Hệ thống hài hoà (HS), mã chi tiết từ 2-6 và đến 10 chữ số.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu giá và số lượng hàng hóa xuất khẩu chi tiết được thu thập từ tờ khai hải quan - Tổng cục Hải quan Việt Nam.

- Giá hàng hoá xuất khẩu chi tiết, cụ thể để bổ sung, hỗ trợ trong quá trình xử lý, tính toán giá và biến động giá hàng hóa xuất khẩu được thu thập trực tiếp từ các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu qua chế độ báo cáo/điều tra.

0619. Giá và biến động giá hàng hóa nhập khẩu

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu giá và biến động giá hàng hoá nhập khẩu được xây dựng nhằm phục vụ công tác điều hành, quản lý Nhà nước về thương mại và phát triển ngoại thương Việt Nam: giúp Bộ Công Thương nắm bắt tình hình giá cả nhập khẩu để có sự quản lý và chỉ đạo giá cả, lập kế hoạch nhập khẩu, làm cơ sở đề xuất chính sách thuế nhập khẩu, tín dụng, ngoại hối và nghiên cứu quan hệ thương mại giữa xuất khẩu-nhập khẩu cho sát với thực tế hàng tháng; làm cơ sở tham khảo cho tính toán chỉ số giá nhập khẩu Quốc gia; góp phần thực hiện chính sách ổn định giá cả nội địa và chống lạm phát của Nhà nước.

Chỉ tiêu này còn phục vụ cho các đơn vị nhập khẩu hàng hóa nắm bắt kịp thời giá nhập khẩu để có cơ sở đàm phán giá nhập khẩu, giá bán nội địa; xác định chính sách mặt hàng, chính sách thị trường có hiệu nhất cho công tác nhập khẩu của doanh nghiệp...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung

Giá và biến động giá hàng hoá nhập khẩu phản ánh mức giá hàng hóa nhập khẩu và mức độ biến động của nó qua từng thời kỳ khác nhau (tháng, năm).

Giá nhập khẩu là giá hàng hoá được lấy trên cơ sở những hàng hoá được mua bán thông qua các hợp đồng thương mại giữa các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài. Giá nhập khẩu dùng để tính giá và biến động giá hàng hoá nhập khẩu là giá giao hàng tại cảng Việt Nam hoặc tại biên giới Việt Nam với điều kiện giao hàng CIF (Cost, Insurance and Freight) và được tính theo USD.

Chủng loại mặt hàng đại diện lấy giá được phân loại dựa trên hệ thống Danh mục Hệ thống hài hoà (HS); được xác định trong khoảng thời gian nhất định theo yêu cầu phục vụ quản lý nhà nước của ngành Công Thương, yêu cầu quản lý Nhà nước về thương mại, kinh doanh và phát triển kinh doanh nhập khẩu của doanh nghiệp.

Giá và biến động giá hàng hóa nhập khẩu được tính hàng tháng, hàng năm.

Phương pháp tính

Giá các chủng loại mặt hàng đại diện được tính theo phương pháp bình quân số học gia quyền từ các mẫu giá và lượng hàng hóa nhập khẩu của nó phát sinh trong thời gian tính giá bình quân (giá bình quân tháng, năm).

Biến động giá hàng hoá nhập khẩu được tính trên cơ sở giá bình quân trên cho các loại biến động: Biến động giá chung được tính từ công thức chỉ số giá Fisher, biến động giá thuần túy được tính từ công thức chỉ số giá Laspayre và biến động giá ảnh hưởng biến động lượng nhập khẩu được tính từ công thức chỉ số giá Pasches. Các công thức tính biến động giá là:

(1) Biến động giá chung được tính từ công thức chỉ số giá Fisher:

$$C_{g,p0 \rightarrow t} = I_{p,t/0}^f - 100$$

Trong đó: $C_{g,p0 \rightarrow t}$ là biến động giá nhập khẩu chung từ thời kỳ gốc 0 đến thời kỳ nghiên cứu t; và $I_{p,t/0}^f$ là chỉ số giá Fisher được tính theo công thức:

$$I_{p,t/0}^f = \sqrt{I_{p,t/0}^p * I_{p,t/0}^l} \quad , \text{ trong đó } I_{p,t/0}^p \text{ chỉ số giá Pasches } I_{p,t/0}^l \text{ là chỉ số giá Laspayre.}$$

(2) Biến động giá thuần túy được tính từ công thức chỉ số giá Laspayre:

$$C_{l,p0 \rightarrow t} = I_{p,t/0}^l - 100$$

Trong đó: $C_{l,p0 \rightarrow t}$ là biến động giá nhập khẩu thuần túy từ thời kỳ gốc 0 đến thời kỳ nghiên cứu t; $I'_{p,t/0}$ là chỉ số giá Laspayre và được tính theo công thức:

$$I'_{p,t/0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} * q_{i0}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} * q_{i0}} * 100 ; \text{ trong đó:}$$

i là mặt hàng lấy giá (i=1...n);

$I'_{p,t/0}$ là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

p_{it} là giá bình quân của mặt hàng i kỳ báo cáo t;

p_{i0} là giá bình quân của mặt hàng i kỳ gốc 0;

q_{i0} là số lượng của mặt hàng lấy giá i ở kỳ gốc 0;

(t là thời kỳ báo cáo, và 0 là thời kỳ gốc).

(3) Biến động giá ảnh hưởng biến động lượng nhập khẩu được tính từ công thức chỉ số giá Pasches:

$$C_{p,p0 \rightarrow t} = I^P_{p,t/0} - 100$$

Trong đó: $C_{p,p0 \rightarrow t}$ là biến động giá nhập khẩu ảnh hưởng biến động lượng từ thời kỳ gốc 0 đến thời kỳ nghiên cứu t; $I^P_{p,t/0}$ là chỉ số giá Pasches và được tính theo công thức:

$$I^P_{p,t/0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_{it} * q_{it}}{\sum_{i=1}^n p_{i0} * q_{i0}} * 100$$

i là mặt hàng lấy giá (i=1...n);

p_{it} là giá bình quân của mặt hàng i kỳ báo cáo t;

p_{i0} là giá bình quân của mặt hàng i kỳ gốc 0;

q_{it} là số lượng của mặt hàng lấy giá i ở kỳ báo cáo t;

(t là thời kỳ báo cáo, và t0 là thời kỳ gốc).

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm/mặt hàng

- Thị trường

Danh mục nhóm/mặt hàng; thị trường được lựa chọn theo từng thời kỳ nhất định phụ thuộc vào: Quản lý kế hoạch của Nhà nước; Quản lý của Bộ Công Thương gồm các nhóm chủ yếu sau: Nhóm nông, lâm, thủy sản, nhóm nhiên liệu và khoáng sản, nhóm công nghiệp chế biến; Danh mục Hệ thống hài hoà (HS), mã chi tiết từ 2-6 và đến 10 chữ số.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu giá và số lượng hàng hóa nhập khẩu chi tiết được thu thập từ tờ khai hải quan - Tổng cục Hải quan Việt Nam.

- Giá hàng hoá nhập khẩu chi tiết, cụ thể để bổ sung, hỗ trợ trong quá trình xử lý, tính toán giá và biến động giá hàng hóa nhập khẩu được thu thập trực tiếp từ các doanh nghiệp kinh doanh nhập khẩu qua chế độ báo cáo/điều tra.

0620. Đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu được ký kết

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu “Đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu được ký kết” được xây dựng nhằm phản ánh một phần diễn biến của các hoạt động xuất khẩu sẽ xảy ra trong tương lai về số lượng đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu đã được ký, số lượng và giá trị hàng hóa của các đơn hàng đó.

Chỉ tiêu này phục vụ công tác điều hành, quản lý Nhà nước về hoạt động xuất khẩu của Bộ Công Thương, các Bộ, Ngành liên quan khác như nghiên cứu tính khả thi, tỷ lệ thực hiện hợp đồng, đơn hàng và làm cơ sở cho dự đoán kinh tế ngoại thương cũng như hoạch định các chính sách xuất khẩu cho phù hợp với tình hình thực tế...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung

Đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu được ký kết nhằm thống kê số lượng đơn hàng, hợp đồng đã được ký và khối lượng, kim ngạch hàng hóa dự tính sẽ được xuất khẩu ra ngoài biên giới Việt Nam trong tương lai thông qua các đơn hàng và hợp đồng đó. Các hoạt động xuất khẩu dịch vụ không tính trong tiêu chí thống kê này.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu được tính toán theo giá giao hàng cho khách hàng nước ngoài trên boong tàu tại cảng Việt Nam hoặc tại biên giới Việt Nam theo điều kiện giao hàng FOB (Free On Board) và được tính theo USD.

Tùy vào đặc điểm đối với từng loại hàng hóa xuất khẩu mà thống kê đơn hàng xuất khẩu được tính theo khối lượng hay kim ngạch hoặc cả khối lượng và kim ngạch.

Thống kê được tính theo từng tháng, quý, năm.

Phương pháp tính

- Tổng số đơn hàng xuất khẩu là toàn bộ đơn hàng phát sinh, chưa được xác định về việc sẽ được ký kết thành hợp đồng hay không trong kỳ báo cáo.

- Tổng số hợp đồng xuất khẩu là toàn bộ hợp đồng đã được ký kết trong kỳ báo cáo.

- Tổng khối lượng đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu được ký kết:

$$Q_j = \sum_{(i)}^n q_{ji}$$

Trong đó: Q_j là tổng lượng hàng hoá xuất khẩu của nhóm/mặt hàng j
 q_{ji} là lượng hàng hoá xuất khẩu của đơn vị i của nhóm/mặt hàng j

n là số đơn vị có hàng hoá xuất khẩu trong kỳ của nhóm/mặt hàng j.

- Tổng kim ngạch đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu được ký kết:

$$V = \sum_{i=1}^n v_i$$

Trong đó: V là tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu

v_i là kim ngạch hàng hoá xuất khẩu của đơn vị i

n là số đơn vị có hàng hoá xuất khẩu trong kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm/mặt hàng

- Thị trường

Danh mục nhóm/mặt hàng; thị trường được lựa chọn theo từng thời kỳ nhất định phụ thuộc vào: Quản lý kế hoạch của Nhà nước; Quản lý của Bộ Công Thương gồm các nhóm chủ yếu sau: Nhóm nông, lâm, thủy sản, nhóm nhiên liệu và khoáng sản, nhóm công nghiệp chế biến; Danh mục Hệ thống hải hoà (HS), mã chi tiết từ 2-6 và đến 10 chữ số.

4. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê được lấy từ báo cáo đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu đã được ký của các doanh nghiệp do Bộ Công Thương quản lý, của các đơn vị kinh doanh xuất khẩu và các nguồn thông tin thương mại khác chế độ báo cáo/điều tra.

0621. Đơn hàng, hợp đồng nhập khẩu được ký kết

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu “Đơn hàng, hợp đồng nhập khẩu được ký kết” được xây dựng nhằm phản ánh một phần diễn biến của các hoạt động nhập khẩu sẽ xảy ra trong tương lai về số lượng đơn hàng, hợp đồng nhập khẩu đã được ký, số lượng và giá trị hàng hóa của các đơn hàng đó.

Chỉ tiêu thống kê này phục vụ công tác điều hành, quản lý Nhà nước về hoạt động nhập khẩu, kiểm chế nhập siêu, ổn định kinh tế vĩ mô của Bộ Công Thương, các Bộ, Ngành liên quan khác như nghiên cứu tính khả thi, tỷ lệ thực hiện hợp đồng, đơn hàng và làm cơ sở cho dự đoán kinh tế ngoại thương cũng như hoạch định các chính sách nhập khẩu cho phù hợp với tình hình thực tế...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung

Đơn hàng, hợp đồng nhập khẩu được ký kết nhằm thống kê số lượng đơn hàng, hợp đồng đã được ký và khối lượng, kim ngạch hàng hóa dự tính sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam trong tương lai thông qua các đơn hàng và hợp đồng đó. Các hoạt động nhập khẩu dịch vụ không tính trong tiêu chí thống kê này.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu được tính toán theo giá giao hàng tại cảng Việt Nam hoặc tại biên giới Việt Nam với điều kiện giao hàng CIF (Cost, Insurance and Freight) và được tính theo USD.

Tùy vào đặc điểm đối với từng loại hàng hóa nhập khẩu mà thống kê đơn hàng nhập khẩu được tính theo khối lượng hay kim ngạch hoặc cả khối lượng và kim ngạch.

Thống kê được tính theo từng tháng, quý, năm.

Phương pháp tính

- Tổng số đơn hàng nhập khẩu là toàn bộ đơn hàng, chưa được xác định về việc sẽ được ký kết thành hợp đồng hay không, phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tổng số hợp đồng nhập khẩu là toàn bộ hợp đồng đã được ký kết trong kỳ báo cáo.

- Tổng khối lượng đơn hàng, hợp đồng nhập khẩu được ký kết:

$$Q_j = \sum_{i=1}^n q_{ji}$$

Trong đó: Q_j là tổng lượng hàng hoá nhập khẩu của nhóm/mặt hàng j

q_{ji} là lượng hàng hoá nhập khẩu của đơn vị i của nhóm/mặt hàng j

n là số đơn vị có hàng hoá nhập khẩu trong kỳ của nhóm/mặt hàng j .

- Tổng kim ngạch đơn hàng, hợp đồng nhập khẩu được ký kết:

$$V = \sum_{i=1}^n v_i$$

Trong đó: V là tổng kim ngạch hàng hoá nhập khẩu

v_i là kim ngạch hàng hoá nhập khẩu của đơn vị i

n là số đơn vị có hàng hoá nhập khẩu trong kỳ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm/mặt hàng

- Thị trường

Danh mục nhóm/mặt hàng; thị trường được lựa chọn theo từng thời kỳ nhất định phụ thuộc vào: Quản lý kế hoạch của Nhà nước; Quản lý của Bộ Công Thương gồm các nhóm chủ yếu sau: Nhóm nông, lâm, thủy sản, nhóm nhiên liệu và khoáng sản, nhóm công nghiệp chế biến; Danh mục Hệ thống hài hoà (HS), mã chi tiết từ 2-6 và đến 10 chữ số.

4. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê được lấy từ báo cáo đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu đã được ký của các doanh nghiệp do Bộ Công Thương quản lý, của các đơn vị kinh doanh nhập khẩu và các nguồn thông tin thương mại khác.

0622. Chỉ số giá hàng hóa bán buôn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ số giá hàng hóa bán buôn được xây dựng nhằm phục vụ công tác điều hành, quản lý Nhà nước về thương mại của Bộ Công Thương: quản lý thị trường, chống buôn lậu, chống hàng nhái, hàng giả; quản lý giá cả, bình ổn giá và góp phần chống lạm phát, làm cơ sở phân tích kinh tế vĩ mô, làm căn cứ cho các nhà doanh nghiệp lập kế hoạch kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu, tạo nguồn hàng và ký kết các hợp đồng kinh tế.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung

Chỉ số giá hàng hoá bán buôn là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động về giá bán buôn của các nhà thương nghiệp bán buôn, bán hàng hóa cho các đơn vị thương nghiệp khác hoặc nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu hoặc các nhà lưu giữ hàng hóa với số lượng lớn.

Giá hàng hóa bán buôn là số tiền mà nhà thương nghiệp bán buôn nhận được do bán một đơn vị hàng hóa cho các đơn vị khác.

Giá hàng hóa bán buôn thương nghiệp có các loại: giá bán buôn thương nghiệp cấp 1, giá bán buôn thương nghiệp cấp 2, giá bán buôn thương nghiệp cấp 3... Trong phạm vi thống kê này chỉ tính đến giá bán buôn thương nghiệp cấp 1, tức là giá bán buôn hàng hóa mà nhà thương nghiệp bán buôn cấp 1 bán hàng hóa cho các đơn vị khác. Giá này bao gồm giá bán sản phẩm của nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu cộng với phí thương nghiệp cấp 1 và thuế VAT.

Chỉ số giá hàng hoá bán buôn được tính hàng tháng.

Phương pháp tính

Công thức tính: Chỉ số giá hàng hóa bán buôn thương nghiệp được tính theo công thức chỉ số Laspeyres chuyển đổi:

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{j=1}^n W_j^0 x I_j^{t-1 \rightarrow 0} x I_j^{t \rightarrow t-1}$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

I_j^{t-1} : chỉ số giá nhóm mặt hàng j kỳ báo cáo so với kỳ trước t-1;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j kỳ trước kỳ báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0.

Phân tổ hàng hóa: Chỉ số giá hàng hóa bán buôn thương nghiệp được tính dựa trên một rô hàng hóa đại diện cố định về chất lượng và số lượng hàng hóa ở kỳ gốc, được phân tổ theo "Danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam" và phân tổ theo "Ngành hàng hóa kinh doanh thương nghiệp do Bộ Công Thương quản lý".

Quyền số và bảng giá hàng hóa đại diện kỳ gốc của chỉ số giá hàng hóa bán buôn thương nghiệp được tính dựa theo phân tổ trên và tính vào năm gốc.

3. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm/mặt hàng
- Thị trường

Danh mục nhóm/mặt hàng; thị trường được lựa chọn theo từng thời kỳ nhất định phụ thuộc vào: Quản lý kế hoạch của Nhà nước; Quản lý của Bộ Công Thương gồm các nhóm chủ yếu sau: Nhóm nông, lâm, thủy sản, nhóm nhiên liệu và khoáng sản, nhóm công nghiệp chế biến; Danh mục Hệ thống hải hoà (HS), mã chi tiết từ 2-6 và đến 10 chữ số.

Chỉ số giá hàng hóa bán buôn thương nghiệp được tính cho cả nước.

Chỉ số giá hàng hóa bán buôn thương nghiệp được tính cho một số tỉnh/thành phố đại diện.

4. Nguồn số liệu

Số liệu tính chỉ số giá hàng hóa bán buôn thương nghiệp được thu thập bằng phương pháp điều tra từ các nhà thương nghiệp bán buôn cấp 1 được chọn làm đại diện tại từng tỉnh/thành phố đại diện.

07. QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

0701. Số vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thị trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Số vụ kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường thể hiện sự bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Ủy ban Nhân dân, Bộ Công Thương, Cục Quản lý thị trường... cũng như bám sát tình hình thị trường để đảm bảo việc thi hành nghiêm chỉnh pháp luật trong hoạt động thương mại. Số vụ kiểm tra trong kỳ của lực lượng Quản lý thị trường là tiêu chí đánh giá kết quả kiểm tra, kiểm soát so với kế hoạch đã đề ra, hoặc so sánh với kết quả kỳ trước hoặc cùng kỳ các năm trước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường là số lượt/trường hợp các hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại ở thị trường trong nước. Hoạt động kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường là hoạt động kiểm tra hành chính với những đặc điểm cơ bản:

+ Chủ thể thực hiện: Cơ quan Quản lý thị trường và công chức Quản lý thị trường có thẩm quyền.

+ Căn cứ kiểm tra: các trường hợp kiểm tra phải có căn cứ. Căn cứ bao gồm căn cứ pháp lý quy định thẩm quyền kiểm tra, việc kiểm tra và căn cứ thực tiễn đặt ra mà dựa vào đó để tiến hành kiểm tra.

+ Đối tượng kiểm tra: tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh, thương mại (kể cả các cơ sở kinh doanh trực thuộc thương nhân như chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng...; các cá nhân hoạt động thương mại không phải đăng ký kinh doanh) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại.

+ Mục đích kiểm tra: bảo đảm việc tuân thủ pháp luật kinh doanh, thương mại; góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý; bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh, thương mại.

+ Phạm vi kiểm tra: các hoạt động thương mại trên thị trường (trong nước; các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước được pháp luật về xử lý vi phạm hành chính quy định thẩm quyền xử phạt hành chính của cơ quan Quản lý thị trường.

+ Thủ tục, trình tự thực hiện: Hoạt động kiểm tra chỉ được tiến hành sau khi có quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và do Tổ công tác thực hiện. Mọi hoạt động của Tổ công tác phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra như thông báo quyết định kiểm tra; công bố quyết định kiểm tra, xuất trình thẻ kiểm tra, thông báo các thành viên đoàn kiểm tra, thời hạn kiểm tra, kiểm tra hàng hóa, hóa đơn chứng từ, giấy tờ liên quan đến nội dung kiểm tra việc lập biên bản, lấy mẫu giám định, tạm giữ tang vật vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm hành chính.

Nội dung kiểm tra: việc tuân theo pháp luật trong hoạt động thương mại của các đối tượng kiểm tra.

Phương pháp tiến hành: Kiểm tra theo chương trình kế hoạch được phê duyệt hoặc ban hành; kiểm tra đột xuất khi phát hiện có vi phạm hành chính hoặc dấu hiệu vi phạm hành chính.

Phương pháp tính:

Số vụ kiểm tra trong kỳ của lực lượng quản lý thị trường = số vụ kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật thương mại ở thị trường trong nước theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Cục Quản lý thị trường và Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố tiến hành.

0702. Số vụ vi phạm đã xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Chỉ tiêu số vụ vi phạm đã xử lý phản ánh tình hình ngăn chặn các hành vi vi phạm do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ vi phạm xử lý là số vụ vi phạm hành chính mà lực lượng Quản lý thị trường xử phạt các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại thuộc thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường (được xác định cụ thể căn cứ vào các Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước).

Số vụ đã xử lý là số vụ đã hoàn tất hồ sơ vụ việc bao gồm các thủ tục: xác định hành vi vi phạm hành chính và lập biên bản vi phạm hành chính; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Phương pháp tính: Số vụ xử lý của lực lượng Quản lý thị trường = số vụ xử lý trong kỳ báo cáo + số vụ xử lý tồn từ kỳ trước chuyển sang theo các quy định của pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Cục Quản lý thị trường và Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố tiến hành.

0703. Số tiền phạt từ các vụ vi phạm

1. Mục đích, ý nghĩa

Hình thức phạt tiền áp dụng phổ biến đối với nhiều loại vi phạm hành chính, nhằm thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng, quyền lợi hợp pháp của các cá nhân/tổ chức kinh doanh chân chính. Chỉ tiêu số tiền phạt từ các vụ vi phạm phản ánh tình hình xử phạt hành vi vi phạm hành chính của các tổ chức, cá nhân... Từ đó giúp cho công tác ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật được tăng cường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số tiền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm. Thể hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính của Quản lý thị trường.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường được quy định tại Điều 45- Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Phương pháp tính:

Số tiền phạt từ các vụ vi phạm là tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật thương mại do lực lượng Quản lý thị trường xử lý trong kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Cục Quản lý thị trường và Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố tiến hành.

0704. Danh mục hàng hóa do lực lượng quản lý thị trường thu giữ, xử lý, tiêu hủy.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát của lực lượng Quản lý thị trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Danh mục hàng hóa thu giữ là bảng thống kê về số lượng và hành vi vi phạm các hàng hóa về hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, vi phạm Sở hữu trí tuệ, vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm, vi phạm trong lĩnh vực giá, vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh và các hành vi vi phạm khác mà lực lượng Quản lý thị trường thống kê trong kỳ báo cáo.

Số lượng hàng hóa thu giữ gồm những hàng hóa mà lực lượng Quản lý thị trường kiểm tra, phát hiện và lập biên bản xử lý.

Phương pháp tính: Danh mục hàng hóa thu giữ trong kỳ là danh mục các mặt hàng vi phạm pháp luật thương mại (bao gồm các hành vi buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại...) do lực lượng Quản lý thị trường kiểm tra, thu giữ và xử lý tiêu hủy. Số lượng các mặt hàng thu giữ, xử lý = tổng số các mặt hàng vi phạm trên từng lĩnh vực (hàng giả, hàng lậu, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại...)

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Cục Quản lý thị trường và Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố tiến hành.

08. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Các tiêu chí phân tổ chung

Tiêu chí	Giải thích	Ghi chú
Ngành kinh tế	Ngành kinh doanh được phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC2007) được ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007	Chỉ phân đến ngành kinh tế cấp I
Địa bàn hoạt động (Tỉnh/thành phố)	Địa bàn hoạt động của doanh nghiệp được phân theo 63 đơn vị hành chính cấp Tỉnh của Việt Nam	Theo thống kê các đơn vị hành chính của Tổng cục thống kê
Loại hình doanh nghiệp	Doanh nghiệp được phân thành các loại hình sau: - Doanh nghiệp Nhà nước - Doanh nghiệp tập thể - Doanh nghiệp tư nhân. - Công ty hợp danh. - Công ty trách nhiệm hữu hạn. - Công ty cổ phần - Doanh nghiệp 100% vốn đầu	Theo các loại hình doanh nghiệp trong Niên giám thống kê 2011

	tư trực tiếp của nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh	
Quy mô doanh nghiệp	Quy mô doanh nghiệp được phân theo số lao động trong doanh nghiệp như sau: - Doanh nghiệp nhỏ. - Doanh nghiệp vừa. - Doanh nghiệp lớn.	Quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ
Phân loại thị trường	Thị trường được chia thành thị trường trong nước và ngoài nước.	

Khái niệm, phương pháp tính và phân tổ của các chỉ tiêu

0801. Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh.

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh trình độ, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho mục đích trao đổi thông tin, quảng bá. Xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng, mua/bán hàng hóa, dịch vụ, thanh toán...với các đơn vị trong nước và nước ngoài qua mạng internet và các mạng liên thông khác, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, qui hoạch và xây dựng giải pháp phát triển công nghệ thông tin vào hoạt động thương mại nói chung và giao dịch thương mại điện tử nói riêng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh là số lượng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện mua bán hàng hoá, dịch vụ; xúc tiến thương mại, quảng cáo, khuyến mại và các khâu khác thông qua các trang thông tin điện tử bán hàng (không bao gồm: (i) các đơn vị có trang thông tin điện tử nhưng chỉ dùng để quảng cáo, giới thiệu đơn vị; (ii) các đơn vị mua, bán hàng hoá, dịch vụ qua điện thoại, fax). Cụ thể:

- Đối với đơn vị bán hàng phải có hàng hóa, dịch vụ chào bán trên mạng Internet và có ít nhất một giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên mạng Internet trong kỳ quan sát;

- Đối với đơn vị mua hàng phải đặt mua hàng hóa, dịch vụ trên mạng Internet và có ít nhất một giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên mạng Internet trong kỳ quan sát.

Giao dịch thương mại điện tử thường được thực hiện thông qua một số phương thức sau: (1) Phương thức giao dịch B2B (Business to Business) là giao dịch thương mại điện tử giữa tổ chức với tổ chức (giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp; giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước...); (2) Phương thức

giao dịch B2C (Business to customer) là giao dịch thương mại điện tử giữa tổ chức với người tiêu dùng; (3) Phương thức giao dịch C2C (Customer to customer) là giao dịch thương mại điện tử giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng.

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{62} \frac{X_i \cdot Z_i}{Y_i}$$

Trong đó:

- X_i : số thương nhân được khảo sát có giao dịch TMĐT ở mức độ hoàn chỉnh tại tỉnh, thành phố thứ i .
- Y_i : số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i .
- Z_i : tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố.
- X : số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị).

Đơn vị tính: thương nhân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn
- Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp

0802. Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử.

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Giao dịch thương mại điện tử là hoạt động tham gia trao đổi thông tin, mua bán hàng hóa, dịch vụ trên môi trường internet. Việc thống kê số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử là cơ sở đánh giá mức độ ứng dụng phương tiện điện tử của thương nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như mức độ tiếp cận thông tin của thương nhân đó trên môi trường điện tử; là căn cứ cho việc quản lý, qui hoạch phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin và kết nối thông tin trên mạng điện tử.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử là các thương nhân sử dụng phương tiện internet trong hoạt động thương mại, bao gồm giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và hoạt động thương mại khác.

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử khi triển khai phải thực hiện ít nhất một trong các phương thức giao dịch sau:

- Sử dụng thư điện tử trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên [ít nhất 1 tuần/1 lần];
- Có trang thông tin điện tử trong hoạt động thương mại, với điều kiện đơn vị cập nhật thường xuyên [ít nhất 1 tuần/1 lần]; trang thông tin điện tử này trong kỳ thống kê;

- Truy cập các trang thông tin điện tử hàng hóa và dịch vụ, trang thông tin điện tử đấu thầu, tham gia các dịch vụ công trực tuyến, v.v... một cách thường xuyên [ít nhất 1 tháng/1 lần];

- Ứng dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử (EDI, ebXML) trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên [ít nhất 1 tháng/1 lần];.

Lưu ý: Không bao gồm các đơn vị có trang thông tin điện tử chỉ để quảng cáo, giới thiệu đơn vị và các đơn vị mua, bán hàng hóa, dịch vụ qua điện thoại, fax.

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{62} \frac{X_i \cdot Z_i}{Y_i}$$

Trong đó:

- X_i : số thương nhân được khảo sát có giao dịch TMĐT tại tỉnh, thành phố thứ i

- Y_i : số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i

- Z_i : tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i theo Niên giám thống kê

- X : số thương nhân có giao dịch TMĐT trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.

- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.

- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0803. Số thương nhân có kết nối internet

1. Mục đích, ý nghĩa

Kết nối Internet là một trong những yếu tố quan trọng cho phép doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thông tin đa chiều trên môi trường điện tử. Số thương nhân có kết nối Internet được thống kê theo quy mô hoạt động và theo địa phương sẽ là cơ sở tham khảo, nghiên cứu và đánh giá chung của các đơn vị trong và ngoài nước quan tâm đến loại hình kinh doanh mới này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân có kết nối Internet là các thương nhân đã giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet hoặc với đại lý Internet để sử dụng dịch vụ Internet.

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{62} \frac{X_i \cdot Z_i}{Y_i}$$

Trong đó:

- X_i : số thương nhân được khảo sát có kết nối Internet tại tỉnh, thành phố thứ i
- Y_i : số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố đó
- Z_i : tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố
- X : số thương nhân có kết nối Internet trên cả nước [làm tròn đến hàng đơn vị]

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)
- Loại hình kết nối: xDSL, Cable, Leased lines, Dial-up

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0804. Số thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Phần mềm tác nghiệp là giải pháp công nghệ thông tin có ý nghĩa quyết định trong sự phát triển, quản lý và điều hành của doanh nghiệp. Đây là cơ sở để đánh giá mức độ ứng dụng giải pháp công nghệ thông tin của doanh nghiệp trong việc triển khai thương mại điện tử.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động TMĐT là các thương nhân đã cài đặt và ứng dụng ít nhất một trong các phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động TMĐT sau:

- Soạn thảo văn bản (Microsoft Office)
- Quản lý nhân sự
- Kế toán, tài chính
- Quản lý hệ thống cung ứng (SCM)
- Quan hệ khách hàng (CRM)
- Lập kế hoạch nguồn lực (ERP)
- Phần mềm quản trị nội dung
- Phần mềm quản trị tri thức

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{62} \frac{X_i \cdot Z_i}{Y_i}$$

Trong đó:

- Xi: số thương nhân được khảo sát đã triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động TMĐT tại tỉnh, thành phố thứ i
- Yi: số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- Zi: tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i
- X: số thương nhân đã triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động TMĐT trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Ngành kinh tế.
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô).
- Loại hình kết nối: xDSL, Cable, Leased lines, Dial-up.

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0805. Số thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Biện pháp bảo mật CNTT và TMĐT là một trong những giải pháp công nghệ quan trọng quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp. Đây là cơ sở để đánh giá mức độ quan tâm, đầu tư của doanh nghiệp trong việc sử dụng các biện pháp an ninh, an toàn nhằm bảo mật hệ thống thông tin của doanh nghiệp cũng như bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật CNTT và TMĐT là các thương nhân áp dụng ít nhất một trong các biện pháp bảo mật nhằm đảm bảo an toàn cho thông tin, dữ liệu, máy móc của doanh nghiệp và khách hàng như:

- Tường lửa
- Phần mềm diệt virus
- Khóa bằng các loại mật mã
- Chữ ký điện tử
- Bảo vệ vật lý (khóa cứng, hạn chế sử dụng thiết bị)

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{62} \frac{X_i \cdot Z_i}{Y_i}$$

Trong đó:

- Xi: số thương nhân được khảo sát đã áp dụng các biện pháp bảo mật CNTT và TMĐT tại tỉnh, thành phố thứ i
- Yi: số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i

- Zi: tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i
- X: số thương nhân đã áp dụng các biện pháp bảo mật CNTT và TMĐT trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)
- Loại hình kết nối: xDSL, Cable, Leased lines, Dial-up

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0806. Số thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Các dịch vụ hỗ trợ trong TMĐT đang phát triển nhanh, đa dạng về mô hình hoạt động cũng như cách thức cung cấp dịch vụ. Việc thống kê số lượng thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ trong TMĐT sẽ đưa ra cái nhìn tổng thể về thị trường TMĐT cũng như loại hình dịch vụ cung cấp TMĐT được doanh nghiệp đang quan tâm đầu tư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ TMĐT là các thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ việc ứng dụng TMĐT của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức khác trong xã hội, bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ TMĐT, bao gồm dịch vụ sàn giao dịch TMĐT, dịch vụ khuyến mại trực tuyến, dịch vụ đấu giá trực tuyến
- Xây dựng và thiết kế website
- Cung cấp các phần mềm tác nghiệp phục vụ TMĐT
- Xung cấp giải pháp thanh toán
- Chứng thực chữ ký số
- Đào tạo về TMĐT
- Tư vấn ứng dụng TMĐT
- Các dịch vụ giá trị gia tăng khác về TMĐT

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{63} \frac{Xi \cdot Zi}{Yi}$$

Trong đó:

- Xi: số thương nhân được khảo sát cung cấp dịch vụ hỗ trợ TMĐT tại tỉnh, thành phố thứ i
- Yi: số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- Zi: tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i

-X: số thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ TMĐT trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố

- Ngành kinh tế

- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)

- Loại hình kết nối: xDSL, Cable, Leased lines, Dial-up

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.

- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0807. Chi ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động kinh doanh thương mại là yếu tố không thể thiếu trong việc triển khai thương mại điện tử (TMĐT). Đây là cơ sở đánh giá khả năng tiếp cận, mức độ đầu tư, xử lý và ứng dụng phương tiện công nghệ trong TMĐT của doanh nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi phí ứng dụng CNTT và TMĐT bao gồm toàn bộ chi phí được thương nhân đầu tư cho các hạng mục:

- Mua, nâng cấp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cơ sở hạ tầng và phần cứng CNTT và TMĐT

- Chi phí mua, thuê các phần mềm máy tính, các ứng dụng CNTT và TMĐT

- Chi phí đào tạo, tập huấn, hướng dẫn nhân viên sử dụng các phần cứng và phần mềm CNTT và TMĐT

- Chi phí tiền lương trả cho nhân viên chuyên trách về CNTT và TMĐT

- Các chi phí khác liên quan như tiền thuê bao Internet hàng tháng, tiền duy trì và vận hành website, phí tham gia các sàn giao dịch TMĐT, v.v...

Phương pháp tính

Công thức tính:

Đối với thương nhân thứ j của tỉnh, thành phố thứ i:

$$X_{ij} = \frac{C_{ij}}{A_{ij}} \cdot 100\%$$

Đối với tỉnh, thành phố thứ i:

$$X_i = \frac{\sum_1^k X_{ij}}{k_i}$$

Đối với toàn quốc:

$$X = \frac{\sum_1^{63} X_i}{63}$$

Trong đó:

- i: số thứ tự của tỉnh, thành phố được khảo sát (i=1- 63)

- j : số thứ tự của thương nhân được khảo sát trong từng tỉnh, thành phố
- k_i : số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- C_{ij} : chi phí đầu tư cho CNTT và TMĐT của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i tính đến ngày 21/12 của năm đó.
- A_{ij} : tổng chi phí của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i trong năm khảo sát tính đến ngày 31/12 của năm đó.
- X_{ij} : tỷ lệ chi phí đầu tư cho CNTT và TMĐT trên tổng chi phí của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i .
- X_i : tỷ lệ chi phí đầu tư cho CNTT và TMĐT trên tổng chi phí trung bình của tỉnh, thành phố thứ i .
- X : tỷ lệ chi phí đầu tư cho CNTT và TMĐT trên tổng chi phí trung bình của toàn quốc.

Đơn vị tính: %

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố.
- Quy mô doanh nghiệp
- Cơ cấu chi phí:
 - o Phần cứng
 - o Phần mềm
 - o Đào tạo
 - o Khác

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0808. Số thương nhân sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Sử dụng email là một trong những hình thức trao đổi thông tin phổ biến nhất đối với người đi làm trong môi trường Internet. Thống kê số thương nhân sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh sẽ là cơ sở để đánh giá tình hình ứng dụng chung của doanh nghiệp trong việc trao đổi thông tin trong công việc, từ đó đưa ra được đánh giá về mức độ ứng dụng công nghệ trong cách tiếp cận của doanh nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh là các thương nhân đã lắp đặt Internet và sử dụng email vì mục đích kinh doanh (trao đổi thông tin với đối tác, quảng cáo, gửi và nhận đơn đặt hàng) với tần suất thường xuyên [ít nhất 1 tuần/1 lần]

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{6n} \frac{X_i \cdot Z_i}{Y_i}$$

Trong đó:

- Xi: số thương nhân được khảo sát sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh tại tỉnh, thành phố thứ i
- Yi: số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- Zi: tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i
- X: số thương nhân sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0809. Số thương nhân có Website

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Website được coi là phương tiện hữu hiệu đối với thương nhân trong môi trường Internet, mang lại hiệu quả cao trong việc giới thiệu thông tin doanh nghiệp, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; tối giảm chi phí; tiện lợi trong việc kết nối doanh nghiệp. Việc thống kê số lượng thương nhân có website sẽ là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển TMĐT nói chung và mức độ quan tâm, ứng dụng TMĐT của doanh nghiệp nói riêng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân có website là các thương nhân đã xây dựng và vận hành website riêng.

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{62} \frac{Xi \cdot Zi}{Yi}$$

Trong đó:

- Xi: số thương nhân được khảo sát có website tại tỉnh thứ i
- Yi: số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- Zi: tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i
- X: số thương nhân có website trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)
- Tên miền: quốc tế và Việt Nam (.vn)

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0810. Số thương nhân tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Website sàn giao dịch TMĐT là nơi kết nối các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp với nhau trên môi trường Internet, tạo cơ hội thuận lợi cho việc giao kết, buôn bán cũng như giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Việc thống kê số lượng thương nhân có tham gia sàn giao dịch TMĐT thể hiện được mức độ quan tâm của thương nhân đối với loại hình kinh doanh trên môi trường điện tử.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân tham gia sàn giao dịch TMĐT là các thương nhân đã đăng ký tham gia ít nhất một sàn giao dịch TMĐT của Việt Nam hoặc nước ngoài.

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{62} \frac{Xi \cdot Zi}{Yi}$$

Trong đó:

- Xi: số thương nhân đã tham gia sàn giao dịch TMĐT tại tỉnh, thành phố thứ i
- Yi: số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- Zi: tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i
- X: số thương nhân tham gia sàn giao dịch TMĐT trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)
- Địa điểm sàn giao dịch (Sàn Việt Nam/nước ngoài)
- Loại hình sàn giao dịch

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0811. Số thương nhân đặt hàng trực tuyến

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Đặt hàng trực tuyến là phương thức đặt hàng trên môi trường Internet bằng email, hay qua các sàn giao dịch TMĐT, hay tại website của đối tác. Việc thống kê số thương nhân đặt hàng trực tuyến là cơ sở đánh giá mức độ

ứng dụng giải pháp công nghệ của thương nhân trong phạm vi cả nước khi tham gia TMĐT.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân đặt hàng trực tuyến là các thương nhân đã thực hiện việc đặt hàng qua mạng Internet (bằng email, qua các sàn giao dịch TMĐT, tại website của đối tác) ít nhất một lần/tháng trong kỳ thống kê

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{63} \frac{Xi \cdot Zi}{Yi}$$

Trong đó:

- Xi: số thương nhân đã đặt hàng trực tuyến tại tỉnh, thành phố thứ i
 - Yi: số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
 - Zi: tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i theo Niên giám thống kê
- X: số thương nhân đã đặt hàng trực tuyến trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)
- Thị trường (trong nước/ngoài nước)

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0812. Số thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Hình thức nhận đơn đặt hàng trực tuyến là hình thức nhận đơn đặt hàng trên môi trường Internet bằng email, hay qua các sàn giao dịch TMĐT, hay tại website của thương nhân đó. Số liệu thống kê số thương nhân đặt hàng trực tuyến là cơ sở đánh giá được mức độ ứng dụng giải pháp công nghệ của thương nhân cũng như người tiêu dùng khi tham gia TMĐT trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến là các thương nhân đã nhận được đơn đặt hàng qua mạng Internet (bằng email, qua sàn giao dịch TMĐT, tại website của thương nhân) ít nhất một lần/tháng trong kỳ thống kê.

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$X = \sum_{i=1}^{63} \frac{X_i \cdot Z_i}{Y_i}$$

Trong đó:

- X_i : số thương nhân đã nhận đơn đặt hàng trực tuyến tại tỉnh, thành phố thứ i
- Y_i : số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- Z_i : tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i
- X : số thương nhân đã nhận đơn đặt hàng trực tuyến trên cả nước (làm tròn đến hàng đơn vị)

Đơn vị tính: thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)
- Thị trường (trong nước/ngoài nước)

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0813. Giá trị mua hàng trực tuyến

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Số liệu thống kê giá trị mua hàng trực tuyến là cơ sở đánh giá chung tình hình lưu thông hàng hóa, dịch vụ của thương nhân qua việc đặt hàng trực tuyến của đối tác qua Internet. Từ đó, có thể thấy mức độ quan tâm của thương nhân, người tiêu dùng đối với TMĐT, cũng như tình hình kinh doanh TMĐT của doanh nghiệp trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị mua hàng trực tuyến là tổng giá trị các sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) thương nhân đã đặt mua, trong đó đơn hàng được gửi đi thông qua mạng Internet (email, website). [Giá trị mua hàng trực tuyến được tính theo tỷ lệ của nó đối với tổng giá trị hàng hóa mua vào của doanh nghiệp]

Phương pháp tính

Công thức tính:

Đối với thương nhân thứ j của tỉnh, thành phố thứ i :

$$X_{ij} = \frac{C_{ij}}{A_{ij}} \cdot 100\%$$

Đối với tỉnh, thành phố thứ i :

$$X_i = \frac{\sum_j X_{ij}}{k_i}$$

Đối với toàn quốc:

$$X = \frac{\sum_i X_i}{63}$$

Trong đó:

- i : số thứ tự của tỉnh, thành phố được khảo sát ($i=1 \rightarrow 63$)
- j : số thứ tự của thương nhân được khảo sát trong từng tỉnh, thành phố
- k_i : số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- C_{ij} : giá trị hàng hóa thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i đặt mua thông qua phương tiện điện tử tính đến ngày 31/12 của năm đó
- A_{ij} : tổng giá trị hàng hóa thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i đặt mua trong năm khảo sát tính đến ngày 31/12 của năm đó
- X_{ij} : tỷ lệ giá trị hàng hóa đặt mua qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị hàng hóa của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i
- X_i : tỷ lệ giá trị hàng hóa đặt mua qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị hàng hóa trung bình của tỉnh, thành phố thứ i
- X : tỷ lệ giá trị hàng hóa đặt mua qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị hàng hóa đặt mua của toàn quốc

Đơn vị tính: %

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)
- Thị trường (trong nước/ngoài nước)

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn.
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp.

0814. Giá trị bán hàng trực tuyến

1. Mục tiêu, ý nghĩa

Số liệu thống kê giá trị bán hàng trực tuyến là cơ sở đánh giá chung tình hình lưu thông hàng hóa, dịch vụ của thương nhân từ việc nhận các đơn đặt hàng trực tuyến của đối tác qua Internet. Từ đó, có thể thấy mức độ quan tâm của thương nhân, người tiêu dùng đối với TMĐT, cũng như tình hình kinh doanh TMĐT của doanh nghiệp trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị bán hàng trực tuyến của thương nhân là tổng giá trị các sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) thương nhân bán cho các đối tác, trong đó đơn đặt hàng của đối tác được gửi tới thương nhân thông qua mạng Internet (email, website). [Giá trị bán hàng trực tuyến được tính theo tỷ lệ của nó đối với tổng giá trị hàng hóa bán ra của doanh nghiệp]

Phương pháp tính

Công thức tính:

Đối với thương nhân thứ j của tỉnh, thành phố thứ i :

$$X_{ij} = \frac{C_{ij}}{A_{ij}} \cdot 100\%$$

Đối với tỉnh, thành phố thứ i :

$$X_i = \frac{\sum_j^k X_{ij}}{k_i}$$

Đối với toàn quốc:

$$X = \frac{\sum_i^{63} X_i}{63}$$

Trong đó:

- i : số thứ tự của tỉnh, thành phố được khảo sát ($i=1 \rightarrow 63$)
- j : số thứ tự của thương nhân được khảo sát trong từng tỉnh, thành phố
- k_i : số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- C_{ij} : giá trị hàng hóa được bán thông qua phương tiện điện tử của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i tính đến ngày 31/12 của năm đó
- A_{ij} : giá trị hàng hóa bán ra của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i trong năm khảo sát tính đến ngày 31/12 của năm đó
- X_{ij} : tỷ lệ giá trị hàng hóa được bán thông qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị hàng hóa bán ra của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i
- X_i : tỷ lệ giá trị hàng hóa được bán thông qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị hàng hóa bán ra trung bình của tỉnh, thành phố thứ i
- X : tỷ lệ giá trị hàng hóa được bán thông qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị hàng hóa bán ra trung bình của toàn quốc

Đơn vị tính: %

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố
- Ngành kinh tế
- Cá nhân/tổ chức (Quy mô)
- Thị trường (trong nước/ngoài nước)

4. Nguồn số liệu

- Sở Công Thương điều tra doanh nghiệp tại địa bàn
- Cục TMĐT và CNTT tổng hợp

II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ

09. TÀI CHÍNH

0901. Vốn chủ sở hữu

1. Mục đích, ý nghĩa

Việc tổng hợp thống kê vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp Công nghiệp – Thương mại nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và của cơ quan quản lý Nhà nước, là cơ sở để cho cơ quan quản lý Nhà nước hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp – Thương mại.

Cụ thể nguồn vốn chủ sở hữu là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong việc đánh giá, phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của một doanh nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn chủ sở hữu: là số vốn do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc được hình thành từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn. Đối với doanh nghiệp Nhà nước, vốn hoạt động do Nhà nước cấp hoặc đầu tư nên Nhà nước là chủ sở hữu vốn. Đối với doanh nghiệp liên doanh thì chủ sở hữu vốn là các thành viên tham gia góp vốn. Đối với công ty cổ phần thì chủ sở hữu vốn là các cổ đông. Đối với doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu vốn là cá nhân hoặc chủ hộ gia đình.

Vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn đóng góp của nhà đầu tư để thành lập hoặc mở rộng doanh nghiệp. Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có thể là Nhà nước, cá nhân hoặc các tổ chức tham gia liên doanh, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu;

- Vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính hoặc quyết nghị của các chủ sở hữu vốn, của Hội đồng thành viên, của Hội đồng quản trị...

- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá chưa xử lý và các quỹ hình thành trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản....

Vốn chủ sở hữu là số vốn tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị (Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ)

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo quyết toán tài chính của Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thuộc Bộ Công Thương (Các Tập đoàn, Tổng công ty tổng hợp quyết toán của các đơn vị thành viên do mình nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ); Các Công ty thuộc Bộ Công Thương; Các Công ty cổ phần (là các doanh nghiệp Công nghiệp và Thương mại được cổ phần hóa) mà nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ”.

0902. Vốn điều lệ

1. Mục đích, ý nghĩa

Việc tổng hợp, thống kê chỉ tiêu Vốn Điều lệ các doanh nghiệp Công nghiệp – Thương mại nhằm phục vụ yêu cầu đánh giá quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Thông qua đó đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước cũng như phục vụ công tác hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp – Thương mại trong tương lai.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật, vốn điều lệ của một doanh nghiệp được hiểu như sau:

Vốn điều lệ là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ công ty và trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn điều lệ của công ty cổ phần là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành. Số cổ phần được coi là đã phát hành là số cổ phần mà các cổ đông đã thanh toán đủ cho công ty. Còn vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn (cả một thành viên và hai thành viên trở lên - TNHH) là tổng giá trị các phần vốn góp do (các) thành viên đã góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn cụ thể và đã được ghi vào điều lệ công ty.

Vốn điều lệ trong các ngành kinh doanh có điều kiện: Với một số ngành mà luật quy định phải cấp phép (ngành kinh doanh có điều kiện), vốn điều lệ ít nhất phải bằng vốn pháp định để được phép thành lập công ty nếu có quy định (vốn điều lệ tối thiểu), vốn điều lệ phải được quy ra tiền Việt Nam.

Vốn điều lệ được hình thành dựa trên phương án sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp trong một giai đoạn nhất định. Tổng vốn từ các nguồn đảm bảo cho công ty thực hiện được phương án đó và có thể có vốn dự phòng. Nếu một công ty thay đổi phương án kinh doanh, có thể thay đổi số vốn điều lệ. Vốn điều lệ có thể thay đổi nhiều lần dựa trên nghị quyết của các cổ đông. Khi có nghị quyết tăng vốn, công ty sẽ tiến hành huy động vốn từ các nguồn có thể rồi đăng ký lại vốn tại nơi đăng ký kinh doanh.

Ngoài ra vốn điều lệ còn là cơ sở để xác định tỷ lệ phần vốn góp hay sở hữu cổ phần trong công ty; thông qua đó làm cơ sở cho việc phân chia quyền, lợi ích và nghĩa vụ giữa các nhà đầu tư trong công ty. Vốn điều lệ không có ý nghĩa nhiều trong việc đảm bảo tài chính đối với chủ nợ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị (Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ).
- Thời điểm thay đổi vốn.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo quyết toán tài chính của Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thuộc Bộ Công Thương (Các Tập đoàn, Tổng công ty tổng hợp quyết toán của các đơn vị thành viên do mình nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ); Các Công ty thuộc Bộ

Công Thương; Các Công ty cổ phần (là các doanh nghiệp Công nghiệp và Thương mại được cổ phần hóa) mà nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ”.

0903. Doanh thu thuần

1. Mục đích, ý nghĩa

Doanh thu thuần là chỉ tiêu thống kê tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Công nghiệp và Thương mại trong một thời kỳ nhất định, chỉ tiêu này cũng là một trong các chỉ tiêu kinh tế, tài chính phản ánh mức độ tăng trưởng của ngành Công nghiệp – Thương mại trong thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu doanh thu thuần giúp cho doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước nhìn nhận tổng quát đối với tình hình biến động doanh thu, giúp doanh nghiệp phát hiện trọng tâm kinh doanh từ đó khai thác tốt tiềm năng của doanh nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong một khoảng thời gian nhất định.

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

+ Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

+ Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Phương pháp tính:

• Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng – các khoản giảm trừ

Việc xác định doanh thu thuần định kỳ theo Quý, năm theo hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán cho các doanh nghiệp:

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị (Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ).

- Theo lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ .

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo quyết toán tài chính của Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thuộc Bộ Công Thương (Các Tập đoàn, Tổng công ty tổng hợp quyết toán của các đơn vị thành viên do mình nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ); Các Công ty thuộc Bộ Công Thương; Các Công ty cổ phần (là các doanh nghiệp Công nghiệp và Thương mại được cổ phần hóa) mà nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ”.

0904. Nộp ngân sách Nhà nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Nộp Ngân sách của các doanh nghiệp trong lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại là chỉ tiêu thống kê tổng hợp để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp trong lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, nó phản ánh nghĩa vụ thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nộp ngân sách là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế*: Thuế giá trị gia tăng (GTGT) bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ Các khoản phụ thu và phải nộp khác.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

Phương pháp tính: Xác định số phải nộp Ngân sách trong kỳ theo hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán cho các doanh nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị (Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ).
- Theo loại thuế và phí.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo quyết toán tài chính của Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thuộc Bộ Công Thương (Các Tập đoàn, Tổng công ty tổng hợp quyết toán của các đơn vị thành viên do mình nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ); Các Công ty thuộc Bộ Công Thương; Các Công ty cổ phần (là các doanh nghiệp Công nghiệp và Thương mại được cổ phần hóa) mà nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ".

10. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

1001. Tổng số lao động bình quân trong năm.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng cho việc phân tích sự biến động về số lượng lao động, sự thay đổi về cơ cấu lao động bình quân trong một thời kỳ (năm) thông qua các chỉ tiêu thống kê. Qua đó phân tích đánh giá tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp về mặt số lượng và chất lượng lao động, đánh giá hiệu quả sử dụng lao động của đơn vị.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh số lượng lao động mà đơn vị sử dụng bình quân trong một thời kỳ nhất định (năm).

Số lượng lao động bình quân được xác định theo công thức:

$$T = \frac{T_{ĐK} + T_{CK}}{2} \times 100$$

Trong đó: $T_{ĐK}$ Số lượng lao động hiện có đầu kỳ

T_{CK} Số lượng lao động hiện có cuối kỳ

1.3 Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị.

1.4 Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và cơ sở của Bộ Công Thương.

1002. Thu nhập bình quân 01 lao động đang làm việc

1 Mục đích, ý nghĩa

Thu nhập từ việc làm vừa là mục đích, vừa là động lực của người lao động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa quan trọng trên ba phương diện: Thứ nhất, đây là chỉ tiêu quan trọng nhất của hệ thống thông tin thị trường lao động. Thứ hai, thông tin về mức thu nhập từ việc làm phục vụ việc đánh giá mức sống và các điều kiện làm việc của người lao động. Thứ ba, phục vụ việc lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng các chính sách về thu nhập và tài chính, điều chỉnh lương tối thiểu và thương lượng trả công lao động, ấn định nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội và các phúc lợi khác.

2 Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Lương

Lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. Không tính vào lương các khoản sau: tiền thanh toán làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả có tính cách ân huệ để bổ sung cho tiền lương bình thường.

b) Thu nhập từ việc làm

Thu nhập từ việc làm là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ

hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ (các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương). Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau: tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biểu,...).

Lưu ý:

- “Bảo hiểm xã hội trả thay lương” không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm;

- “Các khoản thu nhập có tính chất như lương” là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết, v.v...

- Không tính số tiền kiếm được sau đây: thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi số/số/lô đề, v.v...

c) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Công thức tính:

Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc = $\Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Trong đó:

i - Thời gian tham chiếu;

L_i - Số lao động bình quân trong kỳ;

W_i - Số tiền kiếm được trong kỳ.

3 Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị.

4 Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và cơ sở của Bộ Công Thương.

11. ĐẦU TƯ

1101. Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư

1. Mục đích, ý nghĩa

Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nhu cầu vốn cho các dự án, công trình phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và lãnh thổ được duyệt theo thẩm quyền.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm: Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư là toàn bộ chi phí cho việc chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện đầu tư, thực hiện đầu tư và xây dựng, chuẩn bị sản xuất, lãi vay ngân hàng của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện đầu tư, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất (đối với dự án sản xuất), chi phí bảo hiểm, chi phí dự phòng của các dự án, công trình phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và lãnh thổ được duyệt theo thẩm quyền. Đối với các dự án nhóm A và một số dự án có yêu cầu đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ cho phép, tổng nhu cầu vốn còn bao gồm các chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án.

b. Nội dung

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án chuẩn bị đầu tư được xác định bao gồm:

- Chi phí chuẩn bị đầu tư;
- Chi phí chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư;
- Chi phí thực hiện đầu tư;
- Chuẩn bị sản xuất - sản xuất thử - vốn lưu động để đảm bảo huy động dự án vào hoạt động đạt công suất theo mục tiêu dự án đề ra.

** Vốn cho chuẩn bị đầu tư bao gồm các khoản chi phí:*

1- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu phục vụ cho lập báo cáo trong các giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

2- Lập báo cáo đầu tư, lập dự án đầu tư. Phí thẩm định dự án.

** Vốn chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư gồm các khoản chi phí:*

1. Dàn xếp về vốn (trong trường hợp vay vốn ngoài nước được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận)

2. Đấu thầu thực hiện dự án bao gồm:

- Chi phí chuẩn bị đấu thầu: Chi phí lập hồ sơ mời tuyển, tổ chức sơ tuyển và đánh giá hồ sơ dự tuyển; Chi phí lập hồ sơ mời thầu; Chi phí thông báo mời thầu theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức đấu thầu: Phát hành hồ sơ mời thầu (in ấn hồ sơ tài liệu, gửi hồ sơ mời thầu); Tổ chức hội nghị tiền đấu thầu (nếu có); Bảo quản hồ sơ dự thầu (nếu có); Tổ chức mở thầu

- Xét thầu và thẩm định kết quả đấu thầu: Đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định kết quả đấu thầu.

3. Các dịch vụ tư vấn kỹ thuật, tư vấn hỗ trợ quản lý, giám sát, tư vấn xây dựng;

4. Chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật ban đầu;

5. Khảo sát thiết kế xây dựng; 6- Thiết kế, thẩm định thiết kế;

6. Lập tổng dự toán, thẩm định tổng dự toán;

7- Đền bù giải phóng mặt bằng;

8. Thực hiện tái định cư có liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng của dự án (nếu có);

9. Chuẩn bị mặt bằng;

10. Chi phí lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

* *Vốn thực hiện đầu tư gồm:*

1. Chi phí thiết bị;

2. Chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị;

3. Các chi phí khác trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

* *Chi phí chuẩn bị sản xuất - sản xuất thử*

Chi phí nguyên, nhiên vật liệu, nhân công để chạy thử không tải và có tải (trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi được);

* *Nghiệm thu*

* *Lãi vay của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện đầu tư: Được xác định thông qua hợp đồng tín dụng;*

* *Vốn lưu động ban đầu cho sản xuất (đối với dự án sản xuất): Do Bộ Tài chính quy định*

* *Chi phí bảo hiểm công trình: Theo quy định của Bộ Tài chính*

* *Dự phòng*

* *Chi phí quản lý dự án*

* *Các khoản thuế theo quy định*

* *Chi phí giám sát, đánh giá dự án*

* *Chi phí thẩm định phê duyệt quyết toán*

Từ tổng nhu cầu vốn ở trên chia thành các phần vốn như sau

* *Vốn cố định (đầu tư cơ bản): Nhằm tạo ra năng lực mới tăng thêm để đạt mục tiêu dự án: Chi phí vốn cố định bao gồm:*

1- *Vốn chuẩn bị đầu tư: Điều tra khảo sát, lập, thẩm định dự án đầu tư.*

2- *Vốn chuẩn bị xây dựng: Chi phí ban đầu về đất đai (đền bù, giải phóng mặt bằng, chuyển quyền sử dụng đất), chi phí khảo sát thiết kế, lập và thẩm định thiết kế, tổng dự toán, chi phí đấu thầu, hoàn tất thủ tục đầu tư (cấp giấy phép xây dựng, giám định kiểm định thiết bị...). Chi phí xây dựng đường, điện, nước, thi công - lán trại thi công (nếu có).*

3- *Chi phí thực hiện đầu tư:*

+ *Chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo các hạng mục công trình xây dựng. Các công trình kiến trúc, vật kiến trúc và xây dựng hạ tầng (cấp điện, cấp thoát nước, đường xa, tường rào, xử lý chất thải...), lắp đặt thiết bị.*

+ *Chi phí thiết bị: chi phí mua sắm thiết bị, vận chuyển về chân công trình, bảo quản thiết bị.*

+ *Chi phí quản lý giám sát thực hiện đầu tư.*

+ *Chi phí sản xuất thử và nghiệm thu bàn giao.*

+ Chi phí huy động vốn: Các khoản lãi vay vốn đầu tư đối với dự án sử dụng vốn vay và các chi phí phải trả trong thời gian thực hiện đầu tư (không tính khoản lãi vay do bên B huy động).

* Vốn hoạt động (lưu động): Là khoản vốn đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện đầu tư, huy động vào sản xuất đạt công suất thiết kế... Vốn hoạt động (lưu động) gồm:

+ Vốn sản xuất (tiền nguyên vật liệu điện nước hơi, nhiên liệu, phụ tùng, bao bì, tiền lương).

+ Vốn lưu thông (sản phẩm dở dang tồn kho, thành phẩm tồn kho, hàng hoá bán chịu, vốn bằng tiền, chi phí tiếp thị...).

* Vốn dự phòng.

Nguồn vốn, phương án vốn:

+ Vốn riêng của công ty.

+ Vốn góp (công ty cổ phần - công ty liên doanh...).

+ Vốn Nhà nước (nếu có).

+ Vốn vay (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn - vốn vay trong nước, ngoài nước) thời hạn và điều kiện vay trả lãi, các căn cứ, cơ sở, biện pháp đảm bảo nguồn vốn.

Hình thức vốn:

+ Bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ.

+ Bằng hiện vật.

+ Bằng tài sản (vay trả chậm, thiết bị, nguyên liệu).

+ Bằng các dạng khác.

c. Phương pháp tính

Phương pháp tính chi phí cho việc chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện đầu tư, thực hiện đầu tư và xây dựng, chuẩn bị sản xuất, lãi vay ngân hàng của chủ đầu tư trong thời gian thực hiện đầu tư, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất (đối với dự án sản xuất), chi phí bảo hiểm, chi phí dự phòng ... cho các dự án chuẩn bị đầu tư bao gồm:

- Tính theo định mức, đơn giá do nhà nước ban hành.

- Đối với công việc chưa có định mức công bố thì chi phí để thực hiện tính bằng cách lập dự toán theo quy định hiện hành.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị.

- Nguồn vốn

+ Ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.

+ Vốn vay (gồm: tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay hợp pháp từ các nguồn khác ...)

- Lĩnh vực

- + Khoa học và công nghệ
- + Giáo dục đào tạo
- + Thông tin và truyền thông
- + Khác

- Dự án đầu tư: Nhóm dự án, công trình (trọng điểm quốc gia, A, B, C).

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở, tổng hợp của Bộ Công Thương.

1102. Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu thống kê giúp cho các nhà quản lý và lập chính sách có thông tin kịp thời về số lượng các dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm:

Dự án đầu tư là một tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất, nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, hoặc duy trì, cải tiến nâng cao chất lượng của sản phẩm, dịch vụ trong khoảng thời gian xác định (chỉ bao gồm hoạt động đầu tư trực tiếp).

Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư là số lượng dự án phù hợp với quy hoạch ngành và lãnh thổ được duyệt theo thẩm quyền và dự toán chuẩn bị đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm kế hoạch.

b. Nội dung

Các dự án đầu tư (không kể dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài) được phân loại thành 3 nhóm A, B, C trong đó:

- Các dự án đầu tư xây dựng công trình (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ)

- Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)

c. Phương pháp tính

$$\begin{array}{l} \text{Số dự án} \\ \text{ĐTXD} \\ \text{chuẩn bị} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số dự án} \\ \text{ĐTXD quan} \\ \text{trọng quốc gia} \\ \text{chuẩn bị đầu tư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số dự án} \\ \text{ĐTXD} \\ \text{nhóm A} \\ \text{chuẩn bị} \\ \text{đầu tư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số dự án} \\ \text{ĐTXD} \\ \text{nhóm B} \\ \text{chuẩn bị} \\ \text{đầu tư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số dự án} \\ \text{ĐTXD} \\ \text{nhóm C} \\ \text{chuẩn bị} \\ \text{đầu tư} \end{array}$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị.
- Dự án đầu tư.
- Nhóm dự án A, B, C.

4. Nguồn số liệu

- Kế hoạch hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (riêng các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội phê duyệt)

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành khác là chủ đầu tư.

1103. Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản mua sắm tài sản/trang thiết bị

1. Mục đích, ý nghĩa

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng trong một thời kỳ nhất định; là tiền đề để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành xây dựng theo giá thực tế và giá so sánh cũng như xác định cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế) và tốc độ tăng, giảm (theo giá so sánh).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị là kết quả của hoạt động sản xuất xây dựng, bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình mới, hoàn thiện công trình, sửa chữa, mở rộng, cải tạo nâng cấp, lắp ghép các cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn, lắp đặt máy móc thiết bị, xây dựng các công trình tạm và những hoạt động khác được qui định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc, thiết bị kèm người điều khiển...

b. Nội dung

Nguyên tắc cơ bản tính giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị

1. Chỉ tính những kết quả trực tiếp có ích của công tác sản xuất, xây lắp, kết quả lao động có ích của đơn vị xây lắp bao gồm những công trình, hạng mục công trình, bộ phận công trình hoặc công việc xây lắp hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật ghi trong bản thiết kế đã được đơn vị giao thầu (bên A) xác nhận. Không tính những khối lượng phá đi do không đảm bảo chất lượng yêu cầu của thiết kế do đơn vị thi công gây ra.

2. Các cấu kiện, nguyên vật liệu dùng cho xây dựng công trình thì chỉ được tính những cấu kiện, nguyên vật liệu được sử dụng và đã kết cấu nên thực thể công trình. Không tính số cấu kiện nguyên vật liệu chưa đưa vào xây dựng công trình.

3. Những đơn vị làm nhiệm vụ lắp đặt thiết bị máy móc, chỉ tính giá trị công lắp đặt, không tính giá trị thiết bị máy móc đưa vào công trình.

4. Đối với xây dựng cơ bản tự làm của xã phường và các hộ dân cư, phải tính cả nguyên vật liệu mua ngoài, tự làm, đóng góp, ủng hộ theo giá thị

trường ở thời điểm xây dựng và tính cả giá trị công lao động đóng góp, ủng hộ của nhân dân, các thành viên, người thân trong gia đình thực hiện và công lao động thuê mướn tạm thời dùng vào hoạt động xây dựng

5. Tính vào giá trị sản xuất cả những công trình xây dựng bỏ dở.

6. Đối với sản phẩm dở dang, chỉ tính trong kỳ phân chênh lệch giá trị giữa cuối kỳ và đầu kỳ.

7. Trường hợp đơn vị xây lắp nhận thầu thi công mà nguyên vật liệu do bên A cung cấp thì đơn vị xây lắp tính toàn bộ giá trị nguyên vật liệu của cả bên A.

8. Giá trị sản xuất kinh doanh của các ngành khác trong cùng một doanh nghiệp xây dựng, nếu có hạch toán riêng thì được bóc tách và tính kết quả vào các ngành tương ứng, không tính vào kết quả vào ngành xây dựng. Trường hợp không tổ chức hạch toán riêng, thì qui ước được tính vào giá trị sản lượng đầu tư xây dựng. Cụ thể:

- Tiền cho thuê xe máy thi công có người điều khiển kèm theo.
- Tiền thu chênh lệch với bên A do đơn vị làm nhiệm vụ tổng thầu xây dựng xẻ thầu với các đơn vị khác.
- Tiền bán phế liệu, phế phẩm do quá trình thi công tạo ra.

c. Phương pháp tính

Cách 1: *Tính giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo kết quả cuối cùng.*

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị bao gồm:

(1) Giá trị sản xuất xây lắp

- Giá trị công tác xây dựng;
- Giá trị của hoạt động thi công xây dựng cơ bản như: giá trị hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị cho thi công xây dựng (dựng lán trại, lắp đặt máy móc thi công...) và giá trị sản phẩm do hoạt động xây dựng tạo ra;
- Giá trị lắp đặt thiết bị, máy móc trong công trình xây dựng;
- Giá trị sửa chữa lớn các công trình xây dựng, nhà cửa, vật kiến trúc;
- Giá trị thu được từ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng có kèm người điều khiển;
- Giá trị thu được từ bán phế liệu xây dựng thu hồi được;
- Các khoản thu từ trợ cấp, trợ giá của nhà nước.

(2) Giá trị khảo sát thiết kế-quy hoạch xây dựng

Chỉ tính giá trị các hoạt động KSTK-QHXD phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và gắn liền với công trình xây dựng được qui định tính vào ngành xây dựng. Giá trị KSTK-QHXD phục vụ trực tiếp công trình xây dựng bao gồm:

- Giá trị khảo sát, đo đạc địa hình phục vụ công trình xây dựng. - Giá trị quy

hoạch chi tiết các công trình xây dựng. - Giá trị thiết kế chi tiết các công trình xây dựng.

- Giá trị tư vấn xây dựng.

- Giá trị hoạt động khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp công trình xây dựng.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động chuyên về KSTK-QHXD thì tính giá trị KSTK- QHXD vào ngành dịch vụ, không tính vào kết quả của ngành xây dựng.

Cách 2: *Tính giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo phương pháp chi phí:*

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị tính theo phương pháp chi phí bao gồm: Giá trị sản xuất xây lắp bao gồm: tổng chi phí hoạt động xây dựng; Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); Lợi nhuận phát sinh từ các hoạt động xây lắp, hoạt động khác liên quan đến hoạt động xây lắp mang lại và chi phí lãi vay; Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

(1) Tổng chi phí cho hoạt động XD

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng: Là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng... Cụ thể bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương, tiền ăn giữa ca và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản: "Chi phí nhân công trực tiếp" và các sổ kế toán lương và bảo hiểm.

- Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công. Chi phí này bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công, chi phí nhiên liệu, điện năng cho máy hoạt động, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ, chi phí

khấu hao máy móc thiết bị, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

- Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại hiện trường; Bao gồm: Chi phí bộ phận kỹ thuật, gián tiếp quản lý tổ, đội, các chi phí về tổ chức sản xuất, các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội, chi phí khấu hao thiết bị, máy móc sử dụng trong quản lý và các chi phí khác của hoạt động quản lý tổ, đội.

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có của tài khoản "Chi phí sản xuất chung"

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ sổ phát sinh bên Có tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

- Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp hạch toán khoản này vào bên có của tài khoản chi phí sản xuất chung. Nếu doanh nghiệp chưa hạch toán khoản này thì lấy số liệu từ báo cáo hàng quý của nhà thầu phụ cho nhà thầu chính.

- Chi phí khác là các khoản chi phí chưa được liệt kê ở trên như: Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; Tiền phạt do vi phạm hợp đồng xây dựng; các khoản chi khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

(2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp

Gồm giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào tổng chi phí ở mục 2 "Tổng chi phí cho hoạt động XD". Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn khi bên A mua vật liệu và hạch toán chung vào vào tài khoản chi phí vật liệu trực tiếp thì không cần tách riêng khoản chi phí này.

(3) Lợi nhuận trước thuế

Là lợi nhuận kế toán thực hiện trong quý của DN trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm: lợi nhuận gộp từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng và chi phí lãi vay. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Nếu doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

(4) Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp:

Ghi tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ và các khoản phải nộp khác phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước trong quý từ các nghiệp vụ phát sinh do hoạt động xây dựng và liên quan đến xây dựng mang lại (không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế GTGT khấu trừ trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

*** Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo giá so sánh**

Giá trị sản lượng theo giá so sánh về khái niệm và nội dung cũng giống như giá trị sản lượng theo giá thực tế, nhưng được tính toán trên cơ sở cố định giá của người sản xuất để bảo đảm sự so sánh giữa các thời kỳ khi tính tốc độ tăng.

Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị theo giá so sánh được tính từ giá trị lượng theo giá thực tế và chỉ số giá của người sản xuất.

Phương pháp tính giá trị sản xuất sản lượng theo giá so sánh:

$$\frac{\text{Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị (theo giá so sánh)}}{\text{Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản trang thiết bị (theo giá thực tế)}} = \text{Chỉ số giá xây dựng}$$

Chỉ số giá xây dựng được giải thích ở chi tiêu 1205 trong văn bản Giải thích hệ thống chỉ tiêu quốc gia (Ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011)

- *Khái niệm:* Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu tương đối phản ánh mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng qua thời gian của toàn ngành xây dựng trên phạm vi cả nước.

- *Nội dung*

Danh mục mặt hàng, dịch vụ đại diện

Căn cứ vào tình hình hoạt động cụ thể của ngành xây dựng hiện nay, căn cứ vào phạm vi, cấu trúc của chỉ số và khả năng xây dựng quyền số, danh mục mặt hàng, dịch vụ đại diện được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

- Vật liệu xây dựng chủ yếu của các công trình xây dựng, đó là các vật liệu xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vật liệu, phổ biến và có khả năng tồn tại tương đối ổn định, lâu dài trong hoạt động xây dựng.

- Máy và thiết bị thi công xây dựng chủ yếu là những loại máy và thiết bị được sử dụng phổ biến, có tỷ trọng chi phí lớn trong các công trình xây dựng.

- Nhân công xây dựng chủ yếu là những loại nhân công phổ biến có tỷ

trọng chi phí nhân công lớn trong các công trình xây dựng.

Quyền số

Quyền số tính chỉ số giá xây dựng cả nước có hai loại:

- Quyền số dọc: là tỷ trọng từng nhóm mặt hàng so với tổng giá trị sản xuất xây dựng của cả nước tại năm gốc so sánh;

- Quyền số ngang: là tỷ trọng giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm mặt hàng của từng tỉnh/thành phố trong tổng giá trị sản xuất xây dựng cả nước của nhóm hàng đó tại năm gốc so sánh.

Công thức tính

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum (W_0 \times \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó: $I^{t \rightarrow 0}$ Chỉ số giá xây dựng kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t Giá mặt hàng xây dựng kỳ báo cáo t;

P_0 Giá mặt hàng xây dựng kỳ gốc 0;

W_0 Quyền số cố định kỳ gốc 0.

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng, Chỉ số giá xây dựng được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có dạng tổng quát như sau :

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{j=1}^n W_0^j \times I_j^{t \rightarrow 0} \times I_j^{t \rightarrow t-1} \quad (2)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: chỉ số giá xây dựng tháng báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng báo cáo t so với tháng trước t-1;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$: chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_0 : quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0.

Phạm vi

Chỉ số giá xây dựng được tính theo các yếu tố chi phí xây dựng theo loại công trình, bao gồm:

- Chi phí vật liệu xây dựng
- Chi phí nhân công
- Chi phí thuê máy và thiết bị thi công xây dựng

Chỉ số giá xây dựng được tính cho các nhóm công trình chủ yếu theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành.

- Phương pháp tính chỉ số giá

Tính chỉ số giá xây dựng tỉnh, thành phố:

Bước 1: Tính chỉ số giá nhóm mặt hàng đại diện (VLXD, nhân công, máy móc thiết bị) của từng công trình

Bước 2: Tính chỉ số giá công trình

Bước 3: Tính chỉ số giá xây dựng tỉnh, thành phố

Tính chỉ số giá xây dựng vùng:

Bước 1: dùng phương pháp bình quân gia quyền tính chỉ số giá nhóm cấp thấp nhất của Vùng từ chỉ số giá nhóm cấp thấp nhất của các tỉnh trong Vùng với quyền số ngang tương ứng;

Bước 2: dùng phương pháp bình quân gia quyền tính chỉ số giá các nhóm cấp cao hơn và chỉ số giá xây dựng chung của Vùng với quyền số dọc tương ứng;

Tính chỉ số giá xây dựng Cả nước:

Bước 1: dùng phương pháp bình quân gia quyền tính chỉ số giá nhóm cấp thấp nhất của cả nước từ chỉ số giá nhóm cấp thấp nhất của các Vùng với quyền số ngang tương ứng;

Bước 2: dùng phương pháp bình quân gia quyền tính chỉ số giá các nhóm cấp cao hơn và chỉ số giá xây dựng chung của cả nước với quyền số dọc tương ứng;

- *Phân tổ chủ yếu:* Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành.

- *Nguồn số liệu*

+ Thu thập giá được thực hiện thông qua mạng lưới điều tra giá ở các tỉnh/thành phố.

+ Nguồn số liệu để xây dựng quyền số: (1) dự toán chi phí xây dựng của các loại công trình đại diện; (2) Kết quả điều tra doanh nghiệp xây dựng năm gốc.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị

- Nguồn vốn

+ Ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.

+ Vốn vay (gồm: tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay hợp pháp từ các nguồn khác ...)

- Dự án.

- Nhóm dự án A, B, C.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, cơ sở của Bộ Công Thương

1104. Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản/trang thiết bị.

1. Mục đích, ý nghĩa

Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí theo đúng hợp đồng đã ký kết và thiết kế dự toán được phê duyệt, bảo đảm đúng quy chuẩn, định mức, đơn giá, chế độ tài chính kế toán và những quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan. Vốn đầu tư được giải ngân trong giới hạn tổng mức đầu tư đã duyệt hoặc đã được điều chỉnh (nếu có).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm:

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

- Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị): Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

- Chi phí khác: Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, bao gồm: chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

b. Nội dung và phương pháp tính

1. Đối với dự án hoặc các gói thầu xây lắp thực hiện hình thức chỉ định thầu thì việc thanh toán vốn đầu tư căn cứ theo giá trị khối lượng thực hiện được nghiệm thu hàng tháng theo hợp đồng đã ký kết.

Chủ đầu tư, cơ quan tài chính, ngân hàng (tùy theo nguồn vốn đầu tư của dự án) có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại khoản này.

2. Đối với các dự án hoặc gói thầu xây lắp tổ chức đấu thầu được thực hiện tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành theo quy định sau đây:

* Tạm ứng vốn:

Đối với giá trị gói thầu từ 50 tỷ đồng trở lên, mức tạm ứng bằng 10% giá trị hợp đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm của gói thầu;

Giá trị gói thầu từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng, mức tạm ứng bằng 15% giá trị hợp đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm của gói thầu;

Giá trị gói thầu dưới 10 tỷ đồng, mức tạm ứng bằng 20% giá trị hợp đồng nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm của gói thầu;

Việc tạm ứng vốn được thực hiện ngay khi hợp đồng có hiệu lực thi hành.

* Thu hồi vốn tạm ứng:

Vốn tạm ứng được thu hồi dần vào từng thời kỳ thanh toán khối lượng hoàn thành và thu hồi hết khi gói thầu được thanh toán khối lượng hoàn thành đến 80% giá trị khối lượng.

3. Đối với việc mua sắm thiết bị, vốn tạm ứng được cấp theo tiến độ thanh toán của chủ đầu tư với đơn vị cung ứng, giá công chế tạo thiết bị đã được quy định trong hợp đồng kinh tế và được thực hiện cho đến khi thiết bị đã nhập kho của chủ đầu tư (đối với thiết bị không cần lắp) hoặc đã được lắp đặt xong và nghiệm thu (đối với thiết bị công nghệ phải lắp đặt).

4. Đối với các hợp đồng tư vấn, mức vốn tạm ứng tối thiểu là 25% giá trị của gói thầu, nhưng không vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho công việc phải thuê tư vấn.

5. Vốn tạm ứng cho công việc giải phóng mặt bằng nhiều nhất không vượt kế hoạch vốn hàng năm và được thu hồi khi đã thực hiện công việc đền bù giải phóng mặt bằng.

6. Trong năm kết thúc xây dựng hoặc đưa hạng mục công trình hoặc công trình vào khai thác sử dụng, khối lượng xây lắp hạng mục công trình hoặc công trình của năm đó chỉ được thanh toán hết khi có đủ quyết toán công trình với chủ đầu tư; đối với nhà thầu nước ngoài việc tạm giữ và thanh toán theo thông lệ quốc tế.

7. Việc thanh toán vốn đầu tư được thực hiện theo tiến độ và theo giá trúng thầu (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc thanh toán theo đơn giá trúng thầu và các điều kiện cụ thể ghi trong hợp đồng (đối với hợp đồng có điều chỉnh giá) trên cơ sở nghiệm thu khối lượng và chất lượng từng kỳ thanh toán.

Sau khi kết thúc dự án, việc thanh quyết toán các gói thầu không được vượt tổng dự toán và tổng mức đầu tư đã được người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

9. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu chủ đầu tư chậm thanh toán khối lượng công việc đã hoàn thành thì chủ đầu tư phải trả tiền lãi vay ngân hàng cho nhà thầu đối với khối lượng chậm thanh toán đó kể cả trường hợp đấu thầu và chỉ định thầu hoặc các hình thức giao thầu khác. Ngược lại, nhà thầu không thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng, gây thiệt hại kinh tế cho dự án thì chủ đầu tư thực hiện chế độ phạt theo quy định của pháp luật.

10. Các quy định trên đây được áp dụng cho cả hợp đồng giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ; nhà thầu chính, nhà thầu phụ và chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu trên.

11. Đối với vốn sự nghiệp dùng cho xây dựng, vốn quy hoạch phát triển ngành, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, việc thanh toán vốn đầu tư do Bộ Tài chính hướng dẫn sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Xây dựng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị.

- Nguồn vốn.

+ Ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.

+ Vốn vay (gồm: tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay hợp pháp từ các nguồn khác ...)

- Dự án.

- Nhóm dự án A, B, C.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở, tổng hợp của Bộ Công Thương

1105. Số lượng các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Thông qua chỉ tiêu này đánh giá được tình hình sử dụng nguồn vốn có hiệu quả và đúng tiến độ hay không.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

"Công trình xây dựng" là sản phẩm của công nghệ xây lắp gắn liền với đất (bao gồm cả khoáng không, mặt nước, mặt biển và thềm lục địa) được tạo thành bằng vật liệu xây dựng, thiết bị và lao động.

Công trình xây dựng bao gồm một hạng mục hoặc nhiều hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ đồng bộ, hoàn chỉnh (có tính đến việc hợp tác sản xuất để sản xuất ra sản phẩm nêu trong dự án).

b. Nội dung

Nội dung công việc phải thực hiện khi kết thúc xây dựng bao gồm:

1. Nghiệm thu, bàn giao công trình.
2. Thực hiện việc kết thúc xây dựng công trình.
3. Vận hành công trình và hướng dẫn sử dụng công trình.
4. Bảo hành công trình.
5. Quyết toán vốn đầu tư.
6. Phê duyệt quyết toán.

*** Nghiệm thu, bàn giao công trình**

1. Công trình xây dựng chỉ được bàn giao toàn bộ cho chủ đầu tư khi đã xây lắp hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng (kể cả việc hoàn thiện nội, ngoại thất công trình và thu dọn vệ sinh mặt bằng).

Tùy theo điều kiện cụ thể của từng công trình, trong quá trình xây dựng có thể tiến hành bàn giao tạm thời từng phần việc, hạng mục công trình thuộc dự án hoặc dự án thành phần để khai thác tạo nguồn vốn thúc đẩy việc hoàn thành toàn bộ dự án.

2. Khi bàn giao toàn bộ công trình, phải giao cả hồ sơ hoàn thành công trình, những tài liệu về các vấn đề có liên quan đến công trình được bàn giao, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản lý, chế độ duy tu bảo dưỡng công trình.

Các hồ sơ xây dựng công trình phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

Biên bản tổng nghiệm thu bàn giao công trình là văn bản pháp lý để chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác sử dụng và quyết toán vốn đầu tư.

3. Đối với dự án khu đô thị mới, khi hoàn thành dự án phát triển kết cấu hạ tầng, dự án phát triển khu đô thị mới, chủ đầu tư phải lập hồ sơ hoàn công và chuyển giao việc quản lý khai thác sử dụng toàn bộ các công trình kết cấu hạ tầng trên khu đất thuộc dự án cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý khai thác sử dụng.

Một tháng trước khi tổ chức bàn giao công trình, chủ đầu tư và ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn tất việc kiểm kê tài sản công cộng, đánh giá lại giá trị tài sản cố định, bảo dưỡng, sửa chữa kết cấu hạ tầng, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản lý, duy tu bảo dưỡng công trình trước khi chuyển giao.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và giao lại cho tổ chức chuyên trách quản lý, khai thác sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, đồng thời làm thủ tục thành lập đơn vị hành chính mới theo quy định của pháp luật.

4. Đối với dự án phát triển kết cấu hạ tầng, dự án phát triển khu đô thị mới phải xây dựng trong nhiều năm thì việc tổ chức chuyển giao có thể tiến hành thành nhiều đợt theo kế hoạch phân kỳ đầu tư trong dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

** Kết thúc xây dựng công trình*

1. Hoạt động xây dựng được kết thúc khi công trình đã được bàn giao toàn bộ cho chủ đầu tư.

2. Sau khi bàn giao công trình, nhà thầu xây dựng phải thanh lý hoặc di chuyển hết tài sản của mình ra khỏi khu vực xây dựng công trình và trả lại đất mượn hoặc thuê tạm để phục vụ thi công theo quy định của hợp đồng, chịu trách nhiệm theo dõi, sửa chữa các hư hỏng của công trình cho đến khi hết thời hạn bảo hành công trình.

3. Hiệu lực hợp đồng xây lắp chỉ được chấm dứt hoàn toàn và thanh quyết toán toàn bộ khi hết thời hạn bảo hành công trình.

4. Công trình xây dựng sau khi nghiệm thu bàn giao chủ đầu tư phải đăng ký tài sản theo quy định của pháp luật. Hồ sơ đăng ký tài sản là biên bản tổng nghiệm thu bàn giao công trình.

** Vận hành công trình*

1. Sau khi nhận bàn giao công trình, chủ đầu tư có trách nhiệm khai thác, sử dụng năng lực công trình, đồng bộ hóa tổ chức sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hoàn thiện tổ chức và phương pháp quản lý nhằm phát huy đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã được đề ra trong dự án.

2. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm thực hiện bảo trì công trình.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn và quy định chế độ bảo trì công trình.

** Bảo hành công trình xây dựng*

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành công trình.

Thời hạn tối thiểu bảo hành công trình được tính từ ngày nhà thầu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình phải bảo hành cho chủ đầu tư và được quy định như sau:

- Bảo hành 24 tháng đối với công trình quan trọng của Nhà nước và công trình thuộc dự án nhóm A;

- Bảo hành 12 tháng đối với các công trình khác.

2. Mức tiền tối thiểu để bảo hành công trình:

Mức tiền tối thiểu bảo hành xây lắp công trình được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị khối lượng xây lắp hạng mục công trình trong thời gian phải bảo hành được quy định như sau:

Đối với công trình có thời hạn tối thiểu bảo hành 24 tháng là 3%;

Đối với công trình có thời hạn tối thiểu bảo hành 12 tháng là 5%; Tiền bảo hành công trình được tính lãi suất như tiền gửi ngân hàng;

Những công trình hoặc hợp đồng do nhà thầu nước ngoài thực hiện được tính theo thông lệ quốc tế.

** Bảo hiểm công trình xây dựng*

1. Khi tiến hành đầu tư và xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp ở Việt Nam.

2. Chi phí bảo hiểm công trình là một bộ phận vốn đầu tư của dự án, được tính trong tổng dự toán (dự toán) công trình được duyệt. Chi phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ % so với giá trị công trình.

3. Các tổ chức tư vấn, nhà thầu xây lắp phải mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm tai nạn đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3, bảo hiểm sản phẩm khảo sát thiết kế trong quá trình thực hiện dự án. Phí bảo hiểm được tính vào chi phí sản xuất.

4. Điều kiện bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia, bảo hiểm do các bên thỏa thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật Việt Nam hoặc thông lệ quốc tế.

5. Khi xảy ra sự cố, công ty bảo hiểm phải giải quyết kịp thời việc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể chế độ bảo hiểm công trình xây dựng.

** Quyết toán vốn đầu tư*

1. Tất cả các dự án đầu tư của các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước sau khi hoàn thành đưa dự án vào khai thác sử dụng đều phải quyết toán vốn đầu tư. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quyết toán vốn đầu tư.

2. Chậm nhất là 6 tháng sau khi dự án hoàn thành đưa vào vận hành, chủ đầu tư phải hoàn thành báo cáo quyết toán vốn đầu tư gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

3. Dự án đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, trong báo cáo quyết toán phải phân tích rõ từng nguồn vốn.

4- Báo cáo quyết toán vốn đầu tư phải xác định đầy đủ, chính xác số vốn đầu tư thực hiện hàng năm, tổng mức vốn đã đầu tư thực hiện dự án; giá trị tài sản bàn giao cho sản xuất sử dụng. Đối với các dự án đầu tư kéo dài nhiều năm, khi quyết toán chủ đầu tư phải quy đổi vốn đầu tư đã thực hiện về mặt bằng giá trị tại thời điểm bàn giao đưa vào vận hành để xác định giá trị tài sản cố định mới tăng và giá trị tài sản bàn giao.

5. Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phương pháp quy đổi vốn thống nhất trong từng thời kỳ để các chủ đầu tư thực hiện khi quyết toán.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn thời gian lập quyết toán, nội dung báo cáo quyết toán, nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn do doanh nghiệp nhà nước huy động để đầu tư phát triển.

** Thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư*

Tất cả các dự án đầu tư dùng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước phải được thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo quy định dưới đây:

1. Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư:

Trước khi phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, tất cả các báo cáo quyết toán phải được tổ chức thẩm tra quyết toán. Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định hình thức tổ chức thẩm tra quyết toán theo quy định:

- Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán do cơ quan chức năng trực thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thực hiện hoặc thuê tổ chức kiểm toán;

- Trách nhiệm thẩm tra quyết toán:

Đối với các dự án do cơ quan chức năng trực thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thẩm tra thì cơ quan thẩm tra phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra;

Đối với các dự án do tổ chức kiểm toán thẩm tra thì tổ chức kiểm toán chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả thẩm tra; cơ quan chức năng thẩm tra chịu trách nhiệm nội dung kiểm tra lại.

2. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

- Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án nhóm A của Nhà nước theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ;

- Đối với các dự án còn lại thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư đồng thời là người phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

- Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư được tính trong tổng dự toán được duyệt. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý sử dụng chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

* Hoàn trả vốn đầu tư

1. Thu hồi vốn đầu tư là nguyên tắc bắt buộc đối với tất cả các dự án đầu tư có quy định thu hồi vốn.

2. Đối với các dự án đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư của các doanh nghiệp mà chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn hoặc trả nợ vay thì nguồn vốn để thu hồi và trả nợ vay bao gồm toàn bộ khấu hao cơ bản, một phần lợi nhuận và các nguồn vốn khác (nếu có).

Trường hợp không thu hồi được vốn và hoàn trả hết nợ vay, chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay do chủ đầu tư trực tiếp vay của nước ngoài có bảo lãnh của Nhà nước hoặc vốn vay thương mại có bảo lãnh của Nhà nước thì chủ đầu tư có trách nhiệm thống nhất với cơ quan bảo lãnh về kế hoạch trả nợ vốn vay theo hợp đồng vay vốn và quy định của pháp luật.

3. Phân tổ chủ yếu

- Đơn vị.

- Nguồn vốn.

+ Ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.

+ Vốn vay (gồm: tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay hợp pháp từ các nguồn khác ...)

- Dự án.

- Nhóm dự án A, B, C.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở, tổng hợp của Bộ Công Thương

1106. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

1. Mục đích, ý nghĩa

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là một trong các yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tăng trưởng kinh tế, ổn định và phát triển xã hội, bảo vệ, cải thiện

môi trường. Chỉ tiêu này xác định kết quả thực hiện vốn đầu tư phát triển để từ đó lập quy hoạch, kế hoạch thực hiện, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

- *Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội* là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Nội hàm của vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bao gồm các nội dung:

+ *Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định*: là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

+ *Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động*: là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

+ *Vốn đầu tư phát triển khác*: bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

- *Khối lượng vốn đầu tư phát triển thực hiện* là tổng số tiền đã chi để tiến hành các hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí cho công tác xây dựng, chi phí cho công tác mua sắm và lắp đặt thiết bị, chi phí quản lý và chi phí khác theo quy định của thiết kế dự toán và được ghi trong dự án đầu tư được duyệt.

b. Nội dung

Nội dung thực hiện vốn đầu tư gồm:

* *Chi phí xây dựng công trình, gồm:*

- Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình thuộc dự án;
- Chi phí phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ;
- Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng;

- Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện, nước...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

** Chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, bao gồm:*

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công), chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có).

- Chi phí vận chuyển từ cảng và nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng kho bãi tại hiện trường.

- Thuế và chi phí bảo hiểm thiết bị công trình.

- Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh (nếu có).

** Chi phí quản lý dự án và chi phí khác, bao gồm:*

- Chi phí quản lý chung của dự án, chi phí tổ chức thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư; chi phí thẩm định hoặc thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, dự toán xây dựng công trình; chi phí lập hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đấu thầu; chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát khảo sát xây dựng và lắp đặt thiết bị; chi phí kiểm định và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; chi phí nghiệm thu, quyết toán, quy đổi vốn đầu tư và các chi phí quản lý khác.

- Chi phí lập báo cáo đầu tư xây dựng công trình đối với dự án xây dựng công trình quan trọng quốc gia, các dự án nhóm A, lập dự án đầu tư xây dựng công trình; lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án (nếu có).

- Chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thiết kế xây dựng công trình, chi phí thi tuyển kiến trúc (nếu có).

- Chi phí khởi công, khánh thành, tuyên truyền quảng cáo (nếu có)

- Chi phí thẩm định an toàn giao thông, chi phí lập định mức, đơn giá (nếu có).

- Chi phí cho Ban chỉ đạo Nhà nước, Hội đồng nghiệm thu Nhà nước (nếu có).

- Chi phí đăng kiểm chất lượng quốc tế (nếu có); chi phí quan trắc biên dạng công trình (nếu có)

- Lệ phí thẩm định dự án (gồm cả thiết kế cơ sở), cấp phép xây dựng (nếu có)

- Chi phí bảo hiểm công trình

- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)

- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư

- Một số chi phí khác.

Đối với chi phí quản lý dự án và chi phí khác của dự án sử dụng nguồn vốn ODA thì ngoài các chi phí trên còn có một số chi phí khác như: chi phí lập văn kiện dự án, chi phí thẩm định, bổ sung, hoàn thiện văn kiện dự án, chi phí kiểm toán quốc tế được xác định theo hướng dẫn của Nhà tài trợ quốc tế hoặc lập dự toán trình người có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

c. Phương pháp tính

- Đối với những công cuộc đầu tư có quy mô lớn, thời gian thực hiện đầu tư dài, vốn đầu tư thực hiện là số vốn đã chi cho từng hoạt động hoặc từng giai đoạn của mỗi công cuộc đầu tư đã hoàn thành.

- Đối với những công cuộc đầu tư có quy mô nhỏ, thời gian thực hiện đầu tư ngắn, vốn đã chi được tính vào khối lượng vốn đầu tư thực hiện khi toàn bộ các công việc của quá trình thực hiện đầu tư kết thúc.

- Đối với những công cuộc đầu tư từ vốn vay, vốn tự có của cơ sở, các chủ đầu tư căn cứ vào các quy định, định mức đơn giá chung của Nhà nước, vào điều kiện thực hiện đầu tư và hoạt động cụ thể của mình để tính mức vốn đầu tư thực hiện của đơn vị, cơ sở, của từng dự án, từng công trình xây dựng trong từng thời kỳ.

- Đối với những công cuộc đầu tư do ngân sách tài trợ, tổng số vốn đã chi được tính vào khối lượng vốn đầu tư thực hiện khi các kết quả của quá trình đầu tư phải đạt các tiêu chuẩn và tính theo phương pháp sau đây:

- *Đối với công tác xây dựng:*

+ Vốn đầu tư thực hiện của công tác xây lắp (I_{V_x}) được tính theo công thức sau đây:

$$I_{V_x} = \sum_{i=1}^n Q_{x_i} \cdot xP_{x_i} + C + w + VAT$$

Trong đó:

Q_{x_i} - Khối lượng công tác xây dựng hoàn thành thứ i

Khối lượng công tác xây dựng phải đạt được các tiêu chuẩn sau:

+ Các khối lượng này phải có trong thiết kế dự toán đã được phê chuẩn phù hợp với tiến độ thi công đã được duyệt.

+ Đã cấu thành vào thực thể công trình

+ Đã đảm bảo chất lượng theo quy định của thiết kế

+ Đã hoàn thành đến giai đoạn quy ước được ghi trong tiến độ đã thực hiện đầu tư

+ Được ngân hàng chấp nhận thanh toán

P_{x_i} - Đơn giá dự toán bao gồm các chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sử dụng máy thi công tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng i

C- Chi phí chung được tính theo tỷ lệ phần trăm so với chi phí nhân công trong dự toán xây dựng. Khoản chi phí chung này do Nhà nước quy định theo từng loại công trình (như công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy điện...)

W- Lãi định mức (thu nhập chịu thuế tính trước) được tính theo tỷ lệ phần trăm so với giá thành dự toán công tác xây lắp do Nhà nước quy định theo từng loại hình công trình.

VAT- Tổng thuế giá trị gia tăng đầu ra (gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào để trả khi mua các loại vật tư, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng... và phần thuế giá trị gia tăng mà doanh nghiệp phải nộp)

+ Vốn đầu tư thực hiện đối với công tác lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị công nghệ trong các loại công trình xây dựng (I_{V_L}) được tính theo công thức sau:

$$I_{V_L} = \sum_{i=1}^n Q_{L_i} \times P_{L_i} + C + w + VAT$$

Trong đó:

Q_{L_i} - Khối lượng công tác lắp đặt thiết bị máy móc đã hoàn thành tính theo toàn bộ từng chiếc máy i (đối với thiết bị có kỹ thuật lắp đơn giản) hoặc số tấn máy lắp xong của từng giai đoạn, từng bộ phận phải lắp của thiết bị (đối với thiết bị có kỹ thuật lắp đơn giản những được lắp song song nhiều chiếc cùng một lúc hoặc đối với thiết bị có kỹ thuật lắp phức tạp)

P_{L_i} - Đơn giá dự toán cho một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt thiết bị máy móc đã hoàn thành

C - Chi phí chung được tính bằng 65% chi phí nhân công trong dự toán

W- Lãi định mức (thu nhập chịu thuế tính trước) được tính bằng tỷ lệ phần trăm so với chi phí trực tiếp và chi phí chung trong dự toán.

- Đối với công tác mua sắm trang thiết bị: Vốn đầu tư thực hiện đối với công tác mua sắm trang thiết bị ($I_{V_{TB}}$) được tính theo công thức sau:

$$I_{V_{TB}} = \sum_{i=1}^n Q_i \times P_i + VAT + C_N$$

Trong đó:

Q_i - Trọng lượng (tấn), số lượng từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i

P_i - Giá tính cho một tấn hoặc cho từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i của công trình.

P_i bao gồm:

+ Giá mua thiết bị thứ i ở nơi mua (nơi sản xuất chế tạo hoặc nơi cung ứng thiết bị công nghệ tại Việt Nam) hay giá tính đến cảng Việt Nam (đối với thiết bị công nghệ nhập khẩu).

+ Chi phí vận chuyển một tấn hoặc từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i từ nơi mua hay từ cảng Việt Nam đến công trình (đến kho của đơn vị sử dụng và nhập kho).

+ Chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container một tấn hoặc từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với thiết bị nhập khẩu).

+ Chi phí bảo quản, bảo dưỡng một tấn hoặc từng bộ phận, cái, nhóm thiết bị thứ i cho đến khi giao lắp từng bộ phận (đối với thiết bị cần lắp có kỹ thuật phức tạp) hoặc cả chiếc (đối với thiết bị có kỹ thuật lắp đơn giản).

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị thứ i

VAT – Tổng số thuế giá trị gia tăng đối với công tác lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh (nếu có)

C_N – Chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ (nếu có).

- *Đối với chi phí quản lý dự án và chi phí khác:* được tính vào vốn đầu tư thực hiện theo phương pháp thực thành thực chi

Chi phí quản lý dự án và chi phí khác bao gồm: Các chi phí không thuộc chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị và được phân theo các giai đoạn của quá trình đầu tư và xây dựng. Các khoản chi phí này được xác định theo định mức tính bằng tỷ lệ phần trăm hoặc bằng giá cụ thể và được chia thành 2 nhóm:

+ Nhóm chi phí, lệ phí xác định theo định mức tính bằng tỷ lệ phần trăm bao gồm: chi phí thiết kế, chi phí ban quản lý dự án, chi phí và lệ phí thẩm định, các chi phí tư vấn khác...

+ Nhóm chi phí được xác định bằng cách lập dự toán bao gồm: chi phí không xác định theo định mức bằng tỷ lệ % như: chi phí khảo sát xây dựng, chi phí quảng cáo dự án, chi phí đào tạo công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất, chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất thử (nếu có), chi phí đền bù và chi phí tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi)...

Phương pháp tính vốn đầu tư thực hiện của các khoản chi phí quản lý và chi phí khác như sau:

$$I_{V_K} = \left(\sum_{i=1}^n A_i + \sum_{i=1}^n B_i \right) + \text{VAT}$$

Trong đó:

A_i – Chi phí của khoản mục thứ i thuộc nhóm chi phí tính theo định mức tỷ lệ %

B_i – Chi phí của khoản mục thứ i thuộc nhóm chi phí tính bằng cách lập dự toán

VAT – Tổng số thuế giá trị gia tăng của các chi phí là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng

3. Phân tổ chủ yếu

- Khoản mục đầu tư
- Nguồn vốn

+ Ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển.

+ Vốn vay (gồm: tín dụng ưu đãi của Nhà nước, vốn tín dụng thương mại và vốn vay hợp pháp từ các nguồn khác ...)

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở, tổng hợp của Bộ Công Thương.

1107. Giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính.

1. Mục đích, ý nghĩa

Đầu tư tài chính là một hoạt động có ý nghĩa lớn trong việc tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi, sử dụng chưa hiệu quả đầu tư vào các cơ hội kinh doanh trên thị trường để mở rộng cơ hội thu lợi nhuận và hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Chỉ tiêu thống kê về giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính được tính toán sẽ đóng góp vào việc đánh giá hiệu quả của công tác đầu tư trong kỳ và lên kế hoạch thực hiện đầu tư trong những giai đoạn tiếp theo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

Hoạt động đầu tư tài chính là hoạt động khai thác, sử dụng nguồn lực, tiền nhàn rỗi của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư tài chính là toàn bộ tiền vốn doanh nghiệp bỏ ra (chi tiêu) chủ yếu thông qua hình thức mua chứng khoán, trái phiếu hoặc các công cụ tài chính khác.

Các công cụ tài chính bao gồm:

A. Những công cụ trên thị trường tiền tệ:

1. Tín phiếu kho bạc
2. Chứng khoán
3. Trái phiếu đô thị
4. Chứng chỉ tiền gửi
5. Thương phiếu
6. Hợp đồng mua lại
7. Chấp phiếu ngân hàng
8. Các quỹ dự phòng

B. Những công cụ trên thị trường vốn:

1. Cổ phiếu
2. Trái phiếu

3. Chứng chỉ quỹ
4. Các khoản vay thế chấp

C. Những loại công cụ tài chính phái sinh:

1. Hợp đồng kỳ hạn
2. Hợp đồng giao sau
3. Hợp đồng quyền chọn
4. Hợp đồng hoán đổi

Khối lượng vốn đầu tư tài chính thực hiện là tổng số tiền đã chi để tiến hành các hoạt động đầu tư tài chính.

b. Nội dung

Nội dung hoạt động đầu tư tài chính bao gồm:

- *Phân loại theo thời hạn đầu tư:*

+ *Đầu tư ngắn hạn:* là những khoản đầu tư có thời hạn trong vòng 12 tháng.

+ *Đầu tư dài hạn:* là những khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn sau 12 tháng.

- *Phân loại theo lĩnh vực đầu tư:* Tùy thuộc vào hoạt động đầu tư, có thể liệt kê một số lĩnh vực hoạt động đầu tư tài chính chủ yếu sau:

- + Hoạt động đầu tư vào công ty con
- + Hoạt động góp vốn liên doanh
- + Hoạt động đầu tư vào công ty Liên kết
- + Hoạt động đầu tư chứng khoán
- + Hoạt động cho vay vốn
- + Hoạt động đầu tư tài chính khác

*** Hoạt động đầu tư vào công ty con:**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (gọi là công ty mẹ). Khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

1. Đầu tư cổ phiếu: Cổ phiếu là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty mẹ trong công ty con. Cổ phiếu có gồm cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi.

Công ty mẹ là chủ sở hữu cổ phiếu phổ thông tại Công ty con có quyền tham gia Đại hội cổ đông, có thể ứng cử và bầu cử vào Hội đồng quản trị, có quyền biểu quyết các vấn đề quan trọng về sử đổi, bổ sung điều lệ, phương án kinh doanh, phân chia lợi nhuận theo qui định trong điều lệ hoạt động của doanh nghiệp. Công ty mẹ là chủ sở hữu cổ phiếu được hưởng cổ tức trên kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con, nhưng đồng thời chủ sở hữu cổ phiếu cũng phải chịu rủi ro khi công ty con thua lỗ, giải thể (hoặc phá sản) theo điều lệ của doanh nghiệp và Luật phá sản doanh nghiệp.

2. Khoản đầu tư vốn dưới hình thức góp vốn bằng tiền, tài sản khác vào công ty con hoạt động theo loại hình công ty Nhà nước, công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác.

*** Hoạt động góp vốn liên doanh**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Có 3 hình thức liên doanh chủ yếu sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát (hay còn gọi là hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát);
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát (hay còn gọi là tài sản đồng kiểm soát);
- Hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát (hay còn gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát).

Vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

*** Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư được xác định là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

- Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trong công ty liên kết đúng bằng tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư trong công ty liên kết:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ quyền biểu quyết} \\ \text{của nhà đầu tư trực tiếp} \\ \text{trong công ty liên kết} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn góp của nhà đầu tư} \\ \text{trong công ty liên kết} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn chủ sở hữu của công ty} \\ \text{liên kết} \end{array}} \times 100\%$$

- Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết khác với tỷ lệ vốn góp do có thỏa thuận khác giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, quyền biểu quyết của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào biên bản thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết.

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm Phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng với Các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch...

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng TSCĐ, vật tư, hàng hoá thì giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất đánh giá.

*** Hoạt động đầu tư chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán là hoạt động đầu tư tài chính dùng vốn nhân rồi để mua các loại chứng khoán nhằm mục đích hưởng lãi hoặc chia sẻ lợi ích và cả trách nhiệm với doanh nghiệp khác cũng như sử dụng chứng khoán làm đối tượng kinh doanh.

Chứng khoán bao gồm: Cổ phiếu và trái phiếu

- *Cổ phiếu:* Là chứng chỉ pháp lý xác nhận phần vốn góp của chủ sở hữu vào các Công ty cổ phần, các chủ sở hữu này được gọi là cổ đông.

Cổ đông được hưởng cổ tức cổ phần – gọi là cổ tức, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần, nhưng đồng thời phải chịu rủi ro khi Công ty bị thua lỗ, giải thể hoặc phá sản theo điều lệ Công ty cổ phần hoặc luật phá sản Doanh nghiệp.

- *Trái phiếu:* Là chứng chỉ vay nợ có kỳ hạn và có lãi do Nhà nước hoặc doanh nghiệp phát hành nhằm huy động vốn cho đầu tư phát triển. Trái phiếu gồm:

+ *Trái phiếu chính phủ:* Là chứng chỉ vay nợ của Chính phủ do Bộ Tài Chính phát hành dưới các hình thức: tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, trái phiếu công trình. Trái phiếu có nhiều mệnh giá khác nhau được in sẵn hoặc không in trên tờ trái phiếu. Trái phiếu được tự do chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp trong quan hệ tín dụng, hoặc được thừa kế. Thông thường khoản tiền lãi của trái phiếu có thể nhận trước, nhận sau hoặc định kỳ nhận lãi, còn tiền gốc được thanh toán một lần khi trái phiếu đáo hạn.

Tín phiếu kho bạc nhà nước: là một loại trái phiếu ngắn hạn (dưới 1 năm) được phát hành thông qua đấu thầu do Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà Nước tổ chức. Loại trái phiếu này không phải chỉ nhằm mục đích vay vốn cho Ngân sách Quốc gia mà mục đích cao hơn của nó là thực hiện chính sách tiền tệ, khắc phục tình trạng lạm phát, nhằm đảm bảo hợp lý khối lượng tiền tệ trong lưu thông.

Trái phiếu kho bạc nhà nước: là loại trái phiếu trung hạn và dài hạn phát hành cho ngân sách nhà nước.

Trái phiếu công trình: là một loại trái phiếu Chính phủ được phát hành để xây dựng các công trình, dự án do Chính Phủ và Địa phương thực hiện. Vốn hoàn trả trái phiếu (gốc và lãi) được lấy từ nguồn thu của công trình khi đưa vào sử dụng.

+ *Trái phiếu công ty:* Là chứng chỉ nợ do Công ty cổ phần phát hành để vay vốn của quần chúng trong thời gian dài. Trái phiếu được phát hành khi Công ty cổ phần cần thêm vốn hoạt động (sau khi đã góp đủ vốn cổ phần) nhưng không chọn giải pháp tăng vốn vì thủ tục phức tạp và không muốn nhận thêm cổ đông.

Chủ sở hữu trái phiếu được gọi là trái chủ – được hưởng một khoản tiền lãi nhất định bất kể kết quả hoạt động của Công ty lời hay lỗ.

+ *Trái phiếu Ngân hàng*: Là trái phiếu do ngân hàng Thương mại phát hành để huy động vốn qua sự cho phép của Ngân hàng Trung ương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị.
- Theo lĩnh vực đầu tư.

4. Nguồn số liệu

- Báo cáo tài chính của các đơn vị thuộc Bộ Công Thương.

1108. Tổng vốn đầu tư chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vốn đầu tư xây dựng một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định mức vốn đầu tư thực hiện trong năm là để đánh giá tình hình và định hướng đầu tư phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này (bao gồm xây mới và cải tạo, nâng cấp) nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng vốn đầu tư xây dựng chợ là tổng vốn đầu tư để xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

Có các nguồn vốn đầu tư như sau:

+ *Vốn ngân sách trung ương*: là các nguồn vốn từ ngân sách trung ương chi đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

+ *Vốn ngân sách địa phương*: là nguồn vốn từ ngân sách địa phương chi đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

+ *Vốn của thương nhân kinh doanh, quản lý chợ* là nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã/tổ hợp tác xã, hộ kinh doanh chi ra để đầu tư xây mới và cải tạo, nâng cấp chợ.

+ *Vốn khác*: là nguồn vốn ngoài 3 nguồn vốn trên để đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ (như nguồn vốn từ Chương trình 134, 135...).

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố;
- Theo nguồn vốn.

4. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

1109. Tổng vốn đầu tư xây dựng siêu thị

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vốn đầu tư xây dựng một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định mức vốn đầu tư thực hiện trong năm, phân tổ theo nguồn vốn đầu tư và theo tỉnh, thành phố... là để đánh giá tình hình và định hướng đầu tư phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này (bao gồm xây mới và cải tạo, nâng cấp) nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng vốn đầu tư xây dựng siêu thị là tổng vốn đầu tư để xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp siêu thị.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng siêu thị gồm: ngân sách trung ương; ngân sách địa phương; vốn của tổ chức kinh tế; và vốn khác; vốn đầu tư trong nước, vốn đầu tư nước ngoài;

+ Vốn ngân sách trung ương: là các nguồn vốn từ ngân sách trung ương chi đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp siêu thị.

+ Vốn ngân sách địa phương: là các nguồn vốn từ ngân sách địa phương chi đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp siêu thị.

+ Vốn của tổ chức kinh tế: là nguồn vốn của các loại hình doanh nghiệp và tổ chức kinh tế tập thể (hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) chi ra để đầu tư xây mới và cải tạo, nâng cấp siêu thị.

+ Vốn khác: là nguồn vốn ngoài các nguồn vốn trên để đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp siêu thị.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố;

- Theo nguồn vốn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

1110. Tổng vốn đầu tư xây dựng trung tâm thương mại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vốn đầu tư xây dựng một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại ở nước ta hiện nay. Việc xác định mức vốn đầu tư thực hiện trong năm, phân tổ theo nguồn vốn đầu tư và theo tỉnh, thành phố... là để đánh giá tình hình và định hướng đầu tư phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này (bao gồm xây mới và cải tạo, nâng cấp) nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn từng tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng vốn đầu tư xây dựng trung tâm thương mại là tổng vốn đầu tư để xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp trung tâm thương mại.

Vốn đầu tư xây dựng trung tâm thương mại gồm: vốn ngân sách trung ương; vốn ngân sách địa phương; vốn đầu tư của tổ chức kinh tế; và vốn khác.

+ Vốn ngân sách trung ương: là các nguồn vốn từ ngân sách trung ương chi đầu tư xây mới và cải tạo, nâng cấp trung tâm thương mại.

+ Vốn ngân sách địa phương: là nguồn vốn từ ngân sách địa phương chi đầu tư xây mới và cải tạo, nâng cấp trung tâm thương mại.

+ Vốn của tổ chức kinh tế: là nguồn vốn của các loại hình doanh nghiệp và tổ chức kinh tế tập thể (hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) chi ra để đầu tư xây mới và cải tạo, nâng cấp siêu thị.

+ Vốn khác: là nguồn vốn ngoài các nguồn vốn trên để đầu tư xây mới và cải tạo, nâng cấp trung tâm thương mại.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh/thành phố;

- Theo nguồn vốn.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương).

12. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1201. Số lượng sinh viên tuyển mới, theo học, tốt nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu sinh viên (học sinh) ở các bậc đào tạo. Đây là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động qua đào tạo, làm căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của ngành, tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng sinh viên (học sinh) tuyển mới là số sinh viên (học sinh) được tuyển vào năm đầu tiên của khoá học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau. Chỉ tính số lượng thực tế nhập học, không tính theo số có giấy báo gọi nhập học.

Số lượng sinh viên (học sinh) theo học là số người học có tên trong danh sách, đang theo học tất cả các khoá học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường.

Số lượng sinh viên (học sinh) tốt nghiệp là số sinh viên (học sinh) đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ tốt nghiệp và đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và các loại hình đào tạo khác nhau.

Phương pháp tính

Số học sinh viên (học sinh) tuyển mới gồm tổng số sinh viên (học sinh) được tuyển mới và thực tế nhập học theo từng cấp trình độ và các loại hình đào tạo trong năm báo cáo.

Số sinh viên (học sinh) tại thời điểm báo cáo gồm tổng số sinh viên (học sinh) thực tế đang theo học tất cả các khoá học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau tại trường tại thời điểm báo cáo.

Số sinh viên (học sinh) tốt nghiệp bao gồm tổng số sinh viên (học sinh) đã tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau trong năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị
- Theo từng cấp trình độ và các hình thức đào tạo khác nhau
- + Sau đại học: Nghiên cứu sinh; Cao học
- + Đại học: Chính quy; Vừa làm vừa học; Khác: đào tạo từ xa, bằng hai, liên kết đào tạo ...
- + Cao đẳng: Chính quy; Vừa làm vừa học; Khác: đào tạo từ xa, liên kết đào tạo ...
- + Trung cấp chuyên nghiệp: Chính quy; Vừa làm vừa học; Liên kết đào tạo.
- + Dạy nghề: Cao đẳng nghề; Trung cấp nghề; Sơ cấp nghề (Dạy nghề ngắn hạn).
- + Nhóm đào tạo: Ngoài nước; Trong nước.
- Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam: ghi chi tiết theo Danh mục Giáo dục đào tạo Việt Nam (ngành cấp 2) ban hành theo Quyết định số 38/2009/TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các trường thuộc Bộ (Thông tư số 21/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với các Trường thuộc Bộ).

1202. Số lượng giảng viên, cán bộ công nhân viên.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ của giảng viên, giáo viên và các viên chức khác đang làm việc tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trường nghề. Đây là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch tuyển sinh đào tạo nhằm đáp ứng chỉ tiêu số học sinh, sinh viên/ giảng viên, giáo viên theo quy định

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giảng viên, giáo viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, bao gồm những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó

bộ môn; các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa ... kể cả những người đang trong thời kỳ tập sự hay thỉnh giảng có thời gian giảng dạy tại trường trên 50% thời gian làm việc. Không kể những cán bộ ngạch quản lý.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, có tham gia giảng dạy dưới 50% thời gian không tính là giảng viên, giáo viên giảng dạy.

Cơ cấu giảng viên, giáo viên gồm 2 loại:

- Cơ hữu: là những giảng viên, giáo viên thuộc biên chế nhà nước, tham gia giảng dạy lâu dài tại nhà trường và được hưởng lương từ ngân sách sự nghiệp, giảng viên được ký hợp đồng dài hạn (lớn hơn 3 năm)

- Hợp đồng: là những giảng viên, giáo viên không thuộc biên chế nhà nước của trường, chỉ giảng dạy tại trường theo hợp đồng ngắn hạn (nhỏ hơn 3 năm). Các giảng viên, giáo viên này sẽ chỉ được tiếp tục tham gia giảng dạy trên cơ sở một hợp đồng (gia hạn) khác. Giảng viên, giáo viên hợp đồng không hưởng lương từ ngân sách sự nghiệp.

Ban giám hiệu gồm hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động chung của nhà trường, do cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

Cán bộ quản lý (gọi tắt là cán bộ) là người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có thời hạn, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong Nhà trường.

Nhân viên (hay còn gọi là viên chức phục vụ đào tạo) là những người được tuyển dụng vào các vị trí công tác chuyên môn tại các phòng chức năng, Khoa, Bộ môn, ..., không trực tiếp giảng dạy hoặc có thời gian giảng dạy dưới 50% thời gian làm việc tại trường.

Cán bộ quản lý, viên chức phục vụ đào tạo được tính tại thời điểm báo cáo và được phân tổ theo chức danh đảm nhận

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị
- Theo học hàm, học vị
- Chuyên ngành được đào tạo: ghi chi tiết theo Danh mục Giáo dục đào tạo Việt Nam (ngành cấp 2) ban hành theo Quyết định số 38/2009/TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các trường thuộc Bộ (Thông tư số 21/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với các Trường thuộc Bộ).

1203. Thu học phí, lệ phí

1. Mục đích, ý nghĩa.

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ các khoản phí, lệ phí của nhà trường trong một năm tài khoá.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng thu học phí, lệ phí là tổng giá trị các khoản thu từ học phí, lệ phí làm tăng lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền thu về từ các nguồn thu học phí, lệ phí trong kỳ kế toán.

Tổng thu học phí: là tổng tiền thu được từ các loại hình đào tạo trong năm tài khoá.

Tổng thu lệ phí: là tổng tiền thu được từ các hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo, các hoạt động khác (nếu có)...

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị
- Theo nguồn thu

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các trường thuộc Bộ (Thông tư số 21/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với các Trường thuộc Bộ).

1204. Chi cho hoạt động giáo dục đào tạo

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi của nhà trường cho các hoạt động giáo dục đào tạo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng chi là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền chi ra trong kỳ kế toán.

Tổng chi được tính bằng tổng số tiền nhà trường chi cho các nội dung theo phạm vi tính trong năm báo cáo

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị
- Theo chương trình
- Theo mục đích

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các trường thuộc Bộ (Thông tư số 21/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với các Trường thuộc Bộ).

1205. Số lượng cơ sở đào tạo

1. Mục đích, ý nghĩa:

Chỉ tiêu này phản ánh cơ cấu, số lượng các cơ sở đào tạo của nhà trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng cơ sở đào tạo là số địa điểm của một trường sở hữu dùng cho công tác giáo dục, đào tạo.

Ghi chú: Số cơ sở đào tạo của một trường không bao gồm cơ sở thực hiện các chương trình liên kết trong nước và nước ngoài đặt tại địa điểm của đơn vị khác .

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo đơn vị.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các trường thuộc Bộ (Thông tư số 21/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở đối với các Trường thuộc Bộ).

MỤC LỤC

I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC.....	1
01. CÔNG NGHIỆP.....	1
0101. Giá trị sản xuất ngành khai khoáng	1
0102. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	4
0103. Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.....	6
0104. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu.....	9
0105. Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu	11
0106. Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chủ yếu	12
0107. Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp	13
0108. Công suất năng lượng mặt trời.....	15
0109. Công suất năng lượng sức gió.....	17
0110. Công suất năng lượng thủy triều.....	18
0111. Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu.....	20
02. CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG.....	39
0201. Số lượng các cụm công nghiệp (CCN) (quy hoạch, thành lập, hoạt động)	39
0202. Tổng diện tích đất các CCN (quy hoạch, thành lập, hoạt động)... ..	40
0203. Số dự án đầu tư trong CCN.....	40
0204. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN	41
0205. Số CCN được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết.....	41
0206. Số CCN được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.	42
0207. Số người được đào tạo từ kinh phí khuyến công.....	42
0208. Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ kinh phí khuyến công ..	43
0209. Số đoàn thăm quan khảo sát học tập trong và ngoài nước	43
0210. Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến.	44
0211. Số mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn được xây dựng	44
0212. Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tham gia hội chợ ...	45
0213. Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn ...	45
0214. Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp.....	46
03. AN TOÀN CÔNG NGHIỆP	47

0301. Số vụ tai nạn lao động, số người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp	47
0302. Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động.....	48
0303. Tổng số người mắc bệnh nghề nghiệp.....	49
04. MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP	50
0401. Tổng lượng nước thải công nghiệp.....	50
0402. Tổng lượng nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	51
0403. Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	52
0404. Tổng lượng khí thải công nghiệp.....	53
0405. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	54
0406. Tổng lượng chất thải công nghiệp nguy hại	55
05. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	55
0501. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành. .	55
06. THƯƠNG MẠI.....	57
0601. Số lượng chợ	57
0602. Số lượng chợ xây dựng mới.....	60
0603. Số chợ cải tạo và nâng cấp.....	60
0604. Số chợ không hoạt động.....	61
0605. Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động	61
0606. Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ.....	62
0607. Số lượng siêu thị	63
0608. Số siêu thị thành lập mới.....	66
0609. Số siêu thị ngừng hoạt động.....	66
0610. Số lượng trung tâm thương mại	67
0611. Số trung tâm thương mại thành lập mới	68
0612. Số trung tâm thương mại ngừng hoạt động:	68
0613. Số lượng cửa hàng tiện lợi	69
0614. Số lượng cửa hàng bách hóa.....	69
0615. Số lượng cửa hàng bán giá rẻ.....	70
0616. Số lượng cửa hàng chuyên doanh	70
0617. Số lượng cửa hàng tạp hóa, thực phẩm truyền thống	71
0618. Giá và biến động giá hàng hóa xuất khẩu	72
0619. Giá và biến động giá hàng hóa nhập khẩu	74
0620. Đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu được ký kết.....	77
0621. Đơn hàng, hợp đồng nhập khẩu được ký kết.....	78
0622. Chỉ số giá hàng hóa bán buôn.....	79

07. QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG	81
0701. Số vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thị trường	81
0702. Số vụ vi phạm đã xử lý	82
0703. Số tiền phạt từ các vụ vi phạm	83
0704. Danh mục hàng hóa do lực lượng quản lý thị trường thu giữ, xử lý, tiêu hủy	83
08. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	84
0801. Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh	85
0802. Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	86
0803. Số thương nhân có kết nối internet	87
0804. Số thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử	88
0805. Số thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử	89
0806. Số thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử	90
0807. Chi ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử	91
0808. Số thương nhân sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh	92
0809. Số thương nhân có Website	93
0810. Số thương nhân tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử	94
0811. Số thương nhân đặt hàng trực tuyến	94
0812. Số thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến	95
0813. Giá trị mua hàng trực tuyến	96
0814. Giá trị bán hàng trực tuyến	97
II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ	98
09. TÀI CHÍNH	98
0901. Vốn chủ sở hữu	98
0902. Vốn điều lệ	99
0903. Doanh thu thuần	100
0904. Nộp ngân sách Nhà nước	101
10. LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP	102
1001. Tổng số lao động bình quân trong năm.	102
1002. Thu nhập bình quân 01 lao động đang làm việc	103
11. ĐẦU TƯ	104
1101. Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư	104
1102. Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư	108

1103. Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản mua sắm tài sản/trang thiết bị.....	109
1104. Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản/trang thiết bị.	116
1105. Số lượng các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng	118
1106. Thực hiện vốn đầu tư phát triển	122
1107. Giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính.	128
1108. Tổng vốn đầu tư chợ	132
1109. Tổng vốn đầu tư xây dựng siêu thị	132
1110. Tổng vốn đầu tư xây dựng trung tâm thương mại	133
12. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	134
1201. Số lượng sinh viên tuyển mới, theo học, tốt nghiệp	134
1202. Số lượng giảng viên, cán bộ công nhân viên.	135
1203. Thu học phí, lệ phí	136
1204. Chi cho hoạt động giáo dục đào tạo.....	137
1205. Số lượng cơ sở đào tạo.....	137